

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
STATE BANK OF VIETNAM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

2011

Mục lục

Vị thế, Chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5
Lời tựa của Thống đốc	9
Các Vụ, Cục, đơn vị sự nghiệp	11
■ Phần I - Kinh tế thế giới và Việt Nam	15
1. Tổng quan kinh tế thế giới	15
2. Kinh tế Việt Nam	17
2.1. Tăng trưởng kinh tế	17
2.2. Lao động, thu nhập	20
2.3. Diễn biến lạm phát	21
2.4. Thu chi ngân sách nhà nước	22
2.5. Cán cân thanh toán	23
2.6. Diễn biến tài chính tiền tệ	27
2.7. Hoạt động của các tổ chức tín dụng	38
■ Phần II - Điều hành của Ngân hàng Nhà nước	41
1. Điều hành chính sách tiền tệ	41
2. Quản lý ngoại hối	44
3. Hoạt động thanh tra giám sát ngân hàng	47
4. Công tác pháp chế	48
5. Công tác phát hành kho quỹ	51
6. Công nghệ ngân hàng và hoạt động thanh toán	52
7. Hoạt động thông tin tín dụng	55
8. Công tác truyền thông, minh bạch hóa thông tin	57
■ Phần III - Quản trị nội bộ	59
1. Kiểm soát, kiểm toán nội bộ	59
2. Tổ chức cán bộ và đào tạo bồi dưỡng	59
3. Công nghệ thông tin	64
■ Phần IV - Hợp tác quốc tế	66
1. Hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế	66
2. Quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế	67
3. Quan hệ hợp tác song phương	69
■ Phụ lục	70

Vị thế, chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



Trụ sở chính, 49 Lý Thái Tổ, Hà Nội, Việt Nam

■ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, là ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Tóm lược Điều 2, Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010

■ Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.

Khoản 1, Điều 3, Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010

■ Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Khoản 2, Điều 3, Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010

■ Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm. Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ.

Khoản 4, Điều 3, Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010

BAN LÃNH ĐẠO
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM



Ông Nguyễn Văn Bình
Tổng đốc



Ông Nguyễn Đồng Tiến
Phó Tổng đốc



Ông Trần Minh Tuấn
Phó Tổng đốc



Ông Đặng Thanh Bình
Phó Tổng đốc



Ông Nguyễn Toàn Thắng
Phó Tổng đốc



Ông Lê Minh Hưng
Phó Tổng đốc



Ông Đào Minh Tú
Phó Tổng đốc



Thống đốc
Nguyễn Văn Bình

Lời tựa của Thống đốc

Bối cảnh kinh tế thế giới năm 2011 diễn biến phức tạp và rủi ro gia tăng. Tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại trong khi áp lực lạm phát vẫn tăng cao, tạo những thách thức đối với điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương các nước. Thị trường tài chính toàn cầu bất ổn, tiềm ẩn nguy cơ tái khủng hoảng tài chính toàn cầu do tác động của khủng hoảng nợ công Châu Âu, tỷ giá các đồng tiền và giá vàng biến động phức tạp. Kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động mạnh từ tình hình bên ngoài, tiếp tục đối mặt với lạm phát ở mức hai con số từ cuối năm 2010, nhập siêu ở mức cao, thâm hụt ngân sách và nợ công ở mức sát ngưỡng an toàn. Mức độ hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới đã đặt ra cho công tác điều hành chính sách tiền tệ ngày càng khó khăn, phức tạp hơn.

Dấu ấn và thành quả

Nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt trong điều hành chính sách tiền tệ năm 2011 là thực hiện gói giải pháp tổng thể đề ra trong Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ với mục tiêu ưu tiên kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội. Trên tinh thần đó, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ và thận trọng, đặt mục tiêu kiểm soát tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán trong khoảng 15-16% và tăng trưởng tín dụng dưới 20%; lãi suất và tỷ giá ở mức hợp lý, phù hợp với các điều kiện vĩ mô; tập trung vốn cho các ngành sản xuất có hiệu quả, hạn chế tín dụng đối với các lĩnh vực rủi ro. Bên cạnh đó, NHNN tập trung triển khai chương trình hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo tinh thần hai Luật ngân hàng năm 2010 (Luật NHNN và Luật các TCTD) nhằm tạo lập hành lang pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế cho hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam; đồng thời từng bước xây dựng đề án tổng thể về tái cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Với các giải pháp tổng thể nêu trên và biện pháp chỉ đạo điều hành quyết liệt, NHNN đã đóng góp quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu vĩ mô chung của Quốc hội và Chính phủ. Lạm phát được kiềm chế và giảm dần từ tháng 5/2011, cả năm 2011 ở mức 18,13%. Tăng trưởng kinh tế đạt mức 5,9%, phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn. Các chỉ tiêu tiền tệ tăng trưởng phù hợp với mục tiêu đề ra, tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng cho nền kinh tế được kiểm soát thành công ở mức thấp nhất trong vòng 20 năm đổi mới, tương ứng với các mức 12,1% và 14,47%. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung vốn cho các ngành sản xuất có hiệu quả, hạn chế tín dụng đối với các lĩnh vực rủi ro. Các mức lãi suất điều hành được điều chỉnh hợp lý, phản ánh vai trò cho vay cuối cùng của NHNN. Tỷ giá và thị trường ngoại hối đi dần vào thể ổn

định và có sự cải thiện rõ rệt, tỷ giá biến động không quá 1% trong 10 tháng cuối năm 2011, cán cân thanh toán thặng dư và dự trữ ngoại hối gia tăng. Hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng đảm bảo an toàn, thanh khoản được đảm bảo, các tổ chức tín dụng tăng cường quản trị rủi ro, tiến tới cơ cấu lại hệ thống ngân hàng trong tương lai. Những kết quả tích cực này là tiền đề quan trọng cho kinh tế vĩ mô và hoạt động ngân hàng trong năm 2012.

Thách thức và tầm nhìn

Trong năm tới, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến khó lường và tiềm ẩn nhiều rủi ro, kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, NHNN điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng và linh hoạt nhằm hướng tới mục tiêu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế.

Trong trung và dài hạn, Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ đang đặt quyết tâm cao thực hiện tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng mà một trong ba trụ cột chính là tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nhiệm vụ và mục tiêu lớn của đất nước đang đặt ra những thách thức và trách nhiệm to lớn cho toàn ngành ngân hàng. Trong những năm tới, toàn ngành tập trung thực hiện tốt việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo yêu cầu của nền kinh tế và áp dụng từng bước các chuẩn mực quốc tế; tiếp tục đổi mới điều hành chính sách tiền tệ, quản lý thị trường ngoại hối và điều hành tỷ giá; cơ cấu sắp xếp lại một cách căn bản, triệt để hệ thống các TCTD, trong đó cố gắng tạo lập được một vài ngân hàng thương mại có tầm cỡ so với khu vực; nâng cao hiệu quả, hiệu lực của hoạt động thanh tra giám sát ngân hàng; xây dựng hạ tầng công nghệ và cơ chế quản lý nhằm bảo đảm an toàn hệ thống thanh toán quốc gia; hiện đại hóa hệ thống thông tin quản lý, tăng cường minh bạch hóa thông tin hoạt động của hệ thống ngân hàng, tranh thủ sự đồng thuận của các cấp, các ngành, của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức tài chính quốc tế trong việc thực hiện tốt sứ mạng của NHNN đối với nền kinh tế.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



NGUYỄN VĂN BÌNH

CÁC VỤ, CỤC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tham mưu, giúp Thống đốc xây dựng chính sách tiền tệ quốc gia và sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ theo quy định của pháp luật.

Vụ Chính sách tiền tệ

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngoại hối và hoạt động ngoại hối theo quy định của pháp luật.

Vụ Quản lý ngoại hối

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực thanh toán trong nền kinh tế quốc dân theo quy định của pháp luật.

Vụ Thanh toán

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực tín dụng ngân hàng và điều hành thị trường tiền tệ theo quy định của pháp luật.

Vụ Tín dụng

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác dự báo, thống kê tiền tệ theo quy định của pháp luật.

*Vụ Dự báo, thống kê
tiền tệ*

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hợp tác và hội nhập quốc tế thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vụ Hợp tác quốc tế

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Vụ Kiểm toán nội bộ

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong ngành Ngân hàng.

Vụ Pháp chế

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác tài chính, kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và quản lý nhà nước về kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Vụ Tài chính - Kế toán

Tham mưu cho Thống đốc, Ban cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước thực hiện công tác tổ chức, biên chế; quản lý, sử dụng, đào tạo và phát triển cán bộ, công chức, viên chức; chế độ tiền lương và các chế độ khác thuộc phạm vi quản lý của NHNN theo quy định của pháp luật.

Vụ Tổ chức cán bộ

Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

*Vụ Thi đua,
khen thưởng*

**Cơ quan Thanh tra,
giám sát ngân hàng**

Thực hiện chức năng thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và giám sát chuyên ngành về ngân hàng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; tham mưu, giúp Thống đốc quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quy mô nhỏ, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác; thực hiện phòng, chống rửa tiền theo quy định của pháp luật.

Văn phòng

Tham mưu, giúp Thống đốc chỉ đạo và điều hành hoạt động ngân hàng; thực hiện công tác cải cách hành chính của Ngân hàng Nhà nước; quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn thư, lưu trữ của ngành ngân hàng theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác hành chính, lễ tân, văn thư, lưu trữ tại Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước.

Cục Công nghệ tin học

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực công nghệ tin học trong phạm vi toàn ngành Ngân hàng, tổ chức triển khai, vận hành và đảm bảo hoạt động hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông của NHNN.

**Cục Phát hành và
kho quỹ**

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng Ngân hàng Trung ương về lĩnh vực phát hành và kho quỹ theo quy định của pháp luật.

Cục Quản trị

Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý tài sản, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, hậu cần, bảo vệ an ninh, trật tự an toàn cơ quan, chăm lo đời sống, sức khỏe cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước.

Sở Giao dịch

Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện các nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương.

**Các chi nhánh tại tỉnh,
thành phố trực thuộc
trung ương**

Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương theo ủy quyền của Thống đốc.

**Văn phòng đại diện
tại TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo sự ủy quyền của Thống đốc.

CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ DO THỐNG ĐỐC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP

**Viện Chiến lược
ngân hàng**

Nghiên cứu và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Ngân hàng; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công

nghe ngân hàng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Thu nhận, xử lý, lưu trữ, phân tích, dự báo thông tin tín dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện các dịch vụ thông tin ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.

***Trung tâm Thông tin
tín dụng***

Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn xã hội và là công cụ tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và hoạt động của ngành ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.

Thời báo Ngân hàng

Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn về lý luận nghiệp vụ, khoa học và công nghệ ngân hàng; có chức năng tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, hoạt động ngân hàng và những thành tựu về khoa học, công nghệ của ngành Ngân hàng và lĩnh vực liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.

Tạp chí Ngân hàng

Có chức năng đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngân hàng phục vụ yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Ngân hàng Nhà nước và của ngành Ngân hàng theo quy hoạch, kế hoạch đã được Thống đốc phê duyệt.

***Trường Bồi dưỡng
cán bộ ngân hàng***

Giúp Thống đốc quản lý và thực hiện Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và Dự án Tài chính nhà ở.

***Ban Quản lý các dự án
tín dụng quốc tế***

Giúp Thống đốc quản lý và thực hiện Dự án Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng.

***Ban Quản lý Dự án
FSMIMS***

Phần I - Kinh tế thế giới và Việt Nam

1. Tổng quan kinh tế thế giới

Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2011 giảm xuống 3,8% (theo Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới tháng 4/2012 của IMF) với động lực chính là nhóm các nước mới nổi và đang phát triển, các nước phát triển tăng trưởng yếu ớt với tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao kỷ lục.

Kinh tế Mỹ tăng 1,8%, giảm mạnh trở lại so với mức 3,0% của năm 2010 khi gói nới lỏng tiền tệ về khối lượng QE2 bước vào giai đoạn cuối. Tiêu dùng, đầu tư tiếp tục yếu trong bối cảnh lòng tin của doanh nghiệp và hộ gia đình chưa được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao, tháng 12/2011 ở mức 8,5%, và quá trình giảm hệ số nợ vẫn tiếp diễn. Thâm hụt ngân sách năm tài khóa 2011 giảm chút ít so với năm 2010 nhưng vẫn báo động, ước khoảng 8,6%GDP, gây lo ngại về khả năng duy trì mức nợ công hiện đã vượt 100%GDP. Tăng trưởng kinh tế suy giảm nhưng áp lực lạm phát tăng cao do tác động của giá năng lượng, năm 2011 là 3,2%.

Kinh tế khu vực đồng euro tăng trưởng 1,6%, một số nước rơi vào suy thoái cuối năm 2011 do cuộc khủng hoảng nợ công lan rộng. Lòng tin kinh doanh, lòng tin tiêu dùng giảm trong điều kiện tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, tháng 12/2011 là 10,6% và nỗ lực cắt giảm chi tiêu ngân sách, thực hiện chính sách tài khóa khắc khổ tại những nước mắc nợ. Tuy nhiên, kỷ luật ngân sách thắt chặt tại nhiều nước cũng góp phần thu hẹp thâm hụt ngân sách, dự kiến ở mức 4,0%GDP năm 2011. Song song với nỗi lo đình đốn kinh tế, áp lực lạm phát ở mức cao càng tạo thách thức cho điều hành chính sách vĩ mô. Năm 2011 lạm phát khu vực ở mức 2,7%.

Kinh tế Nhật Bản suy thoái trở lại, tăng trưởng kinh tế đạt -0,9% dưới tác động của trận động đất sóng thần lịch sử tháng 3/2011. Mặc dù từ quý 3, hoạt động tái thiết sau động đất giúp nền kinh tế hồi phục tạm thời, song kinh tế thế giới suy giảm và sự tăng giá của đồng Yên lại tác động tiêu cực lên xuất khẩu. Tỷ lệ thất nghiệp giảm so với năm 2010 nhưng vẫn ở mức cao, cuối năm 2011 là 4,6%. Thâm hụt



Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2011 giảm xuống 3,8%; nhóm các nước mới nổi và đang phát triển là động lực tăng trưởng chính

ngân sách ở mức báo động, dự kiến 10,3%GDP năm 2011, tiếp tục làm trầm trọng vấn đề nợ công hiện đã lên đến 220,3%GDP. Tình trạng giảm phát tiếp tục dai dẳng, lạm phát cả năm chỉ đạt -0,24% và vẫn là trở ngại lớn nhất đối với nền kinh tế.

Các nước đang phát triển trở thành động lực tăng trưởng của thế giới với tâm điểm là nhóm BRIC (Brazil, Nga, Indonesia, và Trung Quốc). Mặc dù kinh tế thế giới khó khăn đã khiến kinh tế giảm tốc rõ rệt trong nửa cuối năm 2011 nhưng tăng trưởng vẫn được đánh giá là vững với động lực chủ yếu là cầu nội địa. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cao và giá cả thế giới leo thang khiến lo ngại về lạm phát luôn thường trực. Nửa đầu năm 2011, lạm phát nhiều nước đã tăng trở lại mức đỉnh của năm 2008. Áp lực lạm phát có xu hướng giảm bớt trong những tháng cuối năm 2011.

Điều hành chính sách tiền tệ của một số quốc gia



Trạng thái chính sách tiền tệ thay đổi linh hoạt để phù hợp với diễn biến phức tạp của tăng trưởng kinh tế, lạm phát và rủi ro trên thị trường tài chính

Trạng thái chính sách tiền tệ thay đổi linh hoạt để phù hợp với diễn biến phức tạp của tăng trưởng kinh tế, lạm phát và rủi ro trên thị trường tài chính. Chính sách tiền tệ thắt chặt tại hầu hết các khu vực trong 7 tháng đầu năm để kiềm chế lạm phát và chuyển sang nới lỏng trong những tháng cuối năm để hỗ trợ thị trường tài chính và tăng trưởng kinh tế.

Trong 7 tháng đầu năm, xu hướng thắt chặt tiền tệ lan rộng trên toàn thế giới, từ các nước phát triển (Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch) đến các nước đang phát triển (Trung Quốc, Ấn Độ, ASEAN, khu vực Đông Âu, Mỹ Latinh) nhằm đối phó với lạm phát tăng cao. Tại các nước phát triển, lãi suất bình quân của nhóm G7 tăng từ 0,54%/năm thời điểm đầu năm 2011 lên 0,64%/năm vào cuối tháng 7/2011. Trong đó, đáng chú ý nhất là ECB sau 3 năm duy trì mức lãi suất thấp kỷ lục 1%/năm đã liên tục điều chỉnh tăng 2 lần lên 1,25%/năm và 1,5%/năm bất chấp kinh tế nhiều nước châu Âu vẫn yếu ớt và cuộc khủng hoảng nợ công vẫn diễn biến phức tạp. Xu hướng thắt chặt tiền tệ mặc dù không diễn ra tại Mỹ do kinh tế phục hồi không rõ nét, lãi suất mục tiêu giữ ở mức thấp kỷ lục 0-0,25%/năm nhưng Fed cũng đưa ra những thông điệp cảnh trọng hơn đối với nguy cơ lạm phát. Tại các nước đang

phát triển, xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ diễn ra mạnh mẽ. Lãi suất được điều chỉnh tăng liên tục tại nhiều quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia. Đáng chú ý, Trung Quốc bên cạnh 2 lần tăng lãi suất còn 6 lần tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên mức cao kỷ lục 21,5%.

Tuy nhiên, những tháng cuối năm, khủng hoảng nợ công diễn biến nhanh chóng và lan rộng, gây rủi ro đối với hệ thống tài chính, ngân hàng và tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất. Các NHTW phải thay đổi định hướng điều hành chính sách tiền tệ từ thắt chặt sang nới lỏng. Trong đó, các nước phát triển mở rộng các gói cứu trợ, liên kết giữa các NHTW bơm thanh khoản USD nhằm cứu vãn hệ thống tài chính tiền tệ toàn cầu khỏi khả năng xảy ra khủng hoảng tài chính giống năm 2008-2009. ECB 2 lần cắt giảm lãi suất tái cấp vốn về mức 1%/năm hồi đầu năm, khiến lãi suất chủ đạo của nhóm G7 quay về điểm xuất phát ban đầu 0,54%/năm. Các nước đang phát triển cũng liên tục hạ lãi suất khi áp lực lạm phát có xu hướng giảm do triển vọng xấu đi của kinh tế thế giới. NHTW Trung Quốc không điều chỉnh giảm lãi suất nhưng lần đầu tiên trong 3 năm qua điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc xuống 21%.

2. Kinh tế Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế năm 2011 chậm lại ở mức 5,89%, là mức tăng thấp so với những năm trước đây phù hợp với việc điều hành chặt chẽ các chính sách kinh tế vĩ mô để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ. Cầu trong nước tăng yếu nên đóng góp không đáng kể vào đà tăng trưởng, trong khi cầu nước ngoài rùng rờ đóng góp tích cực do nhập khẩu tăng thấp. Kinh tế vĩ mô đi dần vào thế ổn định, lạm phát theo tháng giảm liên tục trong nửa cuối năm 2011, nhập siêu giảm mạnh, bội chi ngân sách giảm, dự trữ ngoại hối tăng.

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Bước sang năm 2011, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều rủi ro thách thức. Kinh tế thế giới biến động phức tạp dưới tác động của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu.

¹ Áp dụng đối với các ngân hàng lớn

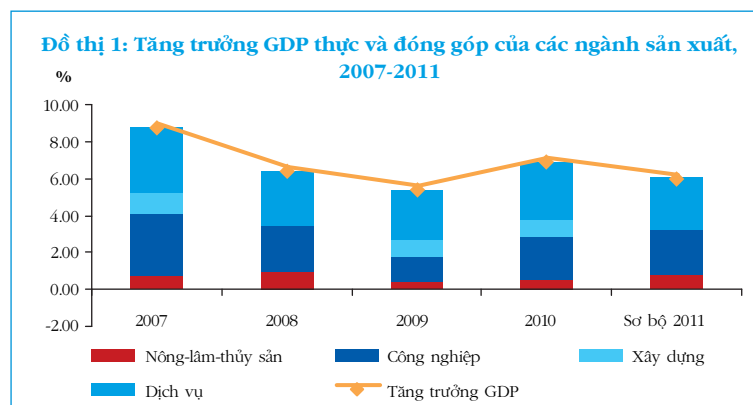


Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, kinh tế vĩ mô dần đi vào ổn định



Tăng trưởng kinh tế năm 2011 chậm lại ở mức 5,89% chủ yếu do cầu trong nước tăng yếu

Trong nước, lạm phát trên đà tăng cao, cán cân vãng lai thâm hụt mạnh, VND chịu áp lực phá giá. Đó là bối cảnh để Chính phủ ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 với những giải pháp đồng bộ nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội. Tăng trưởng kinh tế năm 2011 ở mức 5,89%, là kết quả tác động từ kinh tế thế giới và điều hành chính sách vĩ mô chặt chẽ của Chính phủ.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, tính toán của NHNN

Theo ngành kinh tế, tăng trưởng GDP giảm so với các năm trước chủ yếu do sự thu hẹp của lĩnh vực xây dựng

Đây là năm thứ hai trong 10 năm qua, ngành xây dựng tăng trưởng âm gần 1%, phản ánh tác động của chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt theo tinh thần Nghị quyết 11. Trong đó, chính sách tiền tệ bên cạnh chủ trương điều hành chặt chẽ, thận trọng nói chung còn đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho các lĩnh vực sản xuất như công nghiệp, nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu,... và giảm tỷ trọng vốn tín dụng cho các lĩnh vực không khuyến khích trong đó có bất động sản.

Bên cạnh ngành xây dựng, các ngành dịch vụ cũng đóng góp làm giảm sút tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng toàn ngành giảm khoảng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2010 và giảm ở hầu hết các ngành, tuy nhiên vẫn đạt mức tăng khá 7%.

Hai ngành sản xuất chủ lực là Nông-lâm-thủy sản và Công nghiệp vẫn giữ được mức tăng trưởng khá tốt so với những năm trước đây trong điều kiện giá cả đầu vào, chi phí sản xuất gia tăng, khả năng tiếp cận vốn hạn chế do

Nhà nước thực hiện các chính sách vĩ mô thắt chặt. Trong đó, Nông-lâm-thủy sản tăng 4,0% là mức tăng cao so với bình quân nhiều năm với sự gia tăng mạnh mẽ ở cả nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Công nghiệp tăng 7,4%, cao hơn mức tăng của năm 2010; trong đó tốc độ tăng của công nghiệp chế biến vẫn khá cao, đạt 8,3%.

Về động lực bên cầu, cầu nội địa tăng thấp là nguyên nhân chính làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, ngược lại với đóng góp tích cực của cầu nước ngoài ròng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng dịch vụ xã hội năm 2011 tăng thấp hơn năm 2010 cả về giá trị danh nghĩa và giá trị thực, tương ứng là 24,2% và 4,7%, phản ánh sức cầu trong nước ở mức thấp. Thu nhập thực tế suy giảm do tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm gia tăng, các thị trường tài sản như chứng khoán, bất động sản đều trầm lắng; trong khi đó lạm phát tăng cao đã ảnh hưởng tiêu cực lên tiêu dùng cuối cùng.

Đầu tư tăng thấp ở cả ba thành phần kinh tế, cụ thể khu vực Nhà nước tăng 8,0%, khu vực ngoài Nhà nước tăng 3,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,8%. Tổng thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội tăng 5,7% so với mức 17,1% của năm 2010 và chiếm 34,5%GDP tương ứng với mục tiêu 33,5-35%GDP của giai đoạn 2011-2015. Mức tăng thấp của đầu tư phù hợp với việc điều hành chính sách vĩ mô thắt chặt theo định hướng chung của Chính phủ, theo đó thực hiện tiết kiệm chi tiêu ngân sách, cắt giảm đầu tư công đồng thời với chính sách tiền tệ thắt chặt, giảm cung tiền và kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức thấp, dẫn đến kênh huy động vốn từ ngân sách và từ tín dụng ngân hàng đều thu hẹp. Trong khi đó, kênh huy động vốn từ thị trường chứng khoán và từ nước ngoài đều gặp khó khăn.

Xuất khẩu ròng cải thiện mạnh so với năm 2010 và có mức đóng góp dương vào tăng trưởng kinh tế năm 2011, trong đó chênh lệch xuất nhập khẩu theo giá so sánh quy ra VND ở mức -70,4 nghìn tỷ đồng so với mức -106,6 nghìn tỷ đồng của năm 2010. Sự cải thiện chủ yếu do nhập khẩu tăng thấp hơn nhiều so với năm 2010 xuất phát từ tăng

trường kinh tế chậm lại và Chính phủ kiên quyết thực hiện các giải pháp kiểm chế nhập siêu. Năm 2011, nhập khẩu theo giá so sánh chỉ tăng 2,9% - thấp nhất trong hơn 10 năm qua; trong khi xuất khẩu tăng 11,4% so với mức 15,4% của năm 2010.

2.2. Lao động, thu nhập

“

Thị trường lao động trầm lắng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 1.590 USD

Thị trường lao động năm 2011 diễn ra trầm lắng trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn, tuy nhiên có sự cải thiện đáng kể trong những tháng cuối năm.

Cung lao động dồi dào do lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tăng trên 171.000 lao động so với năm 2010, đồng thời tăng trưởng kinh tế chậm lại, ảnh hưởng đến khả năng tạo việc làm của nền kinh tế. Trái với xu hướng của nguồn cung, diễn biến của cầu lao động khá ổn định ở cả phân mảng cầu trong nước và cầu lao động xuất khẩu. Tuy nhiên, từ quý 4 cầu lao động được hỗ trợ từ yếu tố cầu xuất khẩu lao động tăng trở lại, đồng thời thị trường lao động tiếp diễn tình trạng lệch pha giữa cung và cầu dẫn đến cầu cá biệt đối với một số ngành yêu cầu tay nghề, trình độ cao tiếp tục gia tăng. Thị trường lao động cải thiện đáng kể trong những tháng cuối năm là điểm sáng giúp cho các chỉ số lao động gia tăng so với năm 2010. Tỷ lệ thất nghiệp chung năm 2011 ở mức 2,27%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 3,6%, khu vực nông thôn là 1,71%, thấp hơn các mức tương ứng 2,88%, 4,43% và 2,30% của năm 2010. Số lượng lao động xuất khẩu của Việt Nam năm 2011 đạt hơn 88 nghìn lao động, đạt 101,15% kế hoạch và tăng 2,9% so với thực hiện năm 2010.

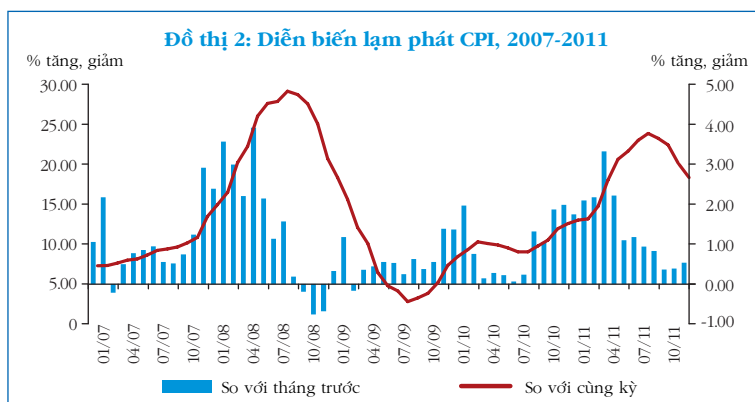
Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 1.590 USD, cao hơn mức 1.160 USD của năm 2010. Tiếp tục thực hiện lộ trình Đề án cải cách tiền lương, tiền lương tối thiểu của lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước và doanh nghiệp nhà nước được điều chỉnh tăng từ mức 730 nghìn đồng/tháng năm 2010 lên mức 830 nghìn đồng/tháng, tương đương với mức tăng 13,7%, cao hơn so với mức 12,3% của năm 2010.

2.3. Diễn biến lạm phát

Lạm phát cuối kỳ tăng 18,13%, cao hơn mức 11,75% của năm 2010, đồng thời lạm phát bình quân đạt 18,58% so với mức tương ứng 9,19% năm 2010. Trong rổ hàng hóa CPI, 10/11 nhóm hàng có mức tăng cao hơn năm 2010, trừ nhóm Bưu chính viễn thông. Trong đó, nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống đóng vai trò chi phối với mức tăng 24,8% và đóng góp tới 56% vào mức tăng của lạm phát năm 2011. Ở các mặt hàng phi lương thực thực phẩm, đứng đầu là nhóm Giao thông, với mức tăng 19,04% và đóng góp tới 12,31% vào mức tăng lạm phát; tương tự như vậy, các nhóm hàng sau lần lượt có mức tăng và tỷ trọng đóng góp vào mức tăng của lạm phát là: Nhà ở vật liệu xây dựng: 17,29% và 9,74%, Giáo dục: 20,51% và 6,57%, May mặc mũ nón giày dép: 12,9% và 5,28%; các nhóm hàng còn lại đóng góp ở mức thấp dưới 3%.



Lạm phát tăng cao so với năm 2010, nhưng xu hướng chậm lại từ tháng 5 trước các giải pháp thắt chặt chính sách vĩ mô của Chính phủ



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Lạm phát năm 2011 tăng cao so với năm trước do chịu tác động đồng thời từ các yếu tố bên cung (chi phí đẩy) và bên cầu (cầu kéo), bao gồm: (1) Chỉ số giá nhập khẩu tăng cao 20,18%, trong khi năm 2010 chỉ số này ở mức 5,6% chủ yếu do tác động từ yếu tố giá thế giới; (2) Nhà nước điều chỉnh tăng giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu (điện, than, xăng dầu, tiền lương tối thiểu, học phí), tác động lan truyền tăng giá hàng hóa khác và lạm phát kỳ vọng; (3) Thiên tai, dịch bệnh trong nông nghiệp làm giảm nguồn cung lương thực thực phẩm; (4) Tác động trễ của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nới lỏng trong năm 2009-2010; (5) Lạm phát kỳ vọng tăng cao; (6) Các yếu tố nội tại của nền kinh tế chưa cải thiện như năng suất lao

động, hiệu quả đầu tư ở mức thấp. Tuy nhiên, sức ép bên cầu lên lạm phát phần nào suy giảm do tăng trưởng kinh tế chậm lại trước giải pháp thắt chặt chính sách vĩ mô, do vậy các nhân tố bên cung là nguyên nhân chủ yếu khiến lạm phát năm 2011 tăng cao.

Tuy nhiên, xu hướng tăng của lạm phát chậm lại từ tháng 5/2011 do sức ép bên cung từ giá thế giới giảm và hiệu quả của chính sách vĩ mô thắt chặt. Lạm phát trong hơn nửa cuối năm 2011 bình quân đạt 0,94%/tháng, thấp hơn nhiều so với mức bình quân 2,33%/tháng của 4 tháng đầu năm 2011.

2.4. Thu chi Ngân sách nhà nước

Bội chi ngân sách năm 2011 đạt 4,9% GDP, giảm 8,2% so với kế hoạch và giảm so với mức 5,6% GDP của năm 2010 chủ yếu do thu ngân sách tăng nhanh so với chi ngân sách. Đây là mức bội chi thấp nhất kể từ năm 2006 trở lại đây, trong khi giai đoạn 2006-2010 bội chi bình quân ở mức 5,6%/năm, phản ánh hiệu quả của các giải pháp thắt chặt tài khóa của Chính phủ.

Tổng thu ngân sách năm 2011 tăng 20,6% so với năm 2010 và vượt 13,4% so với dự toán nhờ sự gia tăng ở hầu hết các khoản mục thu ngân sách. Trong đó, thu từ dầu thô tăng mạnh so với năm trước là động lực cho tăng thu ngân sách do được lợi từ giá trên thị trường thế giới với giá dầu xuất khẩu bình quân tăng 32,5% so với dự toán. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu có cùng xu hướng với mức tăng khá 10,7% so với năm 2010 xét trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến ảm đạm. Nguồn thu từ hoạt động này chủ yếu do giá hàng hóa thế giới biến động tăng và điều chỉnh tỷ giá, đồng thời tăng thu từ các biện pháp tăng thuế đối với các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu để kiểm chế nhập siêu. Thu nội địa tiếp tục giữ ổn định so với năm 2010 và vượt 11,3% so với dự toán nhờ đẩy mạnh cải cách các biện pháp thu thuế.

Tổng chi ngân sách tăng 18,6% so với năm 2010 và tăng 9,7% so với dự toán; trong các khoản mục chi ngân sách, chi đầu tư phát triển tăng ở mức thấp và chi thường xuyên chậm lại trong điều kiện thắt chặt chi tiêu công.

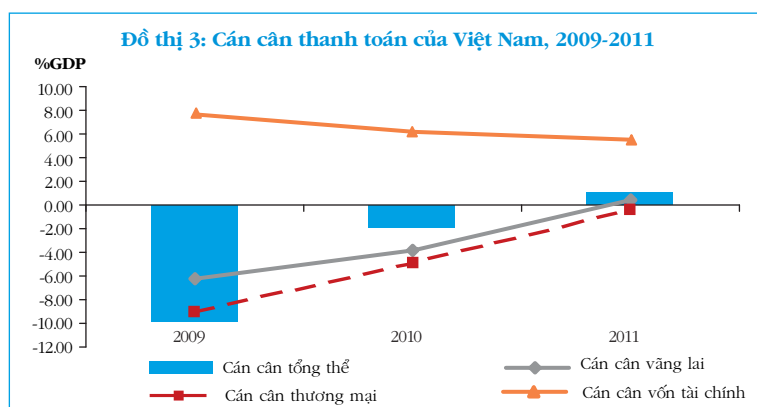
“

Thu ngân sách tăng nhanh hơn chi ngân sách giúp giảm bội chi ngân sách năm 2011 xuống 4,9% GDP

Trong đó, chi đầu tư phát triển tăng 9% so với năm 2010 và tăng 15,1% so với dự toán, là mức tăng thấp so với các mức khoảng 20%-30% của giai đoạn 2007-2009. Chi thường xuyên cũng có cùng xu hướng với mức tăng thấp hơn năm 2010 và tăng 4,8% so với dự toán do Chính phủ đẩy mạnh thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi tiêu công. Đồng thời, việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã bổ sung bố trí từ đầu năm và bổ sung thêm từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2010 cũng tạo điều kiện giảm áp lực cho chi thường xuyên.

2.5. Cán cân thanh toán

Cán cân thanh toán năm 2011 thặng dư 1,15 tỷ USD sau khi thâm hụt trong năm 2010, phản ánh sự gia tăng trong tích lũy dự trữ quốc tế ròng của Việt Nam nhờ Chính phủ đã thành công bước đầu trong việc ổn định kinh tế vĩ mô. Mặc dù tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm sút nhưng cán cân vãng lai vẫn cải thiện mạnh mẽ do tiếp tục được lợi về giá xuất khẩu. Cán cân vốn bị tác động phần nào bởi diễn biến phức tạp từ thị trường tài chính quốc tế nhưng vẫn có mức thặng dư khá cao.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Cán cân vãng lai

Cán cân vãng lai chuyển sang thặng dư nhẹ 236 triệu USD, tương đương 0,2%GDP chủ yếu nhờ sự cải thiện mạnh mẽ của cán cân thương mại, và cán cân chuyển tiền vẫn giữ được mức thặng dư ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới khó khăn.

Cán cân thương mại có mức thâm hụt giảm mạnh còn 450 triệu USD từ mức 5,1 tỷ USD năm 2010. Mặc dù



Cán cân thanh toán chuyển sang thặng dư 1,1 tỷ USD sau khi thâm hụt trong năm 2010



Cán cân vãng lai thặng dư nhẹ 236 triệu USD chủ yếu nhờ sự cải thiện mạnh mẽ của cán cân thương mại, và cán cân chuyển tiền vẫn giữ được mức thặng dư ổn định

tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm, đặc biệt tại các thị trường lớn như Mỹ, châu Âu nhưng do được lợi về giá thế giới nên xuất khẩu vẫn tăng mạnh về giá trị, đạt 96,9 tỷ USD, tăng 34,2% so với năm 2010. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế trong nước chậm lại cùng với các giải pháp kiểm chế nhập siêu của Chính phủ đã giúp tốc độ tăng lượng nhập khẩu đạt thấp, nhưng do giá hàng nhập khẩu vẫn tăng cao nên kim ngạch nhập khẩu theo giá FOB vẫn tăng 26,0%.

Cán cân dịch vụ có mức thâm hụt tăng lên 2,98 tỷ USD so với mức 2,46 tỷ USD của năm 2010. Tổng thu dịch vụ tăng khá 19%, đạt 8,9 tỷ USD. Đáng chú ý là dịch vụ du lịch tiếp tục có tỷ lệ tăng trưởng cao ở mức 26,3% so với năm 2010 và đóng góp chủ yếu cho mức tăng của tổng thu dịch vụ năm 2011. Lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2011 đạt 6 triệu lượt người, tăng 19,1% so với năm 2010 đã giúp tăng thu dịch vụ du lịch. Mặc dù vậy, tổng chi dịch vụ cũng tăng cao 19,5%, đạt 11,86 tỷ USD chủ yếu do mức phí vận tải bảo hiểm đối với hàng hóa nhập khẩu có xu hướng tăng cao (đạt 7,5 tỷ USD, tăng 25,9% so với năm 2010 và chiếm 63,4% trong tổng chi dịch vụ).

Cán cân thu nhập đầu tư thâm hụt 5,0 tỷ USD, tăng 10,0% so với năm 2010. Cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu làm gia tăng rủi ro vĩ mô và rủi ro tài chính, khiến xu hướng rút tiền từ nước ngoài về của các tổ chức tín dụng được đẩy mạnh; đồng thời, lãi suất quốc tế duy trì ở mức thấp nên thu lãi tiền gửi liên tục giảm. Trong khi đó, phần chi tiếp tục tăng nhẹ 7,8% lên 5,4 tỷ USD. Cơ cấu chi trả thu nhập đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2011 có sự thay đổi so với năm 2010; trong đó, chi trả lãi cho các khoản lãi vay nợ nước ngoài đạt 889 triệu USD, tăng 60,5% so với năm 2010 do số dư nợ nước ngoài ở mức cao và có xu hướng tăng, đồng thời các khoản vay với điều kiện ưu đãi giảm. Phần còn lại là cổ tức phải trả cho các nhà đầu tư nước ngoài tăng nhẹ.

Cán cân chuyển tiền thặng dư 8,7 tỷ USD, tăng 10,1% so với năm 2010. Trong đó, chuyển tiền một chiều ròng của khu vực tư nhân thặng dư 8,3 tỷ USD, tăng 10,0% so với năm 2010. Mặc dù rủi ro từ kinh tế thế giới và trong nước

có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây, nhưng dòng kiều hối về Việt Nam vẫn ổn định và là một trong những nguồn ngoại tệ quan trọng bù đắp cho thâm hụt cán cân vãng lai. Chuyển tiền của khu vực Chính phủ (chủ yếu dưới hình thức viện trợ không hoàn lại) thặng dư 0,36 tỷ USD, tăng 13,6% so với năm 2010.

Cán cân vốn và tài chính

Cán cân vốn và tài chính thặng dư 6,4 tỷ USD, tăng 3,1% so với năm 2010; trong đó thặng dư ở hầu hết các hạng mục. Tuy nhiên, cơ cấu cán cân vốn có sự chuyển dịch theo hướng: giải ngân vốn đầu tư FDI giảm do ảnh hưởng của bất ổn vĩ mô trong nước những năm vừa qua, trong khi vay nợ nước ngoài, đặc biệt là vay nợ ngắn hạn, tăng trong bối cảnh chi phí vay vốn nước ngoài thấp hơn trong nước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (ròng) thặng dư 6,5 tỷ USD, giảm 8,7% so với năm 2010; trong đó FDI thực hiện của nước ngoài tại Việt Nam đạt 7,4 tỷ USD, giảm 7,5% so với năm 2010, FDI của Việt Nam ra nước ngoài đạt 0,95 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2010. Trong đó:

- FDI của nước ngoài vào Việt Nam: Vốn FDI thực hiện của phía nước ngoài tại Việt Nam năm 2011 đạt 7,43 tỷ USD, giảm 7,1% so với năm 2010, chiếm 67,5% tổng vốn FDI thực hiện tại Việt Nam. Vốn FDI vào Việt Nam tăng thấp so với năm 2010 là do: (i) Diễn biến kinh tế vĩ mô còn nhiều bất ổn, một số ngành sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, nhất là bất động sản, khiến một số nhà đầu tư nước ngoài lo ngại; (ii) Nhà đầu tư nước ngoài tăng cường vay vốn trong nước để thực hiện dự án đầu tư.

- FDI của Việt Nam ra nước ngoài: Năm 2011, vốn FDI của Việt Nam ra nước ngoài đạt 950 triệu USD, tăng 5,6% so với năm 2010. Trong đó, đứng đầu là Tập đoàn dầu khí Việt Nam (374 triệu USD); thứ hai là Tập đoàn Viettel (185 triệu USD)... Hoạt động đầu tư ra nước ngoài năm 2010 tiếp tục hướng vào những ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp Việt Nam có thế mạnh và địa bàn ưu tiên thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài, như khai thác khoáng sản, trồng cây công nghiệp, dịch vụ viễn thông, hàng không, ngân hàng...



Cán cân vốn và tài chính tiếp tục có mức thặng dư khá cao là 6,4 tỷ USD và thặng dư ở hầu hết các khoản mục

Vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn thặng dư 3,3 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm 2010 do giải ngân các khoản vay ODA của Chính phủ và vay nợ thương mại của doanh nghiệp đều tăng. Vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của Chính phủ: Năm 2011, các khoản vay ODA, vay nợ từ các tổ chức tài chính quốc tế tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn (trên 70%) trong tổng số các khoản vay nợ trung và dài hạn. Trong đó, giải ngân vốn ODA và vay nợ từ các tổ chức tài chính quốc tế đạt 3,89 tỷ USD tăng 16,2% so với năm 2010; trả nợ gốc đạt 2,4 tỷ USD.

Vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của doanh nghiệp: Năm 2011, rút vay thương mại của doanh nghiệp có xu hướng tăng so với 2010. Trong đó, rút vốn vay đạt 1,8 tỷ USD (không kể các khoản rút vốn vay của doanh nghiệp FDI), tăng 37,1% so với mức 1,3 tỷ USD năm 2010. Các khoản vay trung, dài hạn của doanh nghiệp tập trung vào các lĩnh vực: điện và điện tử, kinh doanh khách sạn, văn phòng, hàng không, xây dựng,...

Vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp có mức thặng dư cao 1,6 tỷ USD, tăng 54,6% so với năm 2010. Vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn là kênh chủ yếu tài trợ nhập khẩu. Trong điều kiện nguồn vốn trong nước thắt chặt và chi phí vay vốn trong nước tăng cao so với thế giới do tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát, các doanh nghiệp nhập khẩu tăng cường tìm nguồn tài trợ nước ngoài. Rút vốn vay nợ nước ngoài ngắn hạn của các doanh nghiệp tăng mạnh đạt 14,6 tỷ USD tăng 73,7% so năm 2010; nghĩa vụ trả nợ vay ngắn hạn cũng tăng 76,4% so với năm 2010, ở mức 12,95 tỷ USD.

Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài đạt mức thặng dư 1,4 tỷ USD, giảm 40,4% so với năm 2010; trong đó đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam giảm mạnh 55,4%, chỉ đạt 1,06 tỷ USD. Tuy nhiên, do năm 2010 Chính phủ phát hành 1 tỷ USD trái phiếu quốc tế, nên loại trừ giá trị trái phiếu Chính phủ phát hành, đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam năm 2011 chỉ giảm 11% so với năm 2010. Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam giảm phần nào cho thấy được xu hướng rút vốn khỏi các thị

trường mới nổi do tác động của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu. Ngoài ra, thị trường chứng khoán trong nước liên tục suy giảm đã làm giảm sức hấp dẫn của chứng khoán trong nước đối với nhà đầu tư nước ngoài. Đối với vốn đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài, năm 2011 các TCTD của Việt Nam có xu hướng bán chứng khoán nước ngoài rút tiền về do lo ngại tác động của khủng hoảng nợ công châu Âu, đồng thời để đáp ứng nhu cầu cho vay ngoại tệ trong nước, dẫn đến vốn đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài thâm hụt 348 triệu USD.

Đầu tư dưới dạng tiền và tiền gửi: Năm 2011, thị trường tiền tệ, ngoại hối trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, giá vàng giữa thị trường trong nước, quốc tế có nhiều thời điểm chênh lệch khá cao, người dân có xu hướng gia tăng nắm giữ vàng và ngoại tệ, do đó, hạng mục tiền và tiền gửi vẫn có mức thâm hụt lớn, lên tới 6,4 tỷ USD, giảm 9,4% so với mức 7,06 tỷ USD của năm 2010. Trong đó, đầu tư dưới dạng tiền và tiền gửi của hệ thống ngân hàng thặng dư 482 triệu USD, (so với mức thâm hụt 503 triệu USD của năm 2010); tiền và tiền gửi của khu vực khác (chủ yếu dưới dạng nắm giữ vàng, ngoại tệ của khu vực dân cư) thâm hụt 6,88 tỷ USD, tăng 4,9% so với mức 6,56 tỷ USD của năm 2010.

2.6. Diễn biến tài chính tiền tệ

Diễn biến tiền tệ

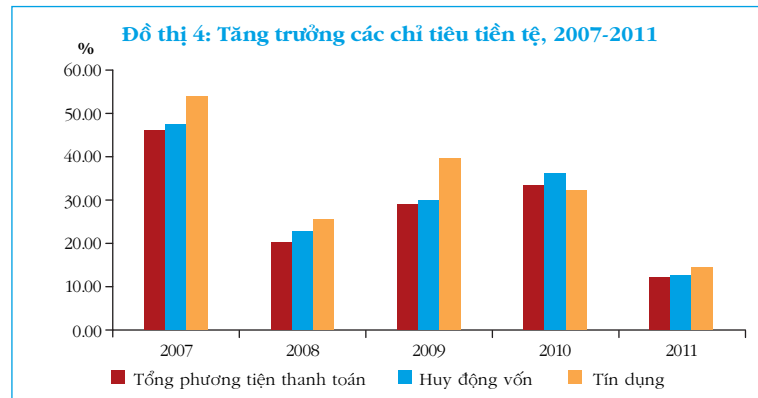
Tổng phương tiện thanh toán tăng thấp so với nhiều năm gần đây

Mức tăng trưởng so với cùng kỳ của Tổng phương tiện thanh toán chậm dần qua các tháng trong năm 2011, từ mức 33,3% cuối năm 2010 xuống chỉ còn 12,1% cuối năm 2011, mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Trong đó, tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng tăng 9,78%, huy động vốn tăng 12,4%. Tổng phương tiện thanh toán tăng thấp là do Tài sản Có trong nước ròng của toàn ngành ngân hàng chỉ tăng 12,0% so với mức 41,7% cuối năm 2010, trong đó Đầu tư cho nền kinh tế chỉ tăng 14,33%. Ngược lại, Tài sản Có nước ngoài ròng của toàn ngành đã tăng 12,6% so với cuối năm 2010, chủ yếu nhờ NHNN mua được ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối, khiến Tài sản Có nước ngoài



Các chỉ tiêu tiền tệ tăng thấp so với nhiều năm trở lại đây, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô theo chủ trương chung tại Nghị quyết 11

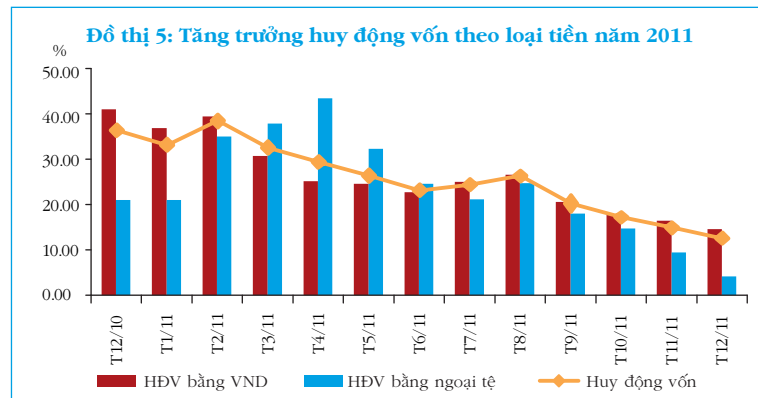
rong của NHNN tăng 20,8%; trong khi đó, khoản mục này của TCTD giảm 30,7% trong điều kiện Tài sản Có nước ngoài tăng thấp hơn so với Tài sản Nợ nước ngoài.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Huy động vốn có cùng xu hướng với diễn biến của Tổng phương tiện thanh toán

Diễn biến huy động vốn của toàn hệ thống TCTD phù hợp với diễn biến của Tổng phương tiện thanh toán, theo đó mức tăng trưởng so với cùng kỳ của các tháng liên tục giảm trong điều kiện NHNN điều hành chặt chẽ chính sách tiền tệ theo chủ trương chung của Chính phủ, đồng thời thực hiện quyết liệt các biện pháp nhằm giảm đô la hóa.



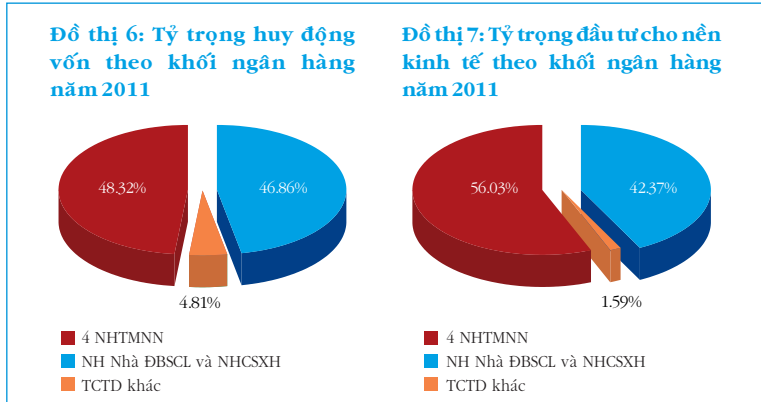
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Tính đến cuối tháng 12/2011, tổng huy động vốn từ nền kinh tế của hệ thống ngân hàng tăng 12,4% so với cuối năm trước, thấp hơn mức tăng 36,2% của năm 2010 và so với mức tăng bình quân 29,5%/năm của giai đoạn 10 năm qua.

Cơ cấu đồng tiền năm 2011 diễn biến theo hướng giảm dần mức độ đô la hóa: Tốc độ tăng so với cùng kỳ của cả huy động vốn bằng VND và ngoại tệ chậm dần qua các tháng trong đó từ tháng 8/2011 huy động vốn bằng ngoại

tệ tăng chậm hơn hẳn so với huy động vốn bằng VND. Đến cuối năm 2011, huy động vốn VND tăng 14,6% so với cuối năm 2010; huy động vốn ngoại tệ chỉ tăng 4,1% - là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2004. Tốc độ tăng của huy động vốn ngoại tệ đã chậm lại rõ rệt từ sau tháng 4/2011 là thời điểm áp dụng chính sách trần lãi suất huy động vốn bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại TCTD, số dư huy động cuối năm giảm 11,6% so với thời điểm tháng 4. Huy động vốn ngoại tệ tăng thấp góp phần giảm bớt tình trạng đô la hóa. Tỷ trọng vốn huy động ngoại tệ trong tổng huy động vốn từ mức 21,1% cuối năm 2010 đã đạt đỉnh 24,6% vào tháng 4/2011 nhưng sau đó giảm nhanh xuống mức 19,5% vào tháng 12/2011 - thấp nhất từ trước đến nay. Đối với huy động vốn bằng VND, tốc độ tăng huy động vốn toàn hệ thống cũng ngày càng chậm lại trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế suy giảm, sản xuất kinh doanh khó khăn và NHNN điều hành chặt chẽ chính sách tiền tệ, theo đó giảm lượng tiền cung ứng ra nền kinh tế.

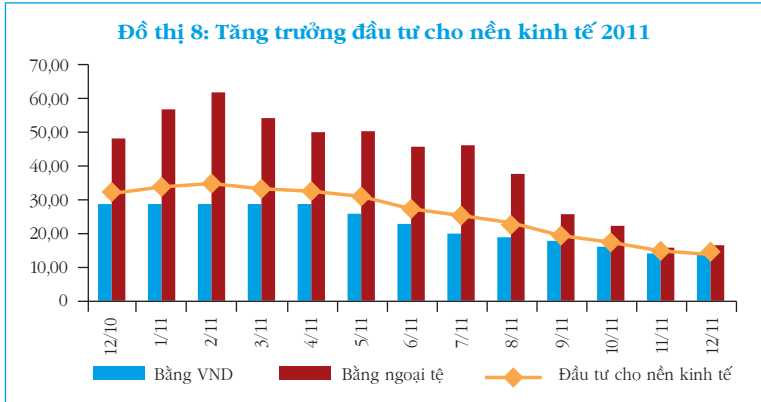
Thị phần huy động vốn diễn biến theo hướng tỷ trọng huy động vốn của nhóm NHTM nhà nước giảm, tăng thị phần của nhóm TCTD khác (gồm NHTM cổ phần, TCTD phi ngân hàng, Quỹ Tín dụng nhân dân, NHTM 100% vốn nước ngoài, NHTM liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Huy động vốn của nhóm 4 NHTMNN chỉ tăng 8,63% so với tháng 12/2010; trong đó, huy động vốn VND tăng 10,84%, huy động vốn ngoại tệ giảm 2,75%. Huy động vốn của Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long và Ngân hàng Chính sách xã hội tăng 19,44%; trong đó, huy động vốn VND tăng 19,90%, huy động vốn ngoại tệ giảm 8,20%. Nhóm các TCTD khác có tốc độ huy động vốn tăng 15,21%; trong đó, huy động vốn VND tăng 17,78%, huy động vốn ngoại tệ tăng 7,66%. Đến cuối năm 2011, nhóm NHTM nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội có thị phần huy động vốn chiếm 43,92%, giảm so với mức 45,29% của năm 2010; nhóm TCTD khác chiếm 56,08%, tăng cao so với mức 54,71% cuối năm 2010.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Tăng trưởng đầu tư cho nền kinh tế thấp nhất từ trước đến nay, trong đó mức tăng của đầu tư VND và đầu tư ngoại tệ đều giảm mạnh so với năm 2010

Tăng trưởng đầu tư cho nền kinh tế so với cùng kỳ cũng ngày càng chậm lại dưới tác động của chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt, trong đó mức tăng theo tháng đạt thấp nhất từ trước đến nay. Tổng đầu tư cho nền kinh tế tính đến cuối tháng 12/2011 chỉ tăng 14,33% so với cuối năm 2010 (bình quân tháng tăng 1,2%), giảm mạnh so với mức tăng 32,4% của năm 2010 và cũng là mức tăng thấp nhất từ trước đến nay.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Tiếp theo xu hướng của năm 2010, đầu tư ngoại tệ tiếp tục tăng nhanh hơn đầu tư VND trong năm 2011 trong điều kiện lãi suất cho vay ngoại tệ thấp hơn khá nhiều so với lãi suất cho vay VND. Mức tăng bình quân theo tháng của dư nợ đầu tư VND là 1,03%/tháng so với mức 1,4%/tháng của đầu tư ngoại tệ. Đỉnh điểm là tháng 2/2011, trong khi đầu tư VND tăng 27,1% so với cùng kỳ 2010 thì đầu tư ngoại tệ đã tăng 62%. Trong 7 tháng đầu năm, dư nợ

đầu tư ngoại tệ liên tục tăng mạnh với mức tăng trưởng bình quân 3,3%/tháng, gây lo ngại về rủi ro tỷ giá đối với nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, từ tháng 8/2011, dư nợ đầu tư ngoại tệ liên tục giảm mạnh sau một loạt các biện pháp ổn định thị trường ngoại hối, giảm thiểu rủi ro tỷ giá như chính sách hạn chế cho vay ngoại tệ theo Thông tư 07/2011/TT-NHNN ngày 24/3/2011 của NHNN, áp dụng trần lãi suất huy động vốn bằng USD ở mức thấp nhằm hạn chế nguồn tiền gửi USD qua đó hạn chế khả năng cho vay ngoại tệ, thực hiện chủ trương của Chính phủ về chuyển dần từ quan hệ huy động cho vay ngoại tệ sang mua bán ngoại tệ. Nhờ đó, cuối năm 2011, tăng trưởng dư nợ đầu tư ngoại tệ là 16,8%, giảm mạnh so với mức tăng 48,4% cuối năm 2010. Đối với đầu tư VND, dư nợ tăng khá đều đặn qua các tháng nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều so với các năm trước dưới tác động của chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt theo tinh thần Nghị quyết 11 (ngoại trừ tháng 12/2011 tăng đột biến). Tại thời điểm cuối năm, dư nợ đầu tư VND tăng 13,7%, giảm so với mức tăng 29,0% của năm 2010 và cũng là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua.

Cơ cấu đầu tư cho nền kinh tế theo đồng tiền đến cuối năm 2011 cũng đã có chuyển biến tích cực phù hợp với chủ trương giảm dần tình trạng đô la hóa: Tỷ trọng dư nợ đầu tư ngoại tệ trên tổng dư nợ tăng lên mức 22% vào tháng 7/2011 từ mức 19% tại tháng 1/2011, nhưng sau đó cũng đã giảm nhanh xuống 20,0% vào cuối năm 2011.

Đầu tư cho nền kinh tế tăng trưởng chậm lại ở tất cả các nhóm TCTD, kể cả nhóm NHTM cổ phần. Tốc độ tăng trưởng đầu tư cho nền kinh tế trong năm 2011 của nhóm NHTMNN là 14,75%; nhóm các TCTD khác (bao gồm NHTMCP và ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) có mức tăng đầu tư 14,17%.

Cơ cấu đầu tư cho nền kinh tế giữa khối NHTM nhà nước và TCTD khác không thay đổi đáng kể so với năm 2010: Đến cuối năm 2011, dư nợ đầu tư cho nền kinh tế của các NHTMNN chiếm 44,88% tổng dư nợ đầu tư cho nền kinh tế của toàn hệ thống; dư nợ đầu tư cho nền kinh tế

của Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu long và Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm 4,53%. Dư nợ đầu tư cho nền kinh tế của nhóm các TCTD khác (bao gồm các ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài, các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) chiếm 50,59% tổng dư nợ đầu tư cho nền kinh tế của toàn hệ thống.

Cơ cấu đầu tư cho nền kinh tế theo các ngành kinh tế: So với tổng dư nợ đầu tư cho nền kinh tế của toàn hệ thống ngân hàng, tỷ trọng đầu tư phát triển nông thôn (gồm nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 8,8%, tỷ trọng đầu tư cho ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 30,89%.

Diễn biến lãi suất

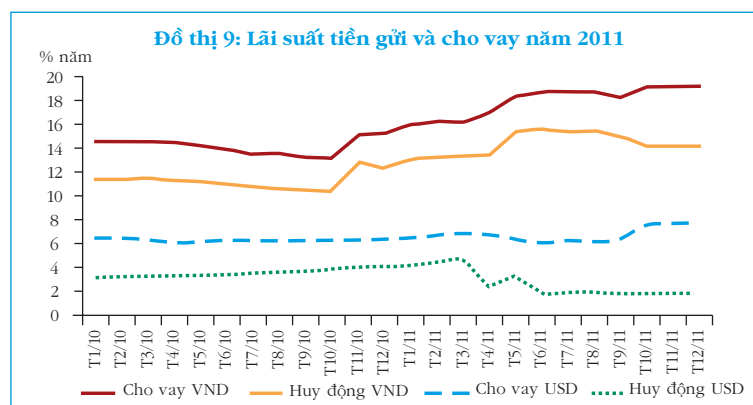
Lãi suất đồng Việt Nam

Phù hợp với xu hướng điều hành chặt chẽ về tiền tệ của NHNN, giảm lượng cung tiền, tăng lãi suất điều hành, lãi suất VND trên thị trường cũng chịu áp lực gia tăng, trong đó áp lực tăng mạnh trong nửa đầu năm và dịu lại trong nửa cuối năm.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, cả lãi suất huy động và cho vay VND đều tăng cao: Cuối tháng 6/2011, lãi suất huy động VND bình quân ở mức 15,6%/năm so với mức 12,44%/năm thời điểm cuối năm 2010, cao hơn trần lãi suất 14%/năm do một số các TCTD khó khăn về thanh khoản "lách" quy định trần lãi suất của NHNN. Lãi suất cho vay VND cũng liên tục tăng tương ứng do chi phí huy động tăng và cung vốn thắt chặt, bình quân cuối tháng 6/2011 là 18,65%/năm so với mức 15,27%/năm cuối năm 2010.



Lãi suất VND chịu áp lực tăng mạnh trong nửa đầu năm và xu hướng giảm dần vào nửa cuối năm; lãi suất USD không biến động nhiều



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Trong 6 tháng cuối năm, áp lực tăng lãi suất đã dịu bớt nhờ kinh tế vĩ mô dần đi vào ổn định (lạm phát theo tháng giảm dần, nhập siêu giảm, tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định, dự trữ ngoại hối tăng), cùng với các giải pháp khơi thông vốn giữa thị trường 1 và thị trường 2 và thanh tra giám sát của NHNN. Từ tháng 9, hầu hết các NHTM thực hiện nghiêm túc trần lãi suất huy động của NHNN (14%/năm đối với các kỳ hạn từ 1 tháng trở lên; 6%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và dưới 1 tháng); đến thời điểm cuối năm lãi suất cho vay đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh phổ biến ở mức 17-20%/năm, thấp nhất là 15%/năm.

Lãi suất đồng Đô-la Mỹ

Lãi suất USD không biến động nhiều, trong đó lãi suất huy động USD có xu hướng giảm dần, lãi suất cho vay USD tăng nhẹ trong 3 tháng cuối năm.

Lãi suất huy động USD giảm dần về bằng hoặc dưới mức trần quy định của NHNN: Cùng với mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định vĩ mô, NHNN cũng triển khai các chính sách nhằm ổn định thị trường ngoại hối, giảm dần tình trạng đô la hóa của nền kinh tế một cách quyết liệt như áp dụng trần lãi suất huy động bằng USD, thu hẹp đối tượng được phép vay ngoại tệ, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử phạt trên thị trường ngoại hối... Nhờ đó, lãi suất huy động USD có xu hướng giảm dần, 3 tháng đầu năm phổ biến ở mức khoảng 4-5%/năm đối với tiền gửi dân cư, 1%/năm đối với tiền gửi của tổ chức kinh tế; từ giữa tháng 4/2011 đến cuối năm giảm xuống mức trần quy định của NHNN, lãi suất huy động USD ở mức dưới 2%/năm đối với tiền gửi của dân cư, 0,5%/năm đối với tiền gửi tổ chức kinh tế.

Lãi suất cho vay USD tăng trong 3 tháng cuối năm: Lãi suất cho vay USD tương đối ổn định trong hơn 9 tháng đầu năm ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn, 7-8%/năm đối với trung, dài hạn. Tuy nhiên, từ cuối tháng 9, lãi suất cho vay có xu hướng tăng nhẹ khoảng 1-1,5%/năm và phổ biến ở mức 6-7,5%/năm đối với ngắn hạn và 7,5-9%/năm đối với trung, dài hạn. Nguyên nhân chủ yếu do cầu tín dụng USD có chiều hướng tăng và việc NHNN điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ

bắt buộc bằng ngoại tệ, tăng hệ số rủi ro đối với một số tài sản có bằng ngoại tệ khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cũng làm tăng chi phí huy động vốn ngoại tệ của TCTD, dẫn đến việc tăng lãi suất cho vay USD.

Thị trường tiền tệ liên ngân hàng

Quy mô giao dịch mở rộng

Năm 2011, tổng doanh số cho vay, gửi tiền giữa các TCTD trên thị trường liên ngân hàng bằng VND đạt 6.896 nghìn tỷ đồng, tăng 1.860 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 37% so với năm 2010. Tổng doanh số giao dịch liên ngân hàng bằng USD đạt 156.015 triệu USD, tăng 41.979 triệu USD, tương đương tăng 36,8% so với năm 2010.

Xét theo kỳ hạn, các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng năm 2011 tập trung chủ yếu vào các kỳ hạn dưới 1 tháng, đặc biệt là kỳ hạn qua đêm. Doanh số giao dịch qua đêm cả năm đạt 2.756 nghìn tỷ đồng và 89.260 triệu USD.

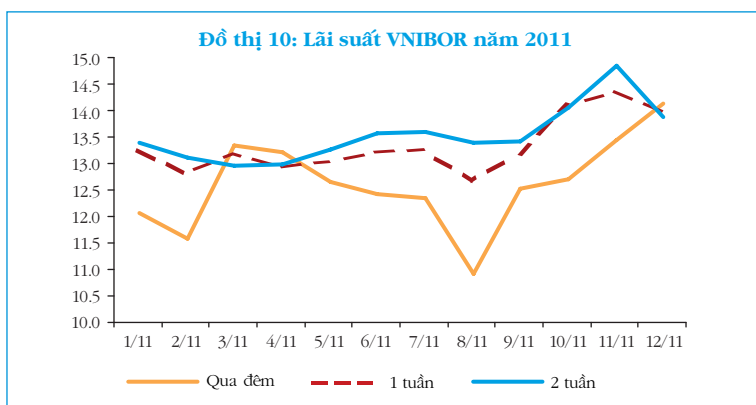
Trong năm 2011, thanh khoản của toàn hệ thống các TCTD được đảm bảo, tuy có xáo trộn ở một số NHTM cổ phần gặp khó khăn tạm thời về thanh khoản, gây biến động trên thị trường liên ngân hàng. NHNN đã thực hiện các biện pháp để ổn định thị trường liên ngân hàng, giám sát chặt chẽ các NHTM gặp khó khăn về thanh khoản và hỗ trợ kịp thời qua cho vay tái cấp vốn và nghiệp vụ thị trường mở.

Lãi suất liên ngân hàng tăng và biến động

Lãi suất liên ngân hàng biến động và tăng tương đối so với năm 2010. Mức dao động khá lớn diễn ra trong 4 tháng đầu năm khi lãi suất liên ngân hàng liên tục tăng so với cuối năm 2010. Lãi suất bình quân liên ngân hàng qua đêm tăng từ mức 11,1%/năm của tháng 12/2010 lên mức 13,18%/năm vào tháng 4/2011, kỳ hạn 1 tuần tăng từ mức 12,82% lên mức 13,02% tháng 5/2011, đối với các kỳ hạn khác lãi suất tương đối ổn định so với cuối năm 2010. Thời điểm này, lãi suất bình quân liên ngân hàng chịu tác động bởi việc điều chỉnh tăng các mức lãi suất điều hành và NHNN điều hành chặt chẽ lượng cung tiền tệ.



Trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, quy mô giao dịch mở rộng; lãi suất liên ngân hàng tăng và biến động khá mạnh



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Từ tháng 5/2011 cho đến hết tháng 8/2011, thị trường liên ngân hàng ổn định, lãi suất liên ngân hàng có xu hướng giảm so với bốn tháng đầu năm do thanh khoản trên thị trường dồi dào hơn trong bối cảnh thị trường ngoại hối dần ổn định trở lại sau những diễn biến tích cực của kinh tế vĩ mô. Lãi suất bình quân qua đêm giảm từ 12,63%/năm vào tháng 05/2011 xuống còn 10,90%/năm vào tháng 08/2011. Lãi suất các kỳ hạn khác tương đối ổn định, xoay quanh mức trên dưới 13%/năm.

Tuy nhiên, từ tháng 8/2011 thị trường có xáo trộn do một số các TCTD nhỏ trong hệ thống gặp khó khăn tạm thời về thanh khoản, gây biến động trên thị trường liên ngân hàng. Lãi suất liên ngân hàng mặc dù không tăng cao như 4 tháng đầu năm nhưng cũng tăng lên mức 12,49%/năm vào tháng 9/2011 và 14,11%/năm vào tháng 12/2011 đối với lãi suất qua đêm. Tại thời điểm cuối tháng 12/2011, lãi suất kỳ hạn dưới 1 tháng tăng khoảng 0,5% - 1,3%/năm so với tháng 8/2011; riêng lãi suất bình quân kỳ hạn 12 tháng tăng mạnh ở mức 17,6%/năm.

Lãi suất giao dịch bằng USD có cùng xu hướng với lãi suất giao dịch bằng VND, nhìn chung tăng tương đối so với 2010. Lãi suất USD bình quân qua đêm dao động tăng từ 0,5%/năm tháng 12/2010 lên 0,99%/năm tháng 12/2011, kỳ hạn 1 tháng tăng từ 1,05%/năm lên 2,46%/năm, kỳ hạn 12 tháng tăng từ mức 2,34%/năm lên mức 3,32%/năm.

Diễn biến thị trường ngoại hối

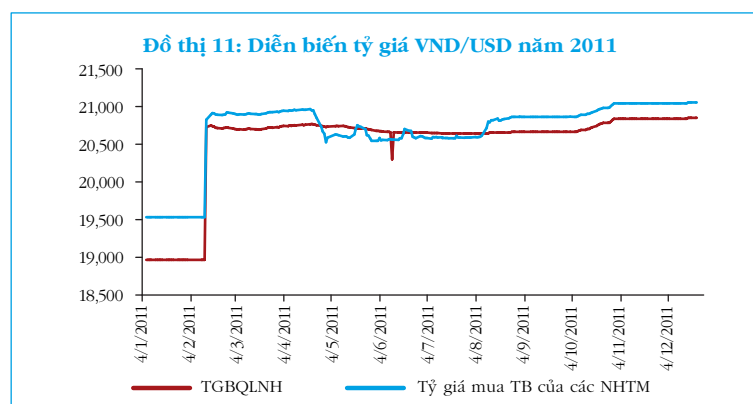
Thị trường ngoại hối diễn biến ổn định rõ rệt so với năm trước, cung cầu tương đối cân bằng. Tính chung cả năm, tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng tăng



Thị trường ngoại hối cải thiện rõ rệt sau khi biến động mạnh trong những năm trước

10,01%; tỷ giá trung bình của các NHTM tăng 7,88%; tỷ giá thị trường tự do tăng 1,19%, tương ứng với các mức 5,52%; 5,55% và 8,32% của năm 2010.

Xét xu hướng trong năm, thị trường chuyển từ căng thẳng trong quý I sang ổn định đến hết tháng 7 nhờ việc thực hiện đồng bộ các giải pháp điều hành về tiền tệ và ngoại hối của NHNN. Tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường liên ngân hàng đã giảm dần và về dưới mức tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ giữa tháng 4/2011. Thị trường ngoại tệ tự do tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, NHNN mua ngoại tệ từ các NHTM để thực hiện mục tiêu tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước. Từ giữa tháng 8, do ảnh hưởng tâm lý từ diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế và giá vàng thế giới, thị trường ngoại hối và tỷ giá có xáo trộn và biến động tăng. Tuy nhiên, từ tháng 10 cho đến hết năm, sau các động thái của NHNN về điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng, can thiệp trên thị trường ngoại hối và thông báo điều hành tỷ giá diễn biến không quá 1% cho đến cuối năm nhằm ổn định tâm lý người dân, tỷ giá và thị trường ngoại hối dần bình ổn trở lại. Thị trường ngoại tệ tự do tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp, hợp lý của doanh nghiệp và người dân được đáp ứng đầy đủ, doanh nghiệp và người dân đã tăng cường bán ngoại tệ cho các NHTM, NHNN đã mua được một lượng ngoại tệ đáng kể để bổ sung cho dự trữ ngoại hối Nhà nước. Đặc biệt, có xu hướng người dân chuyển dịch từ gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ sang gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, khắc phục từng bước tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Các nhân tố chính mang lại sự khả quan cho thị trường ngoại hối trong năm qua thể hiện ở các điểm chính: cán cân thanh toán cải thiện và thặng dư; các biện pháp quyết liệt và phù hợp trong việc chấn chỉnh thị trường ngoại hối đã giúp thị trường tự do đi vào nền nếp, giảm khả năng gây sốt cả trên thị trường ngoại tệ và vàng; tỷ giá chính thức được điều hành linh hoạt, phản ánh đúng cung cầu thị trường đã khiến thanh khoản thị trường diễn biến tích cực.

Diễn biến giá vàng

Thị trường vàng trong nước năm 2011 diễn biến tương đối phức tạp, so với thời điểm đầu năm giá vàng trong nước tăng khoảng 15,9% chủ yếu do ảnh hưởng từ biến động bất thường của giá vàng thế giới và hoạt động đầu cơ gia tăng, đẩy giá vàng trong nước tăng cao.

Trong 9 tháng đầu năm, giá vàng trong nước biến động tăng mạnh, đạt mức đỉnh điểm 48,45 triệu đồng/lượng vào tháng 8/2011 khi giá vàng thế giới chạm mốc kỷ lục 1.920USD/oz. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và thế giới ở mức cao do giá thế giới biến động nhanh và mạnh, sức mua trên thị trường trong nước lớn trong khi nguồn cung hạn chế. Tuy nhiên, từ giữa tháng 9 và trong cả quý 4/2011, giá vàng trong nước có xu hướng giảm và bám khá sát biến động của giá vàng thế giới. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng từ xu hướng giảm của giá vàng thế giới và các giải pháp kịp thời của NHNN để việc bình ổn thị trường vàng.

Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán năm 2011 sụt giảm với mức tăng trưởng âm về giá chứng khoán và giá trị giao dịch khiến quy mô thị trường bị thu hẹp. So với cuối năm 2010, chỉ số VN-Index giảm 27,5% xuống còn 351,55 điểm, HNX-Index giảm 48,58% xuống còn 58,74 điểm. Giá trị giao dịch bình quân đạt khoảng 1.030,5 tỷ đồng/phiên, giảm 59% so với mức 2.509,4 tỷ đồng/phiên của năm 2010. Giá trị cổ phiếu niêm yết tăng khoảng 13,03%, mức vốn hóa thị trường ở mức tương đương 20% GDP trong khi năm 2010 các mức tương ứng là 37% và 33% GDP. Tuy nhiên, trên thị



Giá vàng thế giới biến động mạnh, tác động làm thị trường vàng trong nước diễn biến phức tạp, giá vàng trong nước tăng cao



Thị trường chứng khoán sụt giảm

trường sơ cấp, đấu thầu trái phiếu Chính phủ diễn ra khá sôi động trong nửa cuối năm, nhà đầu tư chủ yếu là các ngân hàng thương mại. Sự sụt giảm của thị trường chứng khoán chủ yếu do tác động bất lợi từ chiều hướng giảm của thị trường chứng khoán thế giới, đồng thời dòng vốn vào thị trường chứng khoán bị ảnh hưởng từ chính sách vĩ mô thắt chặt.

2.7. Hoạt động của các tổ chức tín dụng

Số lượng các TCTD trong năm 2011 không biến động đáng kể so với năm 2010 nhưng hoạt động quản trị điều hành, các chỉ tiêu về đảm bảo an toàn và năng lực tài chính có sự cải thiện so với năm 2010. Tuy nhiên, môi trường kinh tế vĩ mô biến động trong điều kiện thị trường tài chính của Việt Nam vẫn đang trong quá trình phát triển làm gia tăng rủi ro, thách thức cho hoạt động của các TCTD trong năm 2011.

Hoạt động quản trị điều hành, năng lực tài chính của các TCTD tiếp tục cải thiện

Tính đến cuối năm 2011, hệ thống ngân hàng có 5 ngân hàng thương mại nhà nước, 37 ngân hàng thương mại cổ phần; 1 ngân hàng chính sách, 1 ngân hàng phát triển; 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả chi nhánh phụ); 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 4 ngân hàng liên doanh; 50 văn phòng đại diện; 18 công ty tài chính; 12 công ty cho thuê tài chính; 1 quỹ tín dụng nhân dân trung ương và hơn 1000 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Mạng lưới các TCTD không những bao phủ thị trường nội địa mà còn có những bước tiến lớn trong việc phát triển mạng lưới sang một số thị trường quốc tế. Năng lực tài chính của hệ thống TCTD tiếp tục được tăng cường, quy mô hoạt động mở rộng, các chỉ tiêu đảm bảo an toàn và năng lực tài chính đảm bảo.

Những năm gần đây, quản trị điều hành của các TCTD được chuyển đổi sang mô hình quản trị tập trung về trụ sở chính, phù hợp với quy mô và xu hướng phát triển. Mô hình tổ chức và hoạt động đang được đổi mới, áp dụng theo thông lệ quốc tế gồm các cấu phần quản trị ngân hàng hiện đại: quản trị rủi ro, quản lý tài sản có - tài sản nợ,



Hệ thống các TCTD nhìn chung ổn định: năng lực tài chính và hoạt động quản trị có sự cải thiện, các tỷ lệ đảm bảo an toàn diễn biến tích cực, rủi ro tín dụng tuy gia tăng nhưng vẫn trong tầm kiểm soát

kiểm toán nội bộ, chiến lược kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý, dịch vụ công nghệ... nhằm tăng cường năng lực quản trị điều hành.

Biểu 1: Hệ thống các TCTD của Việt Nam (đến 31/12/2011)

STT	Loại hình	2010	2011
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	05	05
2	Ngân hàng Chính sách	01	01
3	Ngân hàng Phát triển	01	01
4	Ngân hàng thương mại cổ phần	37	35
5	Ngân hàng liên doanh	05	04
6	Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	48	50
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	05	05
8	Công ty tài chính	17	18
9	Công ty cho thuê tài chính	13	12
10	Quý Tín dụng nhân dân Trung ương	01	01
11	Quý Tín dụng nhân dân cơ sở	1057	1095
12	Tổ chức tài chính quy mô nhỏ	01	01
13	Văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài	48	50

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng diễn biến tích cực

Năm 2011 các chỉ tiêu về tỷ lệ đảm bảo an toàn có diễn biến tích cực so với năm 2010. Trong đó, vốn tự có tăng trưởng khá đã khiến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu toàn hệ thống TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (không bao gồm công ty con của TCTD) tương đối ổn định so với cuối năm trước. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn của toàn hệ thống giảm. Về thực hiện các tỷ lệ khả năng chi trả, hầu hết các TCTD chấp hành tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định.

Rủi ro hoạt động hệ thống ngân hàng tăng nhưng vẫn trong tầm kiểm soát

Rủi ro tín dụng: Nợ xấu có xu hướng gia tăng so với năm trước nhưng vẫn trong tầm kiểm soát của NHNN. Nhân tố tác động chủ yếu đến tỷ lệ nợ xấu do lãi suất cho vay ở mức cao, các doanh nghiệp hoạt động khó khăn trong điều kiện Chính phủ thực hiện điều hành chính sách vĩ mô chặt chẽ để kiểm soát lạm phát. Tính đến cuối năm 2011, nợ xấu đạt mức 2,86%, tăng so với mức 2,04% của năm 2010.

Rủi ro thanh khoản: Trong năm 2011, tình hình thanh khoản của các TCTD có xáo trộn tại một vài thời điểm nhưng về cơ bản đã được xử lý kịp thời. Tài sản có tính

thanh khoản nhanh bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, giấy tờ có giá dễ chuyển đổi thành tiền có xu hướng tăng trong các tháng cuối năm. Cân đối huy động vốn và cho vay, xét trên toàn hệ thống đảm bảo.

Phần II - Điều hành của Ngân hàng Nhà nước

Năm 2011, các hoạt động điều hành của NHNN đều hướng tới thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô theo tinh thần Nghị quyết 11 của Chính phủ. Trong đó các nội dung trọng tâm tập trung vào: điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng nhằm kiểm soát tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng theo mục tiêu đề ra; điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối phù hợp với cung cầu ngoại tệ, tăng tính thanh khoản cho thị trường và cải thiện cán cân thanh toán, dự trữ ngoại hối; công tác thanh tra giám sát đột xuất chú trọng vào các lĩnh vực tín dụng, lãi suất, tỷ giá, kinh doanh vàng, giám sát chặt chẽ các ngân hàng yếu kém; tăng cường hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt; đảm bảo công tác an toàn kho quỹ; hoạt động thông tin tín dụng góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng; hệ thống thể chế về tiền tệ và pháp luật ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam.

1. Điều hành chính sách tiền tệ

Điều chỉnh tăng dần các mức lãi suất chính sách

Trong năm 2011, NHNN điều chỉnh linh hoạt các mức lãi suất điều hành, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ. Từ tháng 2 đến tháng 4, NHNN điều chỉnh tăng dần các mức lãi suất điều hành, cụ thể: Lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng từ 9-12-13-14%/năm; lãi suất tái chiết khấu từ 7-12-13%/năm. Tiếp đó, trong tháng 10, NHNN điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn từ 14%/năm lên 15%/năm, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng từ 14%/năm lên 16%/năm. Đồng thời điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ từ 0,1%/năm xuống 0,05%/năm, tương đương với mức lãi suất mà NHNN sử dụng tiền gửi của TCTD để gửi tại Fed, nhằm góp phần giảm chi phí trả lãi cho NHNN, phù hợp với chủ trương hạn chế găm giữ ngoại tệ trên tài khoản và tác động chuyển dần quan hệ huy động - cho vay sang quan hệ mua - bán bằng ngoại tệ.

Bên cạnh đó, NHNN ban hành các văn bản quy định về lãi suất tiền gửi của TCTD đối với khách hàng, bao gồm:



Điều hành của NHNN được thực hiện nhất quán với tinh thần Nghị quyết 11 của Chính phủ nhằm đạt được mục tiêu chung là kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô



Chính sách tiền tệ được điều hành chặt chẽ, thận trọng nhằm kiểm soát tốc độ tăng tín dụng dưới 20% và tổng phương tiện thanh toán khoảng 15%-16%, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô

Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 03/03/2011 và Thông tư số 30/2011/TT-NHNN ngày 28/9/2011 quy định lãi suất tiền gửi tối đa bằng VND của tổ chức, cá nhân tại TCTD; Thông tư số 04/2011/TT-NHNN ngày 10/03/2011 quy định lãi suất áp dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân rút tiền gửi trước hạn tại TCTD; Thông tư số 09/2011/TT-NHNN ngày 9/4/2011 và Thông tư số 14/2011/TT-NHNN ngày 01/6/2011 quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng USD của tổ chức, cá nhân tại TCTD.

Điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở phù hợp với cung cầu vốn trên thị trường

Năm 2011, nghiệp vụ thị trường mở được điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến cung cầu vốn trên thị trường, với mục tiêu hỗ trợ vốn thanh khoản VND ngắn hạn cho các TCTD, góp phần ổn định lãi suất thị trường và ổn định tỷ giá. Theo đó, hàng ngày, NHNN thực hiện giao dịch chào mua GTCG với kỳ hạn ngắn (7, 14 ngày); phương thức đấu thầu khối lượng; lãi suất điều chỉnh phù hợp với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của NHNN.

Trong hơn 9 tháng đầu năm 2011, với mục tiêu kiểm soát tiền tệ chặt chẽ, nhằm kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán theo mục tiêu đề ra, góp phần kiểm soát lạm phát, nhưng đảm bảo ổn định thanh khoản cho các TCTD, nghiệp vụ thị trường mở của NHNN thực hiện chào mua GTCG chủ yếu với kỳ hạn 7 ngày đồng thời lãi suất được điều chỉnh tăng từ 10%/năm lên 15%/năm; khối lượng chào mua bình quân khoảng 8.400 tỷ đồng/phiên, khối lượng trúng thầu bình quân khoảng 8.000 tỷ đồng/phiên.

Từ nửa cuối tháng 9, trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán cả năm được kiểm soát theo mục tiêu đặt ra từ đầu năm, lạm phát có dấu hiệu tăng chậm lại, để đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ và góp phần hỗ trợ ổn định tỷ giá, nghiệp vụ thị trường mở của NHNN thực hiện chào mua với kỳ hạn 7 và 14 ngày, lãi suất 14%/năm, khối lượng chào mua bình quân khoảng 3.400 tỷ đồng/phiên, khối lượng trúng thầu bình quân khoảng 3.100 tỷ đồng/phiên.

Cùng với việc điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ khác, nghiệp vụ thị trường mở đã góp phần ổn

định thị trường tiền tệ, đảm bảo an toàn thanh toán cho hệ thống các TCTD và góp phần ổn định tỷ giá; lãi suất thị trường liên ngân hàng có xu hướng xoay quanh lãi suất nghiệp vụ thị trường mở.

Linh hoạt sử dụng công cụ tái cấp vốn để hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD

Tái cấp vốn là công cụ chính sách tiền tệ được NHNN sử dụng tương đối linh hoạt trong năm 2011 để hỗ trợ vốn ngắn hạn cho các TCTD, nhằm đảm bảo ổn định thanh khoản hệ thống đồng thời bổ sung vốn cho vay các ngành sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Các khoản tái cấp vốn hỗ trợ thanh khoản có thời hạn từ 1-3 tháng, tập trung trong khoảng 1 tháng trước Tết Nguyên đán, góp phần giúp các TCTD ổn định thanh khoản, đảm bảo an toàn hệ thống trong điều kiện nhu cầu thanh toán của nền kinh tế tăng cao.

Điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, giữ ổn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VND

Năm 2011, NHNN giữ nguyên tỷ lệ dự bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND nhằm ổn định thị trường tiền tệ, hạn chế lãi suất tăng trong điều kiện nguồn vốn bằng VND của hệ thống ngân hàng chưa dồi dào, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3%, đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 1%. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, để kiểm soát tăng trưởng tín dụng ngoại tệ trong điều kiện nguồn tiền gửi và vay nước ngoài của hệ thống tổ chức tín dụng gia tăng, NHNN đã thực hiện các biện pháp: điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc 3 lần từ 4% lên 8% đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tăng từ 2% lên 6% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên; quy định tiền gửi của TCTD tại nước ngoài thuộc diện phải tính dự trữ bắt buộc tại Thông tư số 27/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của NHNN.

Kiểm soát tín dụng chặt chẽ, chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho các ngành sản xuất, hạn chế tín dụng đối với các lĩnh vực rủi ro

Bằng các biện pháp mạnh và đồng bộ trong việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ, NHNN thực hiện kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và đảm bảo an toàn hệ

thống. Các giải pháp tập trung chủ yếu: Yêu cầu các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, đồng thời điều chỉnh cơ cấu và nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung vốn tín dụng cho sản xuất - kinh doanh, giảm tốc độ và tỷ trọng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực phi sản xuất so với tổng dư nợ cho vay đến ngày 30/6/2011 là 22% và đến 31/12/2011 là 16%; Thực hiện các biện pháp điều hành nhằm kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng ngoại tệ thông qua tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc và mở rộng diện tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, nâng hệ số rủi ro của một số tài sản có ngoại tệ từ 20% lên 50%, thu hẹp đối tượng cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người cư trú và điều chỉnh giảm mức trần lãi suất huy động vốn tối đa bằng USD của tổ chức kinh tế, cá nhân tại tổ chức tín dụng; Thanh tra, kiểm tra một số TCTD có tăng trưởng tín dụng ngoại tệ cao.

2. Quản lý ngoại hối

Điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng và giảm biên độ giao dịch, can thiệp linh hoạt trên thị trường ngoại hối



Điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối phù hợp với cung cầu ngoại tệ, tăng thanh khoản thị trường, cải thiện cán cân thanh toán và dự trữ ngoại hối

Trong những tháng đầu năm, để bình ổn thị trường ngoại hối có dấu hiệu căng thẳng, NHNN điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng tăng 9,3% và giảm biên độ giao dịch từ +/- 3% xuống +/- 1% trong tháng 2. Việc điều chỉnh tỷ giá được triển khai đồng bộ với các biện pháp khác về quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đôla Mỹ của cá nhân tại TCTD là dưới 3%/năm, của tổ chức (trừ TCTD) không quá 10%/năm trong tháng 4; tiếp đó, trong tháng 6, điều chỉnh giảm các mức này xuống 2%/năm đối với cá nhân tại TCTD và của tổ chức (trừ TCTD) không quá 0,5%/năm nhằm hướng tới mục tiêu giảm đôla hóa nền kinh tế, chuyển dần quan hệ huy động - cho vay sang quan hệ mua- bán; quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người cư trú theo hướng thu hẹp đối tượng được vay ngoại tệ trong nước; điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đối với các TCTD trong tháng 4; kết hợp các giải pháp nhằm bảo đảm ngoại tệ để nhập khẩu xăng dầu. Nhờ thực hiện các giải pháp trên cùng với việc điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, thị trường ngoại tệ từ cuối tháng 2 đến giữa tháng

8 nhìn chung tương đối ổn định.

Tuy nhiên, từ giữa tháng 8 thị trường ngoại hối và tỷ giá có biểu hiện xáo trộn trở lại. Để ổn định tâm lý, khôi phục sự bình ổn cho thị trường vàng và thị trường ngoại hối, NHNN đã thực hiện đồng bộ các giải pháp: Điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng linh hoạt theo cả hai chiều căn cứ cung cầu ngoại tệ trên thị trường; Tiếp tục chỉ đạo các NHTM tích cực bán ngoại tệ, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế; Thống đốc NHNN thông báo điều hành tỷ giá diễn biến không quá 1% cho đến cuối năm nhằm ổn định tâm lý người dân cũng như doanh nghiệp và NHNN đã thực hiện đúng cam kết; Phối hợp các Bộ, Ngành chấn chỉnh hoạt động của thị trường tự do, thực hiện các biện pháp nhằm ổn định thị trường ngoại hối. Sau khi NHNN thực hiện các biện pháp can thiệp, bình ổn thị trường, thị trường ngoại hối đã có những chuyển biến tích cực và xu hướng ổn định từ tháng 10 đến hết năm.

Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước để đảm bảo an toàn, thanh khoản và sinh lời

Công tác quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước (DTNHNN) năm 2011 tiếp tục đảm bảo nguyên tắc an toàn, thanh khoản và sinh lời, quy mô DTNHNN được cải thiện. Vào thời điểm thị trường ngoại hối mất cân đối cung cầu ngoại tệ, DTNHNN đã được sử dụng linh hoạt để bình ổn thị trường ngoại hối, ổn định tỷ giá và kinh tế vĩ mô. Ngay từ đầu năm, NHNN đã chủ động sử dụng nhiều biện pháp để điều hành tỷ giá linh hoạt và ổn định thị trường ngoại hối, nhờ vậy, thị trường ngoại hối chuyển từ trạng thái dư cầu trong quý I sang trạng thái dư cung vào quý II và quý III. Do đó, mặc dù vào một số thời điểm nhu cầu thanh toán bằng ngoại tệ cao trong quý I và quý IV nhưng quy mô dự trữ ngoại hối cả năm vẫn được cải thiện do bổ sung từ các thời điểm thị trường ngoại hối dư cung.

Quản lý hoạt động kinh doanh vàng để ổn định thị trường vàng trong nước

Năm 2011, NHNN thực hiện các giải pháp nhằm ổn định giá vàng và thị trường vàng trong nước thông qua ban hành Thông tư về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng; quy định ngân hàng không được cho vay vốn để mua vàng, trừ trường hợp cho

vay để nhập khẩu vàng nguyên liệu theo giấy phép của NHNN; đồng thời quy định nâng hệ số rủi ro lên 250% đối với các khoản cho vay được bảo đảm bằng vàng. Đặc biệt, việc cho phép 5 Ngân hàng Thương mại và công ty SJC thực hiện can thiệp, bình ổn giá vàng đã hạn chế và thu hẹp chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng quốc tế, góp phần bình ổn giá vàng diễn biến theo xu hướng giá thế giới.

Quản lý các giao dịch vãng lai và sử dụng ngoại tệ trong nước phù hợp với xu thế hội nhập

Trong năm qua, nhờ chính sách thu hút ngoại tệ thông thoáng, phù hợp với xu thế hội nhập cùng với mạng lưới nhận, chi trả ngoại tệ phát triển rộng khắp trên phạm vi toàn quốc, lượng kiều hối chuyển về năm 2011 tăng 12% so với năm 2010, góp phần cải thiện cán cân thanh toán tổng thể. Đồng thời, NHNN đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, lực lượng quản lý thị trường kiểm tra việc thực hiện các quy định về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, chấm dứt tình trạng niêm yết, quảng cáo giá cả hàng hóa và dịch vụ bằng ngoại tệ, chấn chỉnh hoạt động của các đại lý đổi ngoại tệ, khắc phục dần tình trạng đôla hóa trong nền kinh tế và góp phần ổn định thị trường ngoại hối.

Quản lý các giao dịch vốn để đảm bảo sự lành mạnh của cán cân thanh toán, phù hợp với các nguyên tắc quản lý nợ nước ngoài

NHNN đã phối hợp với các Bộ, Ngành quản lý hiệu quả hơn các dòng vốn vào ra nhằm đảm bảo lành mạnh cán cân thanh toán. Năm 2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp mới cho 75 dự án đầu tư ra nước ngoài tại 26 quốc gia, vùng lãnh thổ và điều chỉnh 33 dự án đầu tư. Thống kê từ báo cáo của các tập đoàn, doanh nghiệp có nhiều dự án đầu tư ra nước ngoài cho thấy, trong năm 2011, vốn thực hiện ước đạt khoảng 950 triệu USD. Bên cạnh đó, NHNN nhận đăng ký 1.156 khoản vay nước ngoài trung dài hạn của doanh nghiệp với tổng kim ngạch khoảng 5,5 tỷ USD; mức rút vốn vay đảm bảo nằm trong hạn mức của năm. Ngoài ra, từ tháng 9/2011, NHNN yêu cầu các TCTD thực hiện dự trữ bắt buộc đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ tại nước ngoài với tỷ lệ 1,0% theo Thông tư số 27/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011, góp phần điều hòa dòng vốn ngoại tệ, ổn định thị trường ngoại hối.

Các chỉ số nợ vẫn trong phạm vi giới hạn an toàn, phù hợp với các quy định của các tổ chức tài chính quốc tế; theo đó Việt Nam được đánh giá là nước có mức nợ nằm trong tầm kiểm soát và không nằm trong nhóm các nước có gánh nặng về nợ (HIPCs).

3. Hoạt động thanh tra giám sát ngân hàng

Công tác thanh tra, kiểm tra

Trong năm 2011, Cơ quan Thanh tra, giám sát NHNN đã chỉ đạo toàn bộ mạng lưới tiến hành hàng ngàn đợt thanh tra theo kế hoạch cũng như đột xuất. Nội dung thanh tra tập trung vào thanh tra việc thực hiện cấp tín dụng, đầu tư tài chính, quản trị điều hành, mua bán ngoại tệ và phòng chống rửa tiền. Hoạt động thanh tra, kiểm tra đột xuất tập trung vào thanh tra cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán, cho vay lĩnh vực bất động sản và cho vay đầu tư các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay bằng ngoại tệ, thanh tra công ty cho thuê tài chính, thanh tra việc chấp hành quy định lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ, kiểm tra về kinh doanh vàng. Đối với khối TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các cuộc thanh tra theo kế hoạch đã thực hiện theo phương pháp thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng với thanh tra rủi ro trong hoạt động của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng.

Ngoài ra, NHNN đã thành lập các tổ công tác tiếp xúc, làm việc với 37 NHTMCP, một số Công ty tài chính và một số đơn vị thuộc khối TCTD nước ngoài, nhằm nắm bắt kịp thời các vấn đề về tình hình tổ chức và hoạt động; về tình hình thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ; đánh giá tình hình thanh khoản, hoạt động tín dụng và một số vấn đề nổi cộm của từng NHTMCP.

Kết quả thanh tra, kiểm tra đã phát hiện những tồn tại, sai phạm, rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, từ đó tiến hành xử lý theo thẩm quyền và đưa ra những yêu cầu, cảnh báo cần thiết; đồng thời phát hiện những sơ hở trong cơ chế, chính sách có liên quan để trình cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh.

Hoạt động giám sát ngân hàng

Năm 2011, NHNN tiếp tục triển khai Dự án “Hệ thống



Nhằm đảm bảo an toàn hệ thống, hỗ trợ cho điều hành chính sách, hoạt động thanh tra tập trung vào hoạt động cấp tín dụng, lãi suất, tỷ giá, kinh doanh vàng, đầu tư tài chính, quản trị điều hành, phòng chống rửa tiền, giám sát chặt chẽ các ngân hàng yếu kém

thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát từ xa” và Phương án “Xử lý thông tin phục vụ công tác Quản lý hệ thống quỹ tín dụng nhân dân”, nghiên cứu xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về rủi ro của TCTD.

Công tác phòng, chống rửa tiền

Năm 2011, NHNN tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo phòng, chống rửa tiền, đóng vai trò đầu mối của Việt Nam trong nhóm Châu Á-Thái Bình Dương về phòng, chống rửa tiền và đầu mối triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và cam kết của Chính phủ Việt Nam với Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền.

Trong năm 2011, NHNN ban hành Thông tư hướng dẫn về nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng trên cơ sở rủi ro và ban hành sổ tay Thanh tra tại chỗ về phòng, chống rửa tiền; ký Biên bản ghi nhớ về hợp tác trao đổi thông tin về phòng, chống rửa tiền giữa NHNN với Ngân hàng Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. NHNN tiếp tục tập trung vào việc xây dựng và hoàn thiện dự thảo Luật Phòng, chống rửa tiền và dự kiến Luật Phòng, chống rửa tiền sẽ được Quốc Hội khóa XIII thông qua vào tháng 5/2012.

4. Công tác pháp chế

Hệ thống thể chế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của NHNN và tạo thuận lợi cho các TCTD hoạt động an toàn hiệu quả.

Công tác xây dựng pháp luật

Trong năm 2011, NHNN đã ban hành mới 38 Thông tư trong đó tập trung vào các văn bản hướng dẫn Luật NHNN và Luật các TCTD năm 2010, các chính sách quan trọng về tiền tệ, tín dụng, quản lý ngoại hối, đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng, công bố cung cấp thông tin, cải cách thủ tục hành chính góp phần quan trọng trong việc điều hành chính sách tiền tệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng hoạt động an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, NHNN đã tiến hành sửa đổi, bổ sung 07 Thông tư để hoàn thiện hệ thống văn bản điều chỉnh hoạt động ngân hàng.



Nhiệm vụ trọng tâm trong công tác xây dựng thể chế là xây dựng văn bản hướng dẫn Luật NHNN và Luật các TCTD năm 2010, tháo gỡ khó khăn về mặt chính sách, tạo thuận lợi cho các TCTD hoạt động an toàn, hiệu quả

Năm 2011, NHNN được Thủ tướng Chính phủ phân công chủ trì xây dựng dự án Luật Bảo hiểm tiền gửi và dự án Luật Phòng, chống rửa tiền thuộc Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2011 của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIII, NHNN đã hoàn thiện và trình Chính phủ xem xét trình Quốc hội dự án Luật Bảo hiểm tiền gửi và dự án Luật Phòng, chống rửa tiền. Hai dự án Luật này đã được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa XIII và dự kiến sẽ được thông qua tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội Khóa XIII. Bên cạnh việc xây dựng các dự án Luật, NHNN đã trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định: Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 ban hành danh mục mức vốn pháp định của Tổ chức tín dụng; Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 20/10/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

NHNN cũng tập trung tiến hành rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực trong năm 2011 và công bố tại Quyết định số 311/QĐ-NHNN ngày 24/2/2011 và Quyết định số 1630/QĐ-NHNN ngày 21/7/2011. Để xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật trong ngành ngân hàng, từ năm 2011 NHNN phối hợp với Dự án STAR triển khai công tác hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật ngành ngân hàng từ năm 1951 trở lại đây, cung cấp đầy đủ các thông tin pháp lý, tiện ích tra cứu phục vụ cho công tác xây dựng và thực thi pháp luật trong ngành ngân hàng.

Tăng cường thực thi pháp luật ngân hàng

Nhằm tăng cường công tác thực thi pháp luật về ngân hàng, năm 2011 NHNN thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm:

Về đơn giản hóa thủ tục hành chính: Triển khai Nghị quyết số 60/NQ-CP năm 2010, NHNN tập trung thực hiện đơn giản hoá thủ tục hành chính theo bốn lĩnh vực về hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác, thành lập và hoạt động ngân hàng, hoạt động ngoại hối và hoạt động tiền tệ.

Về kiểm tra, rà soát văn bản: Để hoàn thiện thể chế về công tác kiểm tra văn bản, ngày 30/9/2011 Thống đốc đã ban hành Thông tư số 31/2011/TT-NHNN quy định về

kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm luật của NHNN thay thế cho Quyết định số 38/2006/QĐ-NHNN ngày 01/8/2006. Năm 2011, NHNN đã tiến hành tự kiểm tra 36 Thông tư do Thống đốc NHNN ban hành và liên tịch ban hành trong giai đoạn từ 01/10/2009 đến 30/9/2010. Tiến hành kiểm tra theo thẩm quyền các văn bản do Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân ban hành có liên quan đến lĩnh vực quản lý của NHNN. Đồng thời, NHNN đã phối hợp tích cực với Bộ Tư pháp trong việc kiểm tra một số văn bản quan trọng mang tính thời sự được dư luận quan tâm.

Tăng cường công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: NHNN triển khai các biện pháp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong ngành ngân hàng trên cơ sở Kế hoạch số 1427/KH-NHNN ngày 23/2/2011 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật. NHNN đã gửi Bộ tư pháp Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2011 của NHNN và Báo cáo chuyên đề theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực thanh toán.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Thực hiện chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến 2012 của Chính phủ tại Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg và kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2011 của NHNN, NHNN đã tổ chức phổ biến, tuyên truyền một số Luật mới ban hành; đồng thời kịp thời tuyên truyền các văn bản pháp luật trong ngành ngân hàng và các Nghị định của Chính phủ trên trang thông tin điện tử của NHNN.

Công tác pháp luật quốc tế

NHNN đã tham gia ý kiến về mặt pháp lý đối với các điều ước quốc tế, các cam kết quốc tế, các hợp đồng và thoả thuận với nước ngoài, với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng của NHNN; phối hợp tham gia giải quyết các vụ việc, tranh chấp có yếu tố nước ngoài liên quan đến tiền tệ, hoạt động ngân hàng.

Ngoài ra, NHNN đã tích cực tham gia vào việc rà soát các cam kết và thoả thuận quốc tế, rà soát đề xuất danh mục các cam kết gia nhập WTO áp dụng trực tiếp và tham gia hợp tác với các tổ chức quốc tế như WB, CIDA, STAR, IMF trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật. Đưa các chuẩn mực và thông lệ quốc tế vào các quy định pháp luật

trong lĩnh vực ngân hàng, đặc biệt trong việc xây dựng dự án Luật Bảo hiểm tiền gửi và Luật Phòng, chống rửa tiền.

5. Công tác phát hành kho quỹ

Phát hành và điều hoà tiền mặt

Trên cơ sở nghiên cứu các chỉ số kinh tế vĩ mô, dự báo tỷ trọng tiền mặt/tổng phương tiện thanh toán và các chỉ số khác, NHNN đã xây dựng kế hoạch in tiền năm 2011 và định hướng cho các năm tiếp theo để chủ động cung ứng cho nền kinh tế và bảo đảm yêu cầu dự trữ tiền mặt của Nhà nước.

Do chủ động theo dõi sát diễn biến tình hình tiền mặt, NHNN đã tổ chức điều hoà kịp thời, linh hoạt đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế cả về giá trị và cơ cấu mệnh giá, không để xảy ra tình trạng thừa, thiếu cục bộ, đảm bảo lưu thông tiền tệ ổn định. Đồng thời, NHNN đã phối hợp với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ban Tôn giáo Chính phủ và các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền về sử dụng đồng tiền đúng mục đích, phù hợp với văn hóa trong dịp lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo...

Các giải pháp nhằm giảm áp lực trong giao dịch tiền mặt với NHNN, tăng sức chứa của kho tiền và xây dựng mô hình điều hoà tiền mặt hợp lý cũng đã được NHNN đặt ra và triển khai thực hiện. Năm 2011, NHNN đã tổ chức triển khai thí điểm tại Hà Nội và Hồ Chí Minh về mô hình thu, chi tiền mặt thông qua đầu mối tổ chức tín dụng; khảo sát và quyết định xây dựng một số kho tiền có tính chất vùng, khu vực để làm kho trung chuyển, có nhiệm vụ điều hoà tiền mặt cho một số NHNN chi nhánh trong khu vực.

Nhằm nâng cao chất lượng đồng tiền trong lưu thông, NHNN tiếp tục triển khai việc đánh giá chất lượng tiền polymer, đồng thời chỉ đạo tăng cường công tác kiểm đếm, tuyển chọn tiền và kiểm tra việc tổ chức thực hiện, thu hồi các loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiếp tục đưa các loại tiền mới vào lưu thông, đảm bảo các loại tiền lưu thông đủ tiêu chuẩn sạch đẹp.

Công tác an toàn kho quỹ

Để tăng cường an toàn kho quỹ, NHNN thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn và mở các lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Các TCTD đã



NHNN chủ động điều hoà linh hoạt lượng tiền mặt lưu thông, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế cả về số lượng và cơ cấu mệnh giá

chủ động ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất nhằm bảo vệ an toàn tài sản, xây dựng mới các kho tiền, lắp đặt các hệ thống thiết bị an toàn, trang bị phương tiện bảo quản tiền, phương tiện vận tải chuyên dụng, đảm bảo an toàn vận chuyển, giao nhận. Ngoài ra, các máy móc, thiết bị kiểm đếm, đóng bó, buộc thép tiền sử dụng công nghệ mới cũng được quan tâm trang bị nhằm nâng cao chất lượng và tăng năng suất lao động.

Công tác đấu tranh phòng, chống tiền giả

NHNN tiếp tục triển khai Dự án nâng cao hiệu quả các biện pháp phòng ngừa tiền giả lưu hành trong hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước; đồng thời tăng cường phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên trao đổi thông tin, tuyên truyền và triển khai các biện pháp phòng ngừa tiền giả; tuyên truyền cho nhân dân cách nhận biết tiền thật; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ về giám định tiền cho cán bộ làm công tác kiểm ngân, thủ quỹ và giao dịch viên của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước trên địa bàn các tỉnh, thành phố. Với các loại tiền giả loại mới xuất hiện, NHNN đã sử dụng công nghệ hiện đại để nghiên cứu, phân tích và đưa ra các thông tin cảnh báo, giúp cho hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin về tiền giả.

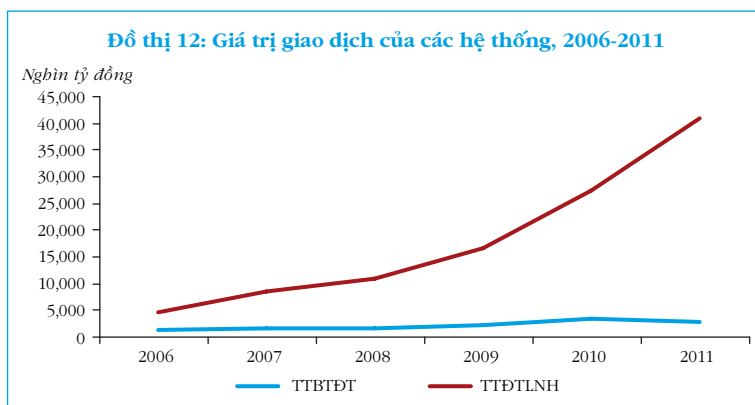
6. Công nghệ ngân hàng và hoạt động thanh toán

Hiện đại hóa hệ thống thanh toán

Đến cuối năm 2011, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTĐTTLNH) đã được kết nối với 66 đơn vị thuộc NHNN, 753 đơn vị thành viên trực tiếp thuộc 96 tổ chức tín dụng thành viên (giảm 03 thành viên so với thời điểm cuối năm 2010 do có sự hợp nhất của một số ngân hàng). Số lượng giao dịch trung bình đạt khoảng 80.000-90.000 giao dịch/ngày, cao điểm có ngày lên đến gần 200.000 giao dịch, giá trị giao dịch bình quân khoảng 150.000 tỷ đồng/ngày. Luồng thanh toán giá trị thấp hiện đã có 58/96 ngân hàng thành viên đủ điều kiện và được chấp thuận tham gia; trung bình xử lý khoảng 65.000 giao dịch/ngày (chiếm hơn 75% lượng giao dịch trong ngày), tăng hơn 35% so với năm 2010; giá trị giao dịch bình quân cũng tăng khoảng 30% so với năm 2010.



Hệ thống thanh toán tiếp tục được hiện đại hóa, các phương tiện và dịch vụ thanh toán mới, tiện ích phát triển mạnh mẽ, góp phần đẩy nhanh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử (TTBTĐT) đã được triển khai tại 58 địa bàn tỉnh, thành phố (ngoại trừ 5 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Đà Nẵng). Đến cuối năm 2011, hệ thống có tổng số hơn 1.000 thành viên, tăng khoảng 5,83% so với năm 2010. Số lượng và giao dịch đạt xấp xỉ 6 triệu giao dịch và gần 1.700 nghìn tỷ đồng, giảm tương ứng 42,34% và 44,66% so với năm 2010. Nguyên nhân của việc giảm giao dịch thanh toán tại hệ thống TTBTĐT là do hệ thống TTĐTLNH ngày càng phát triển và mở rộng với ưu thế về tốc độ và phạm vi thanh toán và một phần là do những khó khăn của nền kinh tế trong năm 2011; đồng thời số lượng và giá trị giao dịch TTBTĐT giảm cũng phần nào thể hiện xu hướng tập trung hóa các hệ thống thanh toán hiện nay.

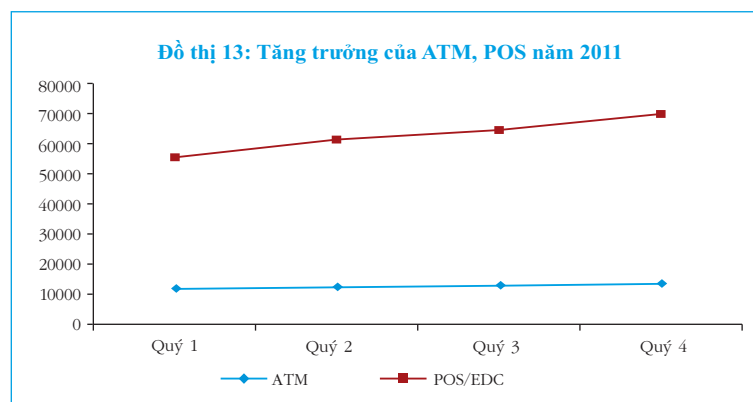
Năm 2011, NHNN tiếp tục chỉ đạo và phối hợp với các tổ chức chuyển mạch trong nước triển khai Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên cơ sở lựa chọn Công ty Cổ phần chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam (Banknetvn) là hạt nhân. NHNN đã ban hành Quyết định về việc chuyển kết nối hệ thống máy giao dịch tự động (ATM)/thiết bị chấp nhận thẻ (POS) của các ngân hàng thành viên Công ty Cổ phần Thẻ thông minh Vi Na (VNBC) về Banknetvn, trong đó yêu cầu các ngân hàng thương mại Việt Nam là thành viên của VNBC thực hiện kết nối với Banknetvn kể từ ngày 01/01/2012. Trong năm 2011, NHNN Chi nhánh các tỉnh, thành phố, các ngân hàng thương mại và các công ty chuyển mạch đã hoàn thành kết nối về kỹ thuật trên toàn quốc với sự tham gia của trên 30 ngân hàng thương mại và hỗ trợ xử lý hàng triệu giao dịch với giá trị thanh toán hàng nghìn tỷ đồng qua hơn 31.000 POS. Việc kết nối liên thông hệ thống POS trên toàn quốc

giúp tạo ra các tiện ích và giá trị lớn hơn cho người sử dụng thẻ, tiết kiệm chi phí đầu tư mở rộng mạng lưới POS, giảm tải cho hệ thống ATM. Thanh toán thẻ qua POS có chuyển biến tích cực tại các địa phương và các thành phố lớn, nơi có điều kiện thuận lợi và cơ hội cho việc phát triển thanh toán thẻ qua POS, góp phần mở rộng xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt.

Phát triển các dịch vụ, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán mới, hiện đại

Năm 2011 tiếp tục chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của nhiều phương tiện và dịch vụ thanh toán mới, hiện đại, tiện ích và tiện lợi, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ thanh toán như thẻ ngân hàng, Internet Banking, Mobile Banking, Ví điện tử,...; trong đó thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán được nhiều người sử dụng. Tính đến cuối năm 2011 đã có 50 tổ chức đăng ký phát hành thẻ với 285 thương hiệu thẻ, số lượng thẻ trong lưu thông đạt hơn 41 triệu thẻ, tăng khoảng 34% so với cuối năm 2010; cơ sở hạ tầng phục vụ thanh toán thẻ tiếp tục được đầu tư, lắp đặt với hơn 13.300 ATM và gần 70.000 POS, tăng tương ứng 1,6 và 1,3 lần so với cuối năm 2010.

Đến nay, NHNN đã cho phép 09 tổ chức không phải là ngân hàng được thực hiện thí điểm cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán Ví điện tử. Các tổ chức này đã nỗ lực hợp tác với các NHTM, các nhà phân phối, các đơn vị kinh doanh thương mại điện tử để mở rộng phạm vi chấp nhận thanh toán Ví điện tử cho khách hàng; đồng thời có những chương trình quảng cáo, khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Triển khai Chỉ thị 20/2007/CT-TTg ngày 24/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ Ngân sách nhà nước, trong năm 2011, NHNN đã có Báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ tổng kết kết quả sau ba năm thực hiện. Đồng thời, NHNN cũng tiếp tục chỉ đạo các NHTM nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ trả lương qua tài khoản và các dịch vụ đi kèm. Việc trả lương qua tài khoản đã làm thay đổi dần thói quen sử dụng tiền mặt của cán bộ, công chức, viên chức, thúc đẩy việc tiếp cận và làm quen với công nghệ thanh toán hiện đại.

Trong năm, NHNN đã tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Quyết định 291/2006/QĐ-TTg ngày 29/12/2006 về “Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020”, từ đó xây dựng Đề án “Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) tại Việt Nam giai đoạn 2011-2015” và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 2453/QĐ-TTg ngày 27/12/2011. Một trong những nhiệm vụ cơ bản của Đề án là phát triển thanh toán điện tử với nhiều sản phẩm, dịch vụ mới, đa dạng, an toàn, thuận tiện, trọng tâm là phát triển thanh toán qua POS để giảm thanh toán bằng tiền mặt, tạo thói quen TTKDTM trong bộ phận lớn dân cư.

Công tác giám sát các hệ thống thanh toán

Để đảm bảo hệ thống thanh toán hoạt động an toàn, hiệu quả, trong năm 2011, NHNN đã từng bước triển khai tổ chức thực hiện việc giám sát các hệ thống thanh toán; triển khai xây dựng phần mềm để quan sát trực tuyến hệ thống TTĐTLNH. Bên cạnh việc theo dõi, giám sát từ xa thông qua thu thập tổng hợp thông tin báo cáo, NHNN tổ chức thực hiện giám sát trực tuyến và trực tiếp hoạt động hàng ngày của hệ thống TTĐTLNH, đánh giá tình hình hoạt động, phát hiện, đề xuất và giải quyết kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để hệ thống thanh toán hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả.

7. Hoạt động thông tin tín dụng

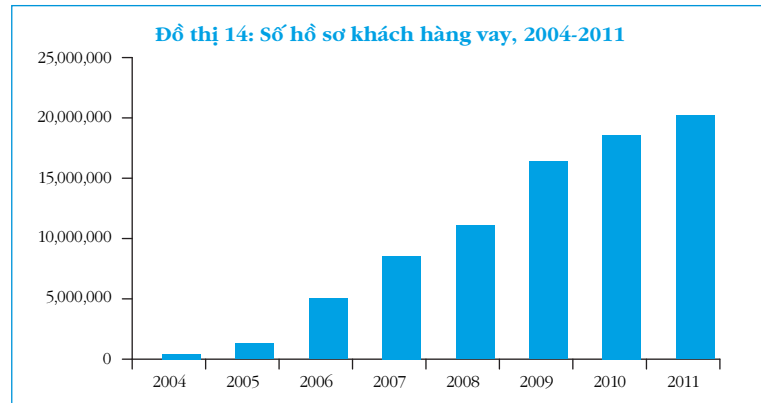
Hoạt động thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia

CIC thu thập và lưu trữ thông tin từ 100% các TCTD hoạt động theo Luật Các Tổ chức tín dụng và thông tin từ



Hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) ngày càng hiệu quả, góp phần minh bạch hóa thông tin, và góp phần ngăn ngừa rủi ro cho hoạt động ngân hàng

một số tổ chức ngoài hệ thống ngân hàng. Hiện kho dữ liệu của CIC đã lưu trữ gần 21 triệu hồ sơ khách hàng vay, trong đó hơn 400.000 hồ sơ khách hàng doanh nghiệp và hơn 20 triệu hồ sơ khách hàng vay cá nhân. Kho dữ liệu của CIC bao gồm: Thông tin hồ sơ pháp lý, quan hệ tín dụng, tài sản bảo đảm, thông tin thẻ tín dụng, báo cáo tài chính của khách hàng vay, được cập nhật định kỳ và lưu trữ trong 5 năm.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Hoạt động cung cấp thông tin của CIC không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm, đồng thời thường xuyên nâng cấp quy trình cung cấp thông tin, rút ngắn thời gian cung cấp thông tin cho người sử dụng. Hiện tại, CIC đang cung cấp gần 50 sản phẩm thông tin tín dụng được phân loại theo 4 nhóm: Báo cáo tín dụng khách hàng vay trong nước, Báo cáo thông tin doanh nghiệp nước ngoài, Báo cáo xếp hạng tín dụng và Báo cáo thông tin cảnh báo tín dụng. Riêng năm 2011, CIC đã cung cấp trên 1,7 triệu báo cáo tín dụng qua hệ thống các trang Web của CIC, tăng trên 40% so với năm 2010.

Nghiệp vụ xếp hạng tín dụng

Kể từ khi CIC chính thức triển khai nghiệp vụ xếp hạng tín dụng theo Quyết định 1253/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN, hoạt động xếp hạng tín dụng đã được CIC bổ sung thường xuyên về cả phương pháp luận trên cơ sở học tập kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam. Riêng năm 2011, CIC đã tiến hành xếp hạng gần 20.000 báo cáo xếp hạng tín dụng doanh nghiệp cho các đơn vị sử dụng. Hoạt động xếp hạng tín dụng của CIC không chỉ có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định chính sách và hoạt động quản lý nhà nước, đồng thời giúp các TCTD trong công tác quản trị rủi

ro, đánh giá khách hàng vay vốn. Đối với bản thân các doanh nghiệp được xếp hạng, kết quả xếp hạng tín dụng của CIC là nguồn tin khách quan để các doanh nghiệp tự đánh giá năng lực hoạt động của mình, nâng cao tính minh bạch về thông tin và cải thiện về khả năng tiếp cận tín dụng.

Chỉ tiêu hoạt động thông tin tín dụng của Việt Nam

Chi tiêu	2011		2012	
	Việt Nam	Đông Á và Thái Bình Dương	Việt Nam	Đông Á và Thái Bình Dương
Độ sâu của TTTD (thang điểm từ 0-6) - Depth of credit information index	5	2	5	2
Độ phủ của cơ quan TTTD công (tỷ lệ % trên số người trưởng thành) - Public credit registry coverage (% adults)	26,4	8,2	29,8	10,3

Nguồn: CIC và World Bank, Doing Business 2012

8. Công tác truyền thông, minh bạch hóa thông tin

Ngay từ đầu năm, NHNN đã đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về tiền tệ, ngân hàng, đặc biệt là việc triển khai Nghị quyết 11/NQ-CP để góp phần tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và NHNN. Ngoài việc sử dụng hoạt động thông tin truyền thống, NHNN đã có nhiều giải pháp tăng cường hiệu quả, độ lan rộng của thông tin với quan điểm nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động của NHNN. Cụ thể:

- Chủ động công bố thông tin chính xác, kịp thời, nhất là những vấn đề dư luận quan tâm thông qua Website NHNN, tại các cuộc họp báo do Văn phòng Chính phủ tổ chức, tại các cuộc họp giao ban báo chí do các cơ quan quản lý báo chí tổ chức, tại các diễn đàn Quốc hội hoặc trả lời phỏng vấn báo chí và được dư luận đánh giá cao, nhất là đối với các thông tin về giải pháp bình ổn tỷ giá, thị trường ngoại tệ và vàng, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, xử lý vấn đề truyền thông trong sự kiện hợp nhất 3 NHTMCP Sài Gòn, Đệ Nhất, Việt Nam Tín Nghĩa...

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông lớn ngoài ngành (Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Công thông tin điện tử Chính phủ, các báo lớn có tầm ảnh hưởng quốc gia...) tuyên truyền các



Công tác thông tin, truyền thông ra công chúng đã được cải tiến mạnh mẽ nhờ tăng tính chủ động, cải tiến phương thức truyền thông, gia tăng hàm lượng thông tin công bố; qua đó đã được dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao; góp phần thực hiện thành công Nghị quyết 11

chính sách và đóng góp của ngành Ngân hàng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các phóng sự, chuyên trang, chuyên mục, tin, bài. Nhờ đó, thông tin về hoạt động ngân hàng trên các kênh truyền thông đã tích cực hơn, ủng hộ hơn.

- Thực hiện một bước tiến mạnh mẽ trong công tác thông tin, tuyên truyền của NHNN thông qua việc ban hành Thông tư số 35/2011/TT-NHNN với việc công bố bổ sung trên Website NHNN gần 20 chỉ tiêu, thông tin quan trọng về diễn biến tiền tệ, hoạt động ngân hàng.

Trong thời gian tới, công tác thông tin, truyền thông sẽ tiếp tục được NHNN quan tâm đẩy mạnh thông qua tăng cường sự chủ động phối hợp giữa các đơn vị chức năng thuộc NHNN, cải tiến cơ chế cung cấp thông tin, nâng cao tính xã hội hóa của các ấn phẩm báo, tạp chí, bản tin của NHNN.

Phần III - Quản trị nội bộ

1. Kiểm soát, kiểm toán nội bộ

Trong năm 2011, công tác kiểm toán nội bộ tập trung vào 6 chuyên đề: báo cáo tài chính, tuân thủ và hoạt động, đầu tư xây dựng cơ bản, tin học, hoạt động kho quỹ và dự án FSMIMS. Hoạt động kiểm toán tập trung vào những nội dung có rủi ro cao ngay từ khâu lập kế hoạch cho đến khi xây dựng đề cương chi tiết, từng bước vận dụng phương pháp, kỹ thuật kiểm toán theo thông lệ quốc tế. Đồng thời, việc đưa công nghệ tin học phục vụ trong quá trình kiểm toán, sử dụng phần mềm kiểm toán TeamMate đã rút ngắn thời gian thẩm định báo cáo kiểm toán, từng bước nâng cao chất lượng báo cáo kiểm toán. Quy định về kiểm toán nội bộ được hoàn thiện một bước thông qua việc ban hành Thông tư số 16/2011/TT-NHNN ngày 17/8/2011 về kiểm soát, kiểm toán nội bộ NHNN và các quy trình kiểm toán nội bộ theo từng chuyên đề.

NHNN đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tại 12 đơn vị (trong đó có 03 đơn vị tại trụ sở chính NHNN và 09 NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố); kiểm toán tuân thủ và hoạt động tại 10 đơn vị (trong đó có 5 đơn vị Vụ, Cục và 5 chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố); kiểm toán 8 dự án đầu tư xây dựng (trong đó có 04 dự án đã được Thống đốc phê duyệt quyết toán, 04 dự án đang trình Thống đốc phê duyệt quyết toán); kiểm toán tin học tại 6 đơn vị NHNN; kiểm toán hoạt động kho quỹ tại 5 đơn vị chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố có quản lý kho tiền và kiểm toán dự án FSMIMS.

Hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ năm 2011 diễn ra khá toàn diện trên các mặt hoạt động. Kết quả kiểm toán đã phân tích được những điểm tích cực, những điểm tồn tại, các rủi ro tiềm ẩn và kiến nghị biện pháp xử lý những tồn tại, vướng mắc trong hoạt động của các đơn vị NHNN. Đồng thời, kiểm toán nội bộ đã tư vấn cho các đơn vị thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; đảm bảo cho các đơn vị trong hệ thống NHNN hoạt động đúng hành lang pháp luật, an toàn và hiệu quả.

2. Tổ chức cán bộ và đào tạo bồi dưỡng

Biên chế, cơ cấu nhân sự



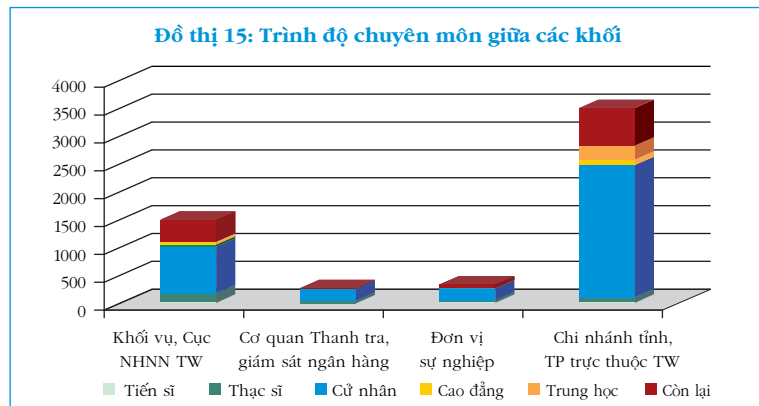
Năm 2011 hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ triển khai khá toàn diện trên các mặt hoạt động, trọng tâm chỉ đạo là kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro



NHNN tiếp tục tăng cường số lượng và chất lượng nhân sự cho các đơn vị của NHNN; nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và mục tiêu sử dụng

Nhằm tăng cường năng lực cho các Vụ, Cục NHTW, đảm bảo thực hiện đầy đủ, có hiệu quả vai trò của NHNN với tư cách là cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và cơ quan tham mưu cho Chính phủ trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ, năm 2011 Thống đốc tiếp tục điều chỉnh bổ sung biên chế, tăng cường số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ cho các đơn vị NHTW. Tỷ trọng biên chế thuộc chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm 62%, khối Vụ, Cục NHNN trung ương chiếm tỷ trọng 27%, khối các đơn vị sự nghiệp chiếm tỷ trọng 6%, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng chiếm 5%.

Đối với các đơn vị Vụ, Cục NHTW, việc xác định biên chế (số lượng, chất lượng, chuyên ngành đào tạo...) cho các đơn vị dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, tính chất và vị trí công việc được Thống đốc phê duyệt. Đối với NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố, việc xác định biên chế, ngoài căn cứ theo tính chất công việc, còn đồng thời phải xét đến các yếu tố khác như chất lượng công chức, điều kiện kinh tế, xã hội; số lượng, quy mô, loại hình TCTD trên địa bàn.

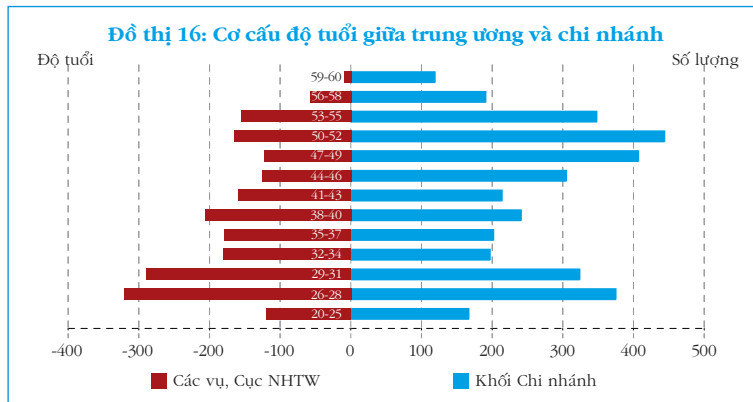


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Năm 2011, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị. Theo đó, tại Ngân hàng Nhà nước trung ương đã bổ sung một số phòng chuyên môn thuộc các Vụ, Cục và Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để tránh sự trùng lặp, chồng chéo hoặc bỏ trống nhiệm vụ, đảm bảo tính chuyên môn hóa cao trong quá trình thực thi nhiệm vụ ở các đơn vị.

Do tăng cường những cán bộ trẻ, được đào tạo bài bản, có năng lực chuyên môn sâu cho khối hoạch định, thực thi chính sách và giám sát hoạt động ngân hàng tại các

Vụ, Cục NHTW, nên độ tuổi bình quân của cán bộ, công chức khối các đơn vị Vụ, Cục khu vực Trung ương thấp hơn so với các chi nhánh.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Công tác đào tạo, bồi dưỡng bám sát mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức NHNN chuyên nghiệp, có đủ năng lực xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường dựa trên cơ sở công nghệ tiên tiến, theo định hướng các thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng trung ương, nhằm hội nhập với cộng đồng tài chính quốc tế, đồng thời thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Năm 2011, NHNN tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo, gắn kết chặt chẽ đào tạo, bồi dưỡng với nâng cao năng lực xử lý công việc chuyên môn. Theo đó, NHNN đã hoàn thành xây dựng khung chương trình đào tạo cho các lĩnh vực chuyên môn, nhóm cán bộ, và xây dựng, triển khai khung chương trình đào tạo giành cho cán bộ khối Chính sách, cán bộ khối Thanh tra, giám sát. Đây là hai nhóm cán bộ gắn với các chức năng, nhiệm vụ trọng yếu của NHNN. Theo ngạch công chức và chức danh lãnh đạo quản lý, NHNN xây dựng khung chương trình đào tạo cán bộ cấp Vụ, cấp Phòng, Chương trình bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, Chương trình bồi dưỡng cán bộ mới tuyển dụng. Đồng thời triển khai các chương trình khác như đào tạo cán bộ làm công tác Kế toán, Kiểm soát, Tiền tệ - Kho quỹ và cán bộ Quản lý nhân sự.

Việc xây dựng các khung chương trình đào tạo có ý

nghĩa quan trọng, giúp đơn vị sử dụng công chức và Vụ Tổ chức cán bộ có kế hoạch, định hướng rõ ràng, lựa chọn và cử đúng đối tượng tham gia khóa học, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo. Qua đó, sử dụng hợp lý các nguồn lực cho đào tạo, tránh dàn trải, trùng lặp. Kết quả đầu ra của quá trình đào tạo, bồi dưỡng gắn bó chặt chẽ với việc nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Về số lượng, năm 2011, NHNN đã cử 46 công chức đi đào tạo sau đại học (23 cán bộ đi học ở nước ngoài). Tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn cho 3679 lượt cán bộ tham dự (trong đó có 354 lượt học ở nước ngoài) thuộc các lĩnh vực hoạch định, thực thi chính sách tiền tệ, thanh tra giám sát, kế toán, quản trị nhân sự và chương trình bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh và nhiều lĩnh vực khác.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức

Căn cứ vào Luật Cán bộ, công chức có hiệu lực thi hành từ 01/01/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành, NHNN đã có những hoạt động nhằm nâng cao năng lực, đề cao trách nhiệm của công chức trong thi hành công vụ. Trong công tác cán bộ đã kết hợp giữa tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm với chỉ tiêu biên chế; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ trách nhiệm cá nhân và phân công, phân cấp rõ ràng. Để thực hiện tốt công tác này, NHNN triển khai thực hiện rà soát, tu chỉnh hệ thống văn bản trong ngành về công tác cán bộ, trong đó tăng cường việc phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị theo loại nghiệp vụ, đối tượng quản lý và quy trình thực hiện, đảm bảo nguyên tắc dân chủ, quyền chủ động của đơn vị và sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Trung ương. Đồng thời, tiếp

tục nghiên cứu và phối hợp với các đơn vị để chỉnh sửa, hoàn thiện các công cụ, phương pháp quản trị nhân sự như “Xác định vị trí việc làm” và “Bản mô tả công việc”, giúp người đứng đầu các đơn vị có thêm cơ sở và đảm bảo việc đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức khách quan, minh bạch, góp phần phát huy tiềm năng, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Tích cực triển khai Quy chế phân cấp quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức NHNN, là công cụ hỗ trợ tích cực cho việc ra quyết định trong công tác nhân sự.

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng của NHNN

Năm 2011, Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng triển khai 96 khóa học và hội thảo với 3.394 lượt cán bộ tham dự, tăng tương ứng 16% và 25% so với năm 2010. Chất lượng đào tạo được nâng cao và đối tượng đào tạo được mở rộng, các chuyên đề đào tạo đa dạng và phong phú, đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ công chức trong toàn hệ thống. Trọng tâm công tác đào tạo bồi dưỡng phù hợp với định hướng các nhiệm vụ then chốt của NHNN và của ngành ngân hàng. Theo đó, 3 chương trình đào tạo chính trong năm 2011 là Chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp Vụ và cấp Phòng của NHNN; Chương trình đào tạo cán bộ khối nghiệp vụ chính sách NHTW và Chương trình đào tạo cán bộ làm công tác thanh tra giám sát ngân hàng. Các chương trình đào tạo khác bao gồm: kế toán - kiểm toán, các nghiệp vụ ngân hàng thương mại, các sản phẩm và thị trường tài chính, quản trị nguồn nhân lực, ngoại ngữ, tin học, kỹ năng làm việc.

Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý đào tạo, Trường bồi dưỡng cán bộ ngân hàng cũng chú trọng hoạt động nghiên cứu, xây dựng nội dung chương trình, phát triển đội ngũ giảng viên kiêm chức. Nội dung các chương trình đào tạo không ngừng được cải tiến, cập nhật và nâng cao theo yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn của cán bộ, công chức ngân hàng. Các phương thức đào tạo mới được nghiên cứu triển khai áp dụng thành công. Cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy và học tập tiếp tục được phát triển và hoàn thiện.

Trong quá trình triển khai hoạt động, Trường Bồi

dưỡng cán bộ ngân hàng đã nhận được sự hợp tác và hỗ trợ tích cực của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ), Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO), Cơ quan Chuyển giao công nghệ Tài chính Luxembourg (ATTF), Quỹ TEMASEK Singapore, Ngân hàng Liên Bang Đức, Ngân hàng Trung ương Thụy Điển, Ngân hàng Quốc gia Ba Lan và một số NHTW các nước, các trường và cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Công nghệ thông tin

Hoạt động công nghệ thông tin của NHNN tập trung vào việc tăng cường quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, hiện đại hóa các hoạt động, nghiệp vụ trên nền tảng công nghệ tiên tiến, góp phần nâng cao hiệu quả trong thực hiện chính sách tiền tệ, năng lực thanh tra giám sát, đảm nhận tốt vai trò trung tâm thanh toán của nền kinh tế. Hạ tầng công nghệ thông tin được chú trọng đầu tư, phát triển theo chiều sâu, khai thác hiệu quả hạ tầng hiện có với định hướng tập trung hoá và triển khai đồng bộ với các giải pháp an ninh, bảo mật, hình thành các mạng máy tính tốc độ cao, trung tâm dữ liệu ngân hàng và trung tâm dự phòng thảm họa theo tiêu chuẩn.

Quản lý nhà nước về công nghệ thông tin ngành ngân hàng

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin an toàn và hiệu quả, trong năm 2011 Thống đốc ban hành Thông tư 01/2011/TT-NHNN về Quy định việc đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; Thông tư 12/2011/TT-NHNN về Quy định về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của NHNN và Thông tư 29/2011/TT-NHNN về Quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên Internet.

Đồng thời, NHNN cũng tiến hành kiểm tra công tác thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực công nghệ tin học tại 8 tổ chức tín dụng. Kết quả, các TCTD đã nhận thức đầy đủ và tuân thủ các quy định của NHNN và triển khai đồng bộ các giải pháp an toàn, bảo mật công nghệ thông tin, giảm thiểu rủi ro cho hoạt động ngân hàng trên nền tảng công nghệ. Các hồ sơ xin cấp



Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường năng lực quản lý, điều hành và phát triển các dịch vụ, tiện ích ngân hàng điện tử

phép cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử của các TCTD đều qua thẩm định về thiết kế kỹ thuật, vận hành hệ thống của hệ thống thông tin dịch vụ, đảm bảo dịch vụ cung cấp liên tục và an toàn.

Công nghệ thông tin trở thành hạ tầng thiết yếu cho phát triển dịch vụ ngân hàng

Nhằm thu thập thông tin nhanh và chính xác cho quản lý điều hành, năm 2011 NHNN đã triển khai hệ thống báo cáo điện tử theo định hướng tập trung, kết nối đến 63 NHNN chi nhánh, gần 100 Hội sở chính của các TCTD và 1055 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, thay thế hoàn toàn việc gửi báo cáo giấy bằng báo cáo điện tử. Hàng ngày, bảng cân đối kế toán của toàn hệ thống ngân hàng được thu thập và tổng hợp, cung cấp số liệu kịp thời cho phân tích, điều hành của NHNN. Ngoài ra, năm 2011 NHNN đã nghiên cứu thành công mô hình và đang triển khai hệ thống thông tin lập kế hoạch và quản lý phát hành kho quỹ tập trung; hoàn thành triển khai hệ thống thông tin Quản lý tài sản tập trung của toàn hệ thống NHNN; đưa vào sử dụng thử nghiệm hệ thống thư điện tử mới; mở rộng triển khai hệ thống TeamMate trong nghiệp vụ kiểm toán nội bộ cho tất cả các đơn vị NHNN.

Phần IV - Hợp tác quốc tế

Năm 2011, NHNN thực hiện thành công các nhiệm vụ đối ngoại theo chương trình và mục tiêu đã đề ra nhằm củng cố quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế và tăng cường huy động hỗ trợ cả về tài chính và kỹ thuật từ bên ngoài cho Việt Nam, góp phần tích cực vào các nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy quá trình hội nhập và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

1. Hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế

Trong khuôn khổ hợp tác khu vực ASEAN, NHNN đã tích cực phối hợp với các nước thành viên trong việc thực hiện các sáng kiến trong lộ trình hợp tác tài chính tiền tệ khu vực, qua đó, tăng cường hợp tác khu vực cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng thông qua việc áp dụng thực hiện các sáng kiến, cam kết khu vực.

Năm 2011, NHNN tham dự Hội nghị Thống đốc NHTW, Phó Thống đốc NHTW ASEAN tháng 4/2011 tại Indonesia; Hội nghị Bộ trưởng Tài chính, Hội nghị Thứ trưởng Tài chính và Thống đốc NHTW ASEAN+3 bên lề Hội nghị thường niên ADB vào tháng 5/2011 tại Hà Nội, Việt Nam; Hội nghị lần thứ nhất Ủy ban cấp cao ASEAN về hội nhập tài chính tháng 6/2011 tại Philippines và nhiều Hội nghị cấp cao khác. Các Hội nghị đã tạo ra một diễn đàn để các nhà lãnh đạo, chuyên gia về tài chính ngân hàng trình bày quan điểm và cùng nhau trao đổi về các vấn đề kinh tế chung của khu vực. Trong khuôn khổ Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), với tư cách Trưởng nhóm Dịch vụ tài chính, NHNN hiện đang trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán Hiệp định TPP.

Trong hợp tác ASEAN+3, Việt Nam tiếp tục tham gia các vấn đề liên quan đến các sáng kiến hợp tác tài chính, tham gia cuộc họp Nhóm đặc trách đa phương hóa Sáng kiến Chiềng mai (CMIM) tháng 6/2011 tại Singapore. Đây là sáng kiến hợp tác giữa các nước ASEAN với Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc nhằm tạo ra cơ chế hỗ trợ cán cân thanh toán trong ngắn hạn khi gặp rủi ro. Sáng kiến này là nội dung hợp tác quan trọng trong khu vực, góp phần củng cố lòng tin của thị trường vào khả năng hỗ trợ lẫn nhau giữa các quốc gia thành viên khi một quốc gia thành viên gặp phải khó khăn tạm thời về cán cân thanh toán.



Tiếp tục mở rộng hợp tác tài chính tiền tệ trong khu vực...

Trong khuôn khổ APEC, NHNN tiếp tục thể hiện vai trò tích cực và chủ động trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia (IAP) trong lĩnh vực ngân hàng trong khuôn khổ hợp tác APEC, tham gia đóng góp ý kiến cho các báo cáo nghiên cứu và sáng kiến hợp tác tài chính APEC.

Trong khuôn khổ SEACEN, NHNN đã tham dự Hội nghị thường niên Thống đốc NHTW vào tháng 2/2011 tại Srilanka, Hội nghị thường niên Phó Thống đốc NHTW SEACEN tháng 1/2011 tại Campuchia và một số hội nghị khác ở cấp Phó Thống đốc. Các Hội nghị cũng đã tạo ra một diễn đàn để các Thống đốc và Phó Thống đốc trao đổi các vấn đề liên quan đến hợp tác đào tạo, nghiên cứu về tài chính ngân hàng và các vấn đề kinh tế chung trong khu vực.

2. Quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế

NHNN tiếp tục thực hiện tốt vai trò đại diện của Chính phủ Việt Nam tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), qua đó củng cố ngày một vững chắc quan hệ với các tổ chức này và khai thác hiệu quả hỗ trợ cho Việt Nam nói chung và NHNN nói riêng.

Đấu ấn nổi bật trong quan hệ với ADB nói riêng và hoạt động đối ngoại của Việt Nam nói chung trong năm 2011 là việc đăng cai tổ chức Hội nghị thường niên ADB 44. Hội nghị diễn ra từ ngày 3/5 đến ngày 6/5/2011 tại Hà Nội với sự tham dự của gần 5.000 đại biểu gồm Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Kinh tế, Tài chính và Thống đốc NHTW từ 67 nước hội viên ADB; quan chức cấp cao đến từ các định chế tài chính, ngân hàng, đầu tư, thương mại; các học viện, viện nghiên cứu quốc tế và trong nước; quan sát viên; các tổ chức phi chính phủ/tổ chức dân sự xã hội (NGO/CSO) và các hãng thông tấn quốc tế.

Hội nghị thường niên ADB tổ chức tại Việt Nam được đánh giá là thành công trên nhiều phương diện. Đây là Hội nghị Thường niên lớn nhất của ADB từ trước đến nay xét về số lượng người tham dự, thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới báo chí, truyền thông trong và ngoài nước, thể hiện ở số lượng phóng viên báo chí, truyền hình đăng ký cao nhất từ trước đến nay. Nước chủ nhà Việt Nam đã thể hiện



Củng cố vững chắc quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, tổ chức thành công Hội nghị thường niên ADB lần thứ 44 tại Việt Nam

được vai trò và tiếng nói của mình không chỉ trong khâu tổ chức Hội nghị mà còn tại các nội dung thảo luận, các diễn đàn tại Hội nghị thông qua việc tham gia, phát biểu và đóng góp ý kiến tại hầu hết các sự kiện quan trọng. Công tác tổ chức, lễ tân, hậu cần đảm bảo trọng thị, chu đáo, nhận được sự đánh giá cao của các đại biểu tham dự. Các sự kiện của Hội nghị cũng như các đại biểu tham dự Hội nghị được đảm bảo an ninh an toàn trong suốt thời gian diễn ra Hội nghị. Bên cạnh đó, công tác truyền thông, quảng bá về Hội nghị và giới thiệu hình ảnh Việt Nam trên mọi phương diện đã được đầu tư và thực hiện hiệu quả.

Tiếp tục phát huy vai trò cơ quan đại diện của Chính phủ tại ADB, năm qua NHNN đã tích cực tham gia vận động, chủ trì đàm phán và ký kết, và phối hợp theo dõi và quản lý việc triển khai các chương trình, dự án, hỗ trợ kỹ thuật do ADB tài trợ. Năm 2011, NHNN đã chủ trì đàm phán thành công với ADB 06 dự án/chương trình với tổng trị giá vốn vay khoảng 734,8 triệu USD.

Trong quan hệ với WB, năm 2011 là năm đánh dấu 35 năm quan hệ hợp tác giữa hai bên. Tại Hội nghị quan hệ hợp tác Việt Nam WB tổ chức vào ngày 4/11/2011, Chính phủ Việt Nam và WB đã tổng kết những thành công trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và WB, và đánh giá cao những hỗ trợ của WB cho công cuộc đổi mới của Việt Nam. Ngoài ra, năm 2011, NHNN đã chủ trì đàm phán thành công với WB 16 chương trình/dự án với tổng số vốn 2,825 tỷ USD.

Với IMF, NHNN tiếp tục duy trì các hoạt động đối thoại chính sách, các chương trình, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo với IMF. Thông qua các Đoàn Cán bộ IMF vào Việt Nam công tác định kỳ để tiến hành các đợt Tham khảo thường niên theo Điều IV, Điều lệ IMF và các đoàn cập nhật tình hình kinh tế của Việt Nam để từ đó giúp theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình và triển vọng kinh tế và đưa ra các tư vấn chính sách phù hợp, hướng tới mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế xã hội. Đặc biệt, trong năm 2011, Chính phủ Việt Nam đã đồng ý về chủ trương triển khai Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (FSAP) do IMF và WB đồng thực hiện. Bên cạnh đó, IMF đang triển khai hỗ trợ kỹ thuật về đào tạo các thanh tra viên trong lĩnh vực phòng chống rửa tiền/tài trợ cho khủng bố và hỗ trợ Việt Nam xây dựng luật phòng chống rửa tiền; đồng thời, IMF cũng cung



cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam trong lĩnh vực cán cân thanh toán và đầu tư quốc tế. Về hợp tác đào tạo, IMF vẫn tiếp tục cung cấp cho cán bộ NHNN và các Bộ, ngành liên quan các chương trình học bổng dài hạn và khóa đào tạo ngắn hạn liên quan đến các chủ đề như chính sách an toàn ngành ngân hàng, thống kê cán cân thanh toán quốc tế; các cán bộ Việt Nam tiếp tục được mời tham dự các hội thảo do IMF tổ chức.

3. Quan hệ hợp tác song phương

NHNN tiếp tục tạo lập mối quan hệ chặt chẽ và duy trì liên hệ thường xuyên với NHTW các nước, các tổ chức tài chính quốc tế để huy động hỗ trợ nhằm tăng cường năng lực cho NHNN và nâng cao vị thế của NHNN trên các diễn đàn tài chính quốc tế và khu vực. Trong lĩnh vực hợp tác đào tạo, NHNN đã phối hợp với các bên liên quan tổ chức các khóa học, hội thảo và thuyết trình trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng với Luxembourg, Thụy Điển và Ba Lan; và phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai chương trình hỗ trợ đào tạo trong lĩnh vực tài chính ngân hàng với NH Quốc gia Lào.

Năm 2011, NHNN đã ký biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực ngân hàng với NHTW Ukraine, Lào và biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực phòng chống rửa tiền với NHTW Lào. Ngoài 3 biên bản ghi nhớ trên, NHNN còn ký thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực thống kê với Văn phòng Thủ hiến bang Hessen CHLB Đức và thỏa thuận trao đổi thông tin thanh tra giám sát ngân hàng với Mỹ.

Về tình hình triển khai các chương trình, dự án hợp tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính Mỹ thực hiện các hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của NHNN và hoạt động của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Song song với đó, sau 01 năm triển khai thực hiện từ tháng 8/2010 đến tháng 8/2011, dự án Tăng cường năng lực cho NHNN do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ đã hoàn tất, góp phần tăng cường năng lực, củng cố cơ sở hạ tầng về tài chính cho NHNN.



Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với NHTW các nước, các tổ chức tài chính quốc tế khác

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 - CÁC MỨC LÃI SUẤT DO NHNN CÔNG BỐ

Đơn vị: %/năm

Thời gian	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu	Lãi suất chào mua thị trường mở
Tháng 12/2010	9	7	10
Tháng 1/2011	9	7	11
Tháng 2/2011	11	7	12
Tháng 3/2011	12	12	12
Tháng 4/2011	13	12	14
Tháng 5/2011	14	13	15
Tháng 6/2011	14	13	15
Tháng 7/2011	14	13	14
Tháng 8/2011	14	13	14
Tháng 9/2011	14	13	14
Tháng 10/2011	15	13	14
Tháng 11/2011	15	13	14
Tháng 12/2011	15	13	14

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 2: HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

Đơn vị: %/năm

Chào Mua	2010	2011
Số phiên	490	431
Kỳ hạn (ngày)	7; 14; 28	7; 14
Số lượt thành viên	6.017	8,469
Doanh số đặt thầu (tỷ đồng)	4.034.104	5.981.403
Doanh số trúng thầu (tỷ đồng)	2.101.421	2.801.253
Lãi suất (%/năm)	7.0-10	10-15
Phương thức đấu thầu	Khối lượng	Khối lượng

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 3: TỶ LỆ DỰ TRÙ BẮT BUỘC NĂM 2009-2011

Đơn vị: %

Thời điểm hực	TIỀN GỬI BẰNG VND				TIỀN GỬI BẰNG NGOẠI TỆ				Tiền gửi của các TCTD ở nước ngoài
	Tiền gửi của khách hàng, KBNN, tiền thu được từ phát hành GTCG		Tiền gửi của khách hàng, KBNN, tiền thu được từ phát hành GTCG		Tiền gửi của khách hàng, KBNN, tiền thu được từ phát hành GTCG		Tiền gửi của khách hàng, KBNN, tiền thu được từ phát hành GTCG		
	Không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	
01-2009	5	2	1	1	7	6	3	2	
03-2009	3	1	1	1	7	6	3	2	
02-2010	3	1	1	1	4	3	2	1	
12-2010(*)	3	1	1	1	4	3	2	1	
05-2011	3	3	1	1	6	5	4	3	
06-2011	3	3	1	1	7	6	5	4	
09-2011	3	3	1	1	8	7	6	5	1

(*) Từ tháng 12/2010, thực hiện theo Thông tư 20/2010/TT-NHNN ngày 29/9/2010 của NHNN về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, các TCTD áp dụng tỷ lệ DTBB của tiền gửi VND được chia thành 2 nhóm: (1) Nhóm TCTD áp dụng theo tỷ lệ DTBB thông thường; (2) Nhóm TCTD có tỷ trọng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn cao được áp dụng tỷ lệ DTBB thấp hơn tỷ lệ DTBB thông thường, cụ thể tỷ lệ bằng 1/20 so với tỷ lệ DTBB thông thường đối với TCTD có tỷ trọng dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn từ 70% trở lên; tỷ lệ bằng 1/5 so với tỷ lệ DTBB thông thường đối với TCTD có tỷ trọng dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn từ 40% đến dưới 70%.

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 4: CÁN CÂN THANH TOÁN

Đơn vị: triệu USD

	2010	2011
A. TÀI KHOẢN VẮNG LAI	-4.276	236
1. Cán cân thương mại	-5.136	-450
Xuất khẩu (FOB)	72.237	96.906
Nhập Khẩu (FOB)	77.373	97.356
2. Dịch vụ	-2.461	-2.980
Thu	7.460	8.879
Chi	9.921	11.859
3. Chuyển tiền	7.885	8.685
Khu vực tư nhân	7.569	8.326
Khu vực chính phủ	316	359
4. Thu nhập đầu tư	-4.564	-5.019
Thu	456	395
Chi	5.020	5.414
B. TÀI KHOẢN VỐN VÀ TÀI CHÍNH	6.201	6.390
5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.100	6.480
Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	8.000	7.430
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	900	950
6. Vay trả nợ trung và dài hạn	2.751	3.285
Rút vốn	4.671	5.706
Trả nợ	1.920	2.421
7. Vay trả nợ ngắn hạn	1.043	1.615
Rút vốn	8.386	14.568
Trả nợ	7.343	12.953
8. Đầu tư gián tiếp nước ngoài	2.370	1.412
9. Tiền và tiền gửi	-7.063	-6.402
C. LỖI VÀ SAI SÓT	-3.690	-5.477
D. CÁN CÂN TỔNG THỂ	-1.765	1.149
E. TÀI TRỢ	1.765	-1.149
10. Thay đổi tổng dự trữ ngoại tệ quốc tế	1.765	-1.149
Thay đổi tổng tài sản nước ngoài của NHNN trừ sử dụng vốn của IMF	1.803	-1.118
Sử dụng vốn của IMF	-38	-31
11. Thay đổi nợ quá hạn và gia hạn nợ	0	0

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 5: TỶ GIÁ GIỮA ĐÔ LA MỸ VÀ ĐỒNG VIỆT NAM

Đơn vị: Đồng/USD

Năm 2011	Tỷ giá ngày cuối tháng			Tỷ giá bình quân trong tháng		
	Tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Tỷ giá trung bình các NHTM		Tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Tỷ giá trung bình các NHTM	
		Mua	Bán		Mua	Bán
Tháng 1	18.932	19.495	19.500	18.932	19.495	19.500
Tháng 2	20.673	20.870	20.880	20.318	20.544	20.615
Tháng 3	20.703	20.905	20.910	20.673	20.874	20.880
Tháng 4	20.703	20.495	20.595	20.713	20.840	20.869
Tháng 5	20.643	20.510	20.610	20.679	20.590	20.700
Tháng 6	20.618	20.550	20.620	20.622	20.558	20.639
Tháng 7	20.608	20.560	20.610	20.610	20.555	20.621
Tháng 8	20.628	20.830	20.834	20.618	20.745	20.781
Tháng 9	20.628	20.830	20.834	20.628	20.830	20.833
Tháng 10	20.803	21.005	21.011	20.708	20.910	20.915
Tháng 11	20.803	21.005	21.011	20.803	21.005	21.011
Tháng 12	20.828	21.030	21.036	20.813	21.015	21.020

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 6: GIÁ VÀNG THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng/chỉ

	Giá vàng ngày cuối tháng	Giá vàng bình quân trong tháng
Tháng 1	3.590	3.557
Tháng 2	3.759	3.704
Tháng 3	3.693	3.720
Tháng 4	3.662	3.722
Tháng 5	3.651	3.723
Tháng 6	3.781	3.790
Tháng 7	4.016	3.886
Tháng 8	4.693	4.495
Tháng 9	4.420	4.666
Tháng 10	4.485	4.418
Tháng 11	4.475	4.558
Tháng 12	4.180	4.401

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 7: CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Đơn vị: %

Năm	Thời gian	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
2006	So với tháng 12 năm trước	1.2	3.3	2.8	3.0	3.6	4.0	4.4	4.8	5.1	5.4	6.0	6.6
	So với tháng trước	1.2	2.1	-0.5	0.2	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.2	0.6	0.5
	So với cùng kỳ	8.8	8.4	7.7	7.4	7.5	7.6	7.5	7.5	6.9	6.7	6.9	6.6
2007	So với tháng 12 năm trước	1.1	3.2	3.0	3.5	4.3	5.2	6.2	6.8	7.3	8.1	9.5	12.6
	So với tháng trước	1.1	2.2	-0.2	0.5	0.8	0.8	0.9	0.5	0.5	0.7	1.2	2.9
	So với cùng kỳ	6.5	6.5	6.8	7.2	7.3	7.8	8.4	8.6	8.8	9.3	10.0	12.6
2008	So với tháng 12 năm trước	2.4	6.0	9.2	11.6	16.0	18.4	19.8	21.7	21.9	21.6	20.7	19.9
	So với tháng trước	2.4	3.6	3.0	2.2	3.9	2.1	1.1	1.6	0.2	-0.2	-0.8	-0.7
	So với cùng kỳ	14.1	15.7	19.4	21.4	25.2	26.8	27.0	28.3	27.9	26.7	24.2	19.9
2009	So với tháng 12 năm trước	0.32	1.49	1.32	1.68	2.12	2.68	3.22	3.47	4.11	4.49	5.07	6.52
	So với tháng trước	0.32	1.17	-0.17	0.35	0.44	0.55	0.52	0.24	0.62	0.37	0.55	1.38
	So với cùng kỳ	17.5	14.8	11.3	9.23	5.58	3.94	3.31	1.97	2.42	2.99	4.35	6.52
2010	So với tháng 12 năm trước	1.36	3.35	4.12	4.27	4.55	4.78	4.84	5.08	6.46	7.58	9.58	11.7
	So với tháng trước	1.36	1.96	0.75	0.14	0.27	0.22	0.06	0.23	1.31	1.05	1.86	1.98
	So với cùng kỳ	7.62	8.46	9.46	9.23	9.05	8.69	8.19	8.18	8.92	9.66	11.09	11.75
2011	So với tháng 12 năm trước	1.74	3.87	6.12	9.4	12.1	13.3	14.6	15.7	16.6	17	17.1	18.1
	So với tháng trước	1.74	2.09	2.17	3.32	2.21	1.09	1.17	0.93	0.82	0.36	0.38	0.53
	So với cùng kỳ	12.17	12.31	13.89	17.20	19.78	20.82	22.16	23.02	22.42	21.59	19.31	18.13

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 8: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN TỆ, TÍN DỤNG

Chỉ tiêu	2010	Q1/2011	Q2/2011	Q3/2011	Q4/2011
Số tuyệt đối (tỷ đồng)					
1. Tổng phương tiện thanh toán	2.789.184	2.824.605	2.874.328	3.018.735	3.125.961
2. Tổng huy động vốn từ tổ chức và cá nhân trong nước	2.451.236	2.476.760	2.548.269	2.681.431	2.754.968
3. Tổng dư nợ tín dụng	2.475.535	2.584.863	2.657.053	2.688.672	2.830.193
% Tăng trưởng so với năm trước					
1. Tổng phương tiện thanh toán	33.30	31.17	21.85	19.17	12.07
2. Tổng huy động vốn từ tổ chức và cá nhân trong nước	36.24	32.36	23.07	20.09	12.39
3. Tổng dư nợ tín dụng	32.43	33.53	27.29	19.42	14.33

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 9: TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Năm	GDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	Mức tăng trưởng GDP (%)	GDP bình quân đầu người (nghìn đồng)
2000	441.646	6.79	5.689
2001	481.295	6.84	6.117
2002	535.762	7.08	6.720
2003	613.443	7.34	7.583
2004	715.307	7.79	8.720
2005	839.211	8.44	10.098
2006	974.266	8.23	11.580
2007	1.144.015	8.48	13.428
2008	1.478.695	6.18	17.445
2009	1.645.481	5.32	19.278
2010	1.980.914	6.78	22.787
2011	2.535.008	5.89	27.000

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TABLE OF CONTENTS

Status and Functions of the State Bank of Vietnam	5
Foreword by the Governor	9
Departments and Administration Units of the State Bank of Vietnam	11
■ Part I - The World and Vietnam's Economies	15
1. World Economy	15
2. Vietnam's Economy	17
2.1. Economic Growth	17
2.2. Employment and Income	20
2.3. Inflation	20
2.4. State Budget Revenues and Expenditures	22
2.5. Balance of Payment	23
2.6. Financial and Monetary Developments	27
2.6. Activities of Credit Institutions	37
■ Part II - The State Bank of Vietnam's Management	40
1. Monetary Policy Management	40
2. Foreign Exchange Management	43
3. Banking Inspection and Supervision	46
4. Legal Activities	47
5. Issue and Vault	49
6. Banking Technology and Payment	51
7. Credit Information Activities	54
8. Information Transparency and Communication	55
■ Part III - Corporate Governance	57
1. Internal Control and Audit	57
2. Human Resource Development and Training	57
3. Information Technology	62
■ Part IV - International Cooperation	64
1. International Economic Integration	64
2. Cooperation with International Financial Institutions	65
3. Bilateral Cooperation	67
■ Appendix	68

STATUS AND FUNCTIONS OF THE STATE BANK OF VIETNAM



Headquarter, 49 Ly Thai To Str., Hanoi, Vietnam

■ The State Bank of Vietnam shall be a ministerial-level agency of the Government, the Central Bank of the Socialist Republic of Vietnam which performs state management over monetary, banking activities and foreign exchange; perform the function of the central bank as the money issuing bank, the bank of the credit institutions and the monetary service provider for the Government.

Summary of Article 2, Law on the State Bank of Vietnam 2010

■ The national monetary policy shall be monetary decisions at the national level of state authorities, including decisions on the currency value stabilizing objective identified by the inflation target, decisions on using instruments and measures in order to reach the set-up objectives.

Clause 1, Article 3, Law on the State Bank of Vietnam 2010

■ The National Assembly shall determine the annual inflation target by deciding the consumer price index and supervise the implementation of the national monetary policy.

Clause 2, Article 3, Law on State Bank of Vietnam 2010

■ The Government shall submit the annual inflation target to the National Assembly for decision. The Prime Minister, the Governor of the State Bank shall decide the use instruments and measures to perform the target of monetary policy in accordance with the regulations of the Government.

Clause 4, Article 3, Law on State Bank of Vietnam 2010

**MANAGEMENT BOARD
OF THE STATE BANK OF VIETNAM**



Mr. Nguyễn Văn Bình
Governor



Mr. Nguyễn Đồng Tiến
Deputy Governor



Mr. Trần Minh Tuấn
Deputy Governor



Mr. Đặng Thanh Bình
Deputy Governor



Mr. Nguyễn Toàn Thắng
Deputy Governor



Mr. Lê Minh Hưng
Deputy Governor



Mr. Đào Minh Tú
Deputy Governor



Governor
Nguyen Van Binh

Foreword by the Governor

In 2011, the world economy experienced complicated developments with rising risks. The world economic growth slowed down while inflationary pressure still increased considerably, challenging the monetary policy of central banks. The global financial market remained unstable with the potential recurrence of global financial crisis due to the European sovereign debt crisis and the uncertain fluctuations of exchange rates and gold price. Vietnam's economy suffered heavily from external conditions, continuously facing with double-digit inflation since the end of 2010, high trade deficit, and close-to-threshold budget deficit and public debt. Broader and deeper integration into the world economy challenged monetary policy conduct with more difficulties.

Highlights and Achievements

The foremost consistent and priority tasks of monetary policy in 2011 were to implement the comprehensive policy package provided in Resolution No. 11/NQ-CP dated February 24, 2011 targeting at containing inflation, restoring macroeconomic stability and ensure social security.

In that light, the State Bank of Vietnam (SBV) conducted the monetary policy in a prudent and tightening manner, setting targets of total liquidity growth at 15%-16% and credit growth under 20%, maintaining the interest rate and exchange rate at reasonable levels in line with macro conditions, channeling funds on efficient production and business sectors and limiting credit to risky areas. In addition, the SBV focused on finalization of legal works to guide the implementation of two 2010 Laws (Law on the State Bank of Vietnam and Law on Credit Institutions), aiming at developing a legal framework for Vietnam banking system's operations in line with international practices. At the same time, the SBV gradually develop the restructuring master plan for the whole credit institution system in Vietnam.

With the above-mentioned comprehensive solutions and determined regulation measures, the SBV significantly contributed to the implementation of national macro targets set by the National Assembly and the Government. Inflation was contained, gradually declining from May 2011 to 18.13% for the whole year 2011. Economic growth was 5.9% as a result of the difficult world and domestic economic developments. Monetary indicators were in line with the set targets, total liquidity growth and credit growth were successfully controlled at the record low levels during the last twenty reforming years, of 12.1% and 14.47%, correspondingly. Credit portfolio structure shifted positively, allocating more funds on efficient production sectors and limiting credit to risky areas. Policy interest rates were reasonably adjusted, reflecting the SBV role as the lender of the last resort. The

exchange rate and foreign exchange market were gradually stabilized, witnessing significant improvements. Exchange rate fluctuation in the later ten months of 2011 was less than 1%. Balance of payment was surplus and foreign reserves increased. Safe and sound operations and liquidity of the credit institution system was ensured. They strengthened their risk management in the common effort to restructure banking system in the future. These positive results were significant premises for macroeconomic and banking performance in 2012.

Challenges and Outlook

In the coming year, the world economy would continue to be unpredictable with potential risks. Vietnam's economy would still face with various difficulties. In that circumstance, the SBV will conduct the monetary policy in a prudent and flexible manner, aiming at curbing the inflation, stabilizing macro-economy, maintaining economic growth at an appropriate level together with renovating the economic growth model and restructuring the economy.

In the medium and long term, the Party, State, National Assembly and Government are highly determined to restructure the whole economy, renovate the economic growth model. In that course, one of its three main pillars is banking system restructuring, with an aim to increase the effectiveness and competitiveness of the economy. These key national tasks and targets impose great challenges and responsibilities to the whole banking sector. In the coming years, the banking sector will focus on successfully developing and finalizing the monetary and banking institutional system as required by the economy and the international practices. The SBV continues to reform its monetary policy conduct, foreign exchange market regulation and exchange rate management, radically and basically restructure the credit institution system. In that course, the SBV strives to build some commercial banks comparable with regional levels. Efforts will be given to enhancing the effectiveness and efficiency of banking supervision, developing the IT infrastructure and management mechanism to ensure the national payment system's safety. In addition, the management information system will be enhanced, promoting transparency of banking operation information, leveling on the support and concurrence of all stakeholders, including the public, authorities, business communities and international financial organizations with SBV performance in delivering its mission to the economy.

Governor of the State Bank of Vietnam



NGUYEN VAN BINH

DEPARTMENTS AND ADMINISTRATION UNITS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

To advise and assist the Governor of the State Bank of Vietnam in making national monetary policies and using monetary policy tools in accordance with relevant laws and regulations.

*Monetary Policy
Department*

To advise and assist the Governor in carrying out the state management functions over foreign exchange and foreign exchange activities in accordance with relevant laws and regulations.

*Foreign Exchange
Department*

To advise and assist the Governor in carrying out the state management function over payment and settlement activities of the economy in accordance with relevant laws and regulations.

*Payment
Department*

To advise and assist the Governor in carrying out the state management function over banks' credit and in managing money market in accordance with relevant laws and regulations.

Credit Department

To advise and assist the Governor in carrying out monetary forecasting and statistics in accordance with relevant laws and regulations.

*Monetary Forecasting
and Statistics
Department*

To advise and assist the Governor in carrying out the state management function over international cooperation and integration in accordance with relevant laws and regulations.

*International
Cooperation
Department*

To advise and assist the Governor in carrying out the internal audit of SBV's units' operations.

*Internal Audit
Department*

To advise and assist the Governor in conducting the state legal management and enhancing the socialist legal framework in the banking industry.

Legal Department

To advise and assist the Governor in the SBV's finance, accounting and capital investment activities and conducting the state management in accounting and capital investment in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations.

*Finance and
Accounting
Department*

To advise the Governor and the SBV's Party's Civil Affairs

*Personnel
Department*

Committee in organization, personnel and employee management, salary policy and other policies of the SBV in accordance with relevant laws and regulations.

***Emulation and
Rewarding
Department***

To advise and assist the Governor in implementing the state management functions of emulation and rewarding in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations.

***Banking Supervision
Agency***

To conduct the administrative and banking professional regulation and supervision in the areas under the SBV's state management; to advise and assist the Governor in implementing the state management function over credit institutions, microfinance institutions, and banking operations of other institutions; and to conduct the anti - money laundering activities in accordance with relevant laws and regulations.

SBV Office

To advise and assist the Governor in instructing and managing the banking activities; implementing administrative reform of the SBV; managing the information, promulgation, press, archive and administration work of the banking system in accordance with relevant laws and regulations; and carrying out administration, protocol and archives activities at the SBV Headquarters.

***Banking Information
Technology
Department***

To advise and assist the Governor in carrying out the state management of information technology in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations.

***Issue and Vault
Department***

To advise and assist the Governor in implementing the state management and central bank's functions of currency issuance and vault operation in accordance with the law.

***Administration
Department***

To advise and assist the Governor in management of SBV's asset, finance and technical infrastructure, logistics, security and health care for employees at the SBV Headquarters.

***Banking Operations
Center***

To advise and assist the Governor in conducting central banking operations.

***Municipal and
Provincial Branches***

To advise and assist the Governor in implementing local monetary and banking operations and selected central banking operations as authorized by the Governor.

To conduct the representative functions as authorized by the Governor.

*Representative
Office in HCMC*

Administration Units and Units established by the Governor

To study and develop banking development strategies and plans; to conduct research and banking technology development for the execution of the SBV's state management function on monetary and banking activities in accordance with relevant laws and regulations.

*Banking Strategy
Department*

To collect, process, record, analyze and forecast credit information for the purpose of state management by the SBV; to provide banking information services in accordance with the SBV's regulations and relevant laws and regulations.

*Credit Information
Center*

The mouthpiece and social forum of the banking sector to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies and banking operations in accordance with the SBV's regulation and relevant laws and regulations.

Banking Times

The mouthpiece and professional forum to disseminate banking profession, science and technology; and to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies, banking activities and scientific & technology achievements of the banking industry in accordance with the SBV's regulation and relevant laws and regulations.

Banking Review

To train, update and enrich the knowledge, state management and professional skills of the SBV and banking sector's staff to meet the development requirements and to improve the SBV's and banking sector's staff quality in accordance with the Governor's approved plans.

*Banking Training
School*

To supervise and manage the implementation of SME financing Project and Housing Finance Project.

*International Credit
Projects Management
Unit*

To advise and assist the Governor in implementing the FSMIMS Project.

*FSMIMS Project
Management Unit*

Part I - The World and Vietnam's Economies

1. World Economy

World economic growth in 2011 declined to 3.8% (according to the April 2012 World Economic Outlook of the IMF) with the main engine being emerging and developing countries, while developed countries grew weakly with the record high unemployment.

The U.S. economy grew by 1.8%, a sharp re-decline from the rate of 3.0% in 2010 when the second quantitative easing package (QE2) entered the final stage. Consumption and investment continued to be weak in the context of yet improved public confidence, high unemployment (8.5% in December 2011), and continuing de-leveraging process. Budget deficit in the 2011 fiscal year decreased slightly from that of 2010 but still remained alarming (estimated 8.6% of GDP), raising concerns about the sustainability of public debt currently exceeding 100% of GDP. Economic growth slowed down but inflation pressure which was 3.2% in 2011, hiked due to the impact of energy prices.

The Euro zone economy grew by 1.6%, some countries fell into recession by the end of 2011 as a result of the spreading debt crisis. Business and consumer confidence was eroded in the context of rising unemployment rate at 10.6% in December 2011, and efforts to cut off budget spending and implement austerity fiscal policy in indebted countries. Tightened fiscal discipline in many countries, however, also contributed to narrowing the budget deficit, projected at 4.0% of GDP in 2011. Along with concerns about economic stagnation, high inflation pressures created challenges for macroeconomic policy management. Regional inflation in 2011 was at 2.7%.

Japan's economy fell back into recession, with growth rate of -0.9% given the impacts of the ever recorded tragic earthquake and tsunami in March 2011. Although reconstruction activities after the earthquake helped the economy recover temporarily since Q3, but the world economic downturn and the yen appreciation exercised a negative impact on exports. Unemployment rate reduced since 2010 but remained at high rate of 4.6% by the end of



World economy growth in 2011 dropped to 3.8%; the group of emerging and developing countries is the main engine of growth

2011. Budget deficit was at an alarming rate, projected at 10.3% GDP in 2011, further exacerbating the concerns of current public debt of 220.3% of GDP. Persistent deflation continued, at -0.24% for the whole year and remained to be the biggest obstacle for the economy.

Developing countries continued to be the engine of world economic growth, most notably be BRIC Group (Brazil, Russia, Indonesia, and China). Although the tough world economy led to a notable economic slowdown in the second half of 2011, but the growth was still steady with major momentum from domestic demand. However, high economic growth and rising world prices imposed persistent concerns about inflation. Inflation in many countries in the first half of 2011 bounced back to the peak in 2008. Inflation pressures tended to relieve in the last months of 2011.

Monetary Policies in Some Countries

Monetary policy stance changed flexibly to fit with complicated developments of economic growth, inflation and risks on financial markets. Monetary policies were tightened in most parts of the world in the first 7 months to curb inflation and turned loosened in the later months of the year to support financial markets and economic growth.

Monetary policy tightening trend spreaded across the world in the first 7 months, from developed countries (Sweden, Norway, Denmark) to developing ones (China, India, ASEAN, the Eastern Europe, Latin America) to curb inflation hike. In developed countries, the average interest rate of the G-7 group increased from 0.54%/year at the beginning of 2011 to 0.64%/year in late July 2011. Most notably, the ECB, after 3 continuous years maintaining the record low interest rate of 1%/year, raised interest rates twice to 1.25%/year and 1.5%/year, despite weak economic growth in many European countries and complicated developments of their public debt crises. Although monetary policy tightening trend was not observed in the U.S. since the economic recovery was vague, the target interest rate remained at record low levels from 0 to 0.25%/year and the Fed sent more prudent messages about inflation risks. Monetary policy tightening trend in developing countries



Monetary policy stance changed flexibly to fit with complicated developments of economic growth, inflation and risks in financial markets



was strong. Interest rates were adjusted continuously in many countries, such as China, India, Thailand, and Indonesia. Notably, in addition to two interest rate hikes, China increased reserve requirement rates six times to the record high level of 21.5%.

However, during the last months, the public debt crisis was rapidly spreading out, imposing risks to the financial and banking system, and deteriorating production. Central banks had to change monetary policy stance from tightening to loosening, in which, developed countries expanded their bailout packages, established coordinating mechanism among central banks to inject USD liquidity into the global market to protect the financial system from the potential financial crisis as once happened in 2008-2009. ECB cut the refinancing rate twice to 1%/year at the beginning of the year, lowering key rates in G-7 members back to the on-set point of 0.54%/year. Developing countries continued to lower interest rates when inflation pressures tended to be relieved as a result of the possible global economy deterioration. People's Bank of China did not cut its interest rates but, for the first time in last three years, reduced the reserve requirement rate to 21%.

2. Vietnam's Economy

Economic growth in 2011 slowed down to 5.89%, the lowest level of recent years, but in line with the tightened macroeconomic policies to contain inflation, stabilize macroeconomic conditions and ensure social security in the spirit of the Government's Resolution No.11/NQ-CP. Weakening domestic demand contributed less to economic growth, while stronger net external demand contributed significantly due to lower imports growth. Macroeconomic conditions became gradually stabilized, month-on-month inflation declined steadily in the second half of 2011, trade deficit decreased sharply, budget deficit reduced, and foreign reserves increased.

2.1. Economic Growth

Entering 2011, the Vietnam economy faced with various risks and challenges. The world economy showed complicated developments under the impact of the

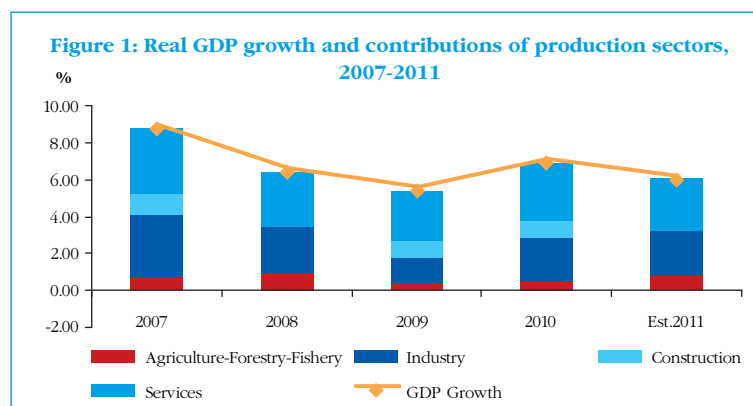


Economic growth slowed down, macroeconomic conditions were gradually stabilized



Economic growth in 2011 slowed down to 5.89% mainly due to weakening domestic demand growth

European public debt crisis. Domestically, inflation was on the up trend, current account recorded substantial deficit, VND was under devaluation pressure. In this context, the Government of Vietnam announced Resolution 11/NQ-CP dated February 24, 2011 with synchronous solutions to contain inflation, stabilize macro-economic conditions, and ensure social security. Economic growth rate in 2011 was 5.89%, as a result of impacts from the world economy and the Government's tight macro policies.



Source: GSO, estimates of the SBV

GDP growth by sectors slowed down as compared to previous years, mainly due to shrinking construction sector

This was the second year in the last decade that the construction sector recorded negative growth of nearly -1%, reflecting the impacts of tightened monetary and fiscal policies under the Resolution 11. The monetary policy stance, beside its tight and prudent position, enabled to shift credit portfolio structure to channel more funds to production in industry, agriculture, export, etc and reduce the weight of credit to discouraged areas, including real estate.

Beside construction sector, other service sectors contributed to decelerate economic growth. The sectoral growth, although falling by 0.5% over 2010 and recording lower rates in almost all sub-sectors, gained a relatively high level of 7.0% in 2011.

Two major production sectors, namely Agriculture - Forestry - Fisheries and Industry, maintained relatively positive growth momentum compared to previous years in the context of higher input prices and production costs,

limited access to credit due to the Government's tightened macroeconomic policies. Of which, agriculture-forestry-fishery grew by 4.0%, a high growth as compared with the average growth for many years, with the robust increases seen in all agriculture, forestry and fishery. Industry grew by 7.4%, higher than that of 2010 in which the growth rate of the processing industry was still as high as 8.3%.

On the demand side, weak domestic demand was the major cause of economic slowdown, in contrast to the positive contribution of external demand

Total retail sales of goods and social services in 2011 grew less than 2010 in both nominal and real values, by 24.2% and 4.7% respectively, reflecting weak domestic demand. Real income declined due to the rising unemployment and under-employment, subdued asset markets, including securities, real estate; while high inflation caused negative effects on the end-user consumption.

Investment growth lowered in all three economic sectors, specifically 8.0% in public sector, 3.3% in non-state sector, and 5.8% in foreign invested sector. Total realized social investment grew by 5.7% compared with 17.1% in 2010 and accounted for 34.5% of GDP within the target range of 33.5% to 35% in the period of 2011-2015. Low investment growth rate was resulted from the tightened macroeconomic policy under the Government's overall direction. This helped saved budget expenditure, reduced public investment and tighten monetary policy, decreased money supply and control credit growth at low level, narrow funding channel from the budget and banks. Meanwhile, funding from stock market and foreign markets faced with difficulties.

Net exports improved significantly as compared to 2010 and had positive contribution to 2011 economic growth. Relative priced import-export gap fell to - VND70.4 trillion from - VND 106.6 trillion in 2010. This improvement resulted mainly from the considerably lower import growth compared with 2010 originating from weaker economic growth and the Government's determination in its policies to narrow trade deficit. In 2011, relative-priced imports

increased by only 2.9%, the lowest over the last decade, while exports grew by 11.4% compared to 15.4% in 2010.

2.2. Employment and Income

The labor market in 2011 was subdued given difficult business activities, however, it witnessed notable improvement in the last months.

Abundant labor supply with labor force in working age increased by 171,000 as compared to 2010, while economic growth slowed. This affected the economy's job-creating capacity. Contrary to supply trend, labor demand was relatively stable for domestic market and labor export markets. However, from Q4, labor demand was supported by the bouncing demand for labor export, and the market witnessed the supply-demand mismatches which lead to rising demand in some specific sectors requiring highly-skilled and well-educated workers. The labor market improved significantly in the last months of the year which was a bright spot to help improve labor indicators compared to 2010. General unemployment rate was at 2.27% in 2011, in which the unemployment rate was 3.6% in urban areas, 1.71% in rural areas, lower than 2.88%, 4.43% and 2.30% in 2010, respectively. Exported labor in 2011 reached more than 88 thousand workers, achieving 101.15% of the plan and increasing by 2.9% compared with 2010.

Per capita income in 2011 reached USD 1,590 higher than that of USD 1,160 in 2010. According to the salary adjustment scheme, minimum wage financed by the state budget and state-owned enterprises was increased from VND 730,000/month in 2010 to VND 830,000/month, an increase of 13.7%, higher than that of 12.3% in 2010.

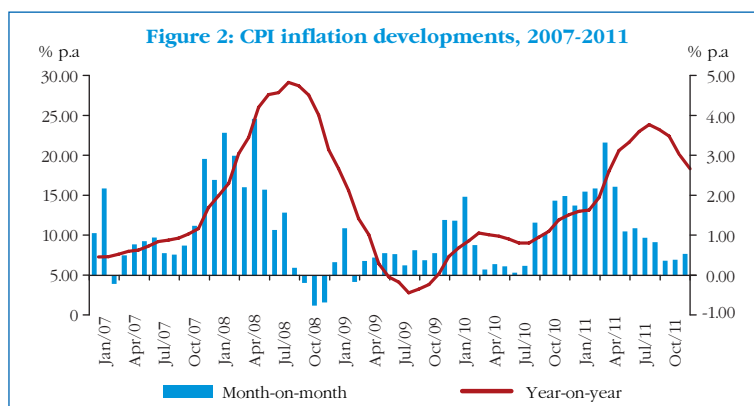
2.3. Inflation

Year-end inflation rose by 18.13%, higher than that of 11.75% in 2010, while average inflation reached 18.58% compared to that of 9.19% in 2010. In the CPI basket, ten of eleven commodity groups registered stronger increases than in 2010, except for post and telecommunications. In particular, prices of restaurant and food services played a dominant role with an increase of 24.8% and contributed to 56% of the inflation increase in 2011. In non-food and food



Labor market was subdued. Per capita income in 2011 reached \$1,590

stuff items, transportation price increased the strongest by 19.04%, and accounted for 12.31% of the inflation increase; similarly, other commodity groups price registered their increases and contribution to inflation increase respectively as follows: Housing and construction materials: 17.29% and 9.74%, Education: 20.51% and 6.57%, garment-hats-footwear: 12.9% and 5.28%. The remaining groups contributed less than 3% to inflation increase.



Source: General Statistics Office

Inflation in 2011 was higher than that in the previous year due to impacts from the supply side (cost push) and demand side (demand pull), including: (1) Import price index increase by 20.18%, compared with that of 5.6% in 2010, mainly due to impacts of the world prices; (2) State-regulated price increases for some important and essential commodities (electricity, coal, gasoline, minimum wage, tuition), which consequently raised other commodity prices and inflation expectation; (3) Reduced food supply due to natural disasters and epidemics in agriculture, (4) Lagged impacts of loosened fiscal and monetary policies in 2009-2010; (5) Higher inflation expectations; (6) Yet-to-improve internal factors of the economy including low productivity and investment efficiency. Inflation pressures from demand side, however, somewhat eased due to slower economic growth given tightened macroeconomic policies. Therefore, the supply side factors were the main reasons leading to the inflation hike in 2011.

The increasing trend of inflation, however, slowed down since May 2011 due to the eased supply side pressures given favorable world prices and the effectiveness of tightened macroeconomic policies. Average inflation over



Inflation was high compared to 2010, but in a slowing trend since May as a result of tightened macroeconomic policies of the Government

the second half of 2011 was 0.94%/month, lower than the average rate of 2.33%/month for the first 4 months of 2011.

2.4. State Budget Revenues and Expenditures



Budget revenues outpaced expenditures, which helped lower budget deficit in 2011 to 4.9% of GDP

Budget deficit in 2011 was 4.9% of GDP, at 8.2% lower than the target and that of 5.6% in 2010. This was mainly from rapidly increasing revenues as compared to expenditures. This was the lowest deficit level since 2006, while the average deficit in the 2006-2010 period was 5.6%/year, reflecting the effective fiscal tightening measures by the Government.

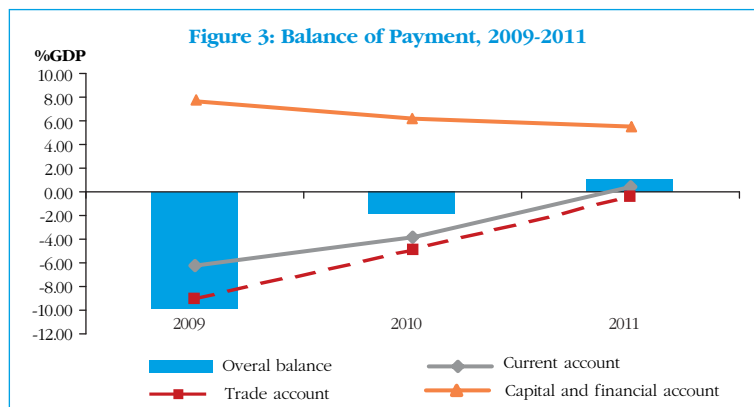
Total budget revenues in 2011 increased by 20.6% compared to that of 2010, a 13.4% increase over projections as a result of increases in almost all budget revenue items. Of which, oil revenues strongly rose over previous year, benefiting from the average export oil price increase of 32.5% higher than projected, which was the source of budget revenue improvement. In the same trend, revenues from international trade recorded a high growth rate of 10.7% compared to 2010 in the context of gloomy world economy. This revenue source was mainly from the rise of world commodity prices and exchange rate adjustments, and tax increase measures applied to discouraged import items to contain trade deficit. Domestic revenues remained stable compared with 2010 and recorded a rise of 11.3% higher than projection thanks to enforcing tax collection reform measures.

Total government expenditures increased by 18.6% over 2010, 9.7% higher than projection. In expenditure items, development and investment expenditure recorded a low increase and current expenditures slowed down in the context of tightening of public spending. In which, investment and development expenditure increased by 9% compared with 2010 and 15.1% higher than estimates. This increase was lower than that of about 20%-30% in the 2007-2009 period. Current expenditures was in the same trend that its growth in 2011 was lower than in 2010, a 4.8% increase compared to projection since the Government accelerated measures to save public spending. At the same time, the use of budget contingent fund allocated from the

beginning of the year and supplemented from excess budget revenue in 2010, facilitated to ease pressures on current expenditures.

2.5. Balance of Payment

Balance of payment in 2011 posted a surplus of USD 1.15 billion after a recorded deficit in 2010, reflecting a build-up in net international reserves thanks to the Government's successful macroeconomic stabilization. In spite of slower global economic growth, there was a strong improvement in current account balance driven by export price gains. Capital account, though partly affected by sophisticated developments in international financial markets, witnessed a relatively high surplus level.



Source: State Bank of Vietnam

Current Account

Current account registered a slight surplus of USD 236 million, equivalent to 0.2% of GDP, mainly as a result of the strong improvement of trade balance and the sustained current transfers surplus amid global economic disturbances.

Trade balance deficit exhibited a sharp decline of USD 450 million from USD 5.1 billion in 2010. Albeit slower international economic growth particularly in large markets such as the U.S and Europe, Vietnam's exports increased significantly to 96.6 billion, 34.2% up from 2010, given the world price gains. Meanwhile, the domestic economic slowdown together with counter trade deficit solutions by the Government kept import growth at a low level, however, FOB import value increased by 26% due to import price hikes.



Balance of payment shifted into a surplus position of USD 1.1 billion after recording a deficit in 2010



Current account balance registered a slight surplus of USD 236 million, mainly owing to the strong improvement of trade balance and sustained slight surplus in current transfers

Services deficit went up to USD 2.98 billion from USD 2.46 billion in 2010. Total services receipts increased by 19% to USD 8.9 billion. Notably, tourism continued to register a high growth rate of 26.3% from 2010, as the major contributor to the increase in total services receipts in 2011. The total international tourist arrivals to Vietnam in 2011 reached 6 million, up by 19.1% from 2010, which contributed to the increased tourism service receipts. However, total services payments also witnessed a high increase of 19.5% to USD 11.86 billion, largely due to the uptrend in import freight and insurance (USD 7.5 billion, up by 25.9 % from 2010, equal 63.4 % of total services payments).

Investment income experienced a deficit of USD 5.0 billion, 10.0% higher than last year. The European public debt crisis heightened macroeconomic and financial risks, leading to increased withdrawals of CIs' overseas deposits together with a continuously contracted deposit interest receipts due to sustained low international interest rates. Meanwhile, payments recorded a modest increase of 7.8% to USD 5.4 billion. There was a change in investment income payment structure in 2011 against 2010, in which, foreign loan interest payment reached USD 889 million, up 60.5% from 2010 due to high external debt outstanding on the uptrend together with reduced concessional loans. The last item, dividend to foreign investors, rose slightly.

Current transfers registered a surplus of USD 8.7 billion, up 10.1% from 2010. In particular, net private transfers surplus was 8.3 billion, 10.0% higher than 2010. Albeit international and domestic economic risks showed an upward trend in recent years, remittance flows into Vietnam remained stable as one of the important foreign exchange sources to finance current account deficit. Public transfers (mostly in the form of grants) were in surplus of USD 0.36 billion, increasing by 13.6% as compared to 2010.

Capital and Financial Account

Surpluses were witnessed in the capital and financial account in total at USD 6.4 billion, up 3.1 % from 2010 and in almost all items. The capital account structure, however,

experienced a change when FDI disbursement diminished given domestic macro fluctuations in recent years while external borrowings, especially short term borrowings, escalated in the context of lower cost of external funds than domestic ones.

Net foreign direct investment posted a surplus of USD 6.5 billion, contracting by 8.7% from 2010; in which inward FDI implementation reached USD 7.4 billion, 7.5% lower than 2010, when outward FDI reached USD 0.96 billion, up 5% from 2010.

- Inward FDI: 2011 inward FDI implementation was USD 7.43 billion, down 7.1% since 2010, equal to 67.5% of total FDI implementation in Vietnam. The lower inward FDI growth rate this year could be attributed to: (i) uncertain macroeconomic developments, difficulties in some production and business sectors, especially real estate, resulting in foreign investors' concerns; (ii) increases in foreign investors' domestic borrowings for investment projects.

- Outward FDI: Vietnam's outward FDI in 2011 reached USD 950 billion, up 5.6% from 2010, with PetroVietnam (USD 374 million) as the biggest investor, Viettel Group (USD 185mn) ranked the second. FDI outflows this year continued to aim at areas that Vietnam enterprises had comparative advantages such as mineral exploitation, industrial plants, post and telecommunication, airlines, banking, and in prioritized locations.

Medium and long term external borrowings and repayments registered a surplus of USD 3.3 billion, up 19.4% from 2010 given the increases in both ODA disbursement and enterprises' commercial borrowings.

Regarding the Government's medium and long term external borrowings and repayments: ODA loans and other borrowings from international financial institutions in 2011, continued to account for a large proportion (more than 70%) of the total. In which, the disbursement of ODA and foreign borrowings reached USD 3.89 billion, up 16.2% from 2010 while principal repayments reached USD 2.4 billion.

Regarding enterprises's medium and long term term



Capital and financial account continued to post a surplus of USD 6.4 billion and witnessed surpluses in almost all items

external borrowings and repayments: commercial external borrowing disbursements by enterprises in 2011 tended to increase over 2010, reaching USD 1.8 billion (except for external borrowing disbursement by FDI enterprises), mainly in such areas as electricity and electronics, hotel, office, airlines, construction, etc..

Short term external borrowings and repayments of enterprises, as the main source of import finance, posted a high surplus of USD 1.6 billion, an increase of 54.6% from 2010. In the context of squeezed domestic financing and domestic borrowing costs higher than the world price due to impacts of inflation-curbing contractionary macroeconomic policies, import enterprises sought more external financing sources. Enterprises' short term external borrowing disbursements sharply accelerated to USD 14.6 billion, 73.7% higher than 2010. Short-term debt services increased by 76.4% from USD 12.85 billion in 2010.

Portfolio investment decreased by 40.4% from 2010, at a surplus of USD 1.4 billion. The inward portfolio investment significantly dropped by 55.4% to USD 1.06 billion, and by 11% if USD 1 billion international bond issuance by the Government in 2010 were excluded. The foreign portfolio investment decrease partly showed the international tendency of capital flight from emerging markets due to the European public debt crisis. In addition, the continuously declining domestic stock market resulted in the erosion of domestic securities' attractiveness to foreign investors. For outward portfolio investment, in 2011, Vietnam's credit institutions tended to sell foreign securities given concerns about the impact of the European crisis and the higher demand for domestic foreign currency loans, which created a deficit of USD 348 million in Vietnam's portfolio investment abroad.

Investment in the form of money and deposits: The domestic monetary and foreign exchange markets in 2010 witnessed complicated developments. There were times when the domestic and foreign gold price gap reached high. Thus, people tended to hold gold and foreign currencies, therefore, money and deposit item experienced a high deficit of USD 6.4 billion, a 9.4% decrease from USD

7.06 billion in 2010. This was explained by the fact that the banking system's money and deposits posted a surplus of USD 482 million (from a USD 503 million deficit in 2010); money and deposit in other sectors (mostly in the form of gold and foreign currencies held by individuals) experienced a deficit of USD 6.88 billion, an increase of 4.9% from 2010.

2.6. Financial and Monetary Developments

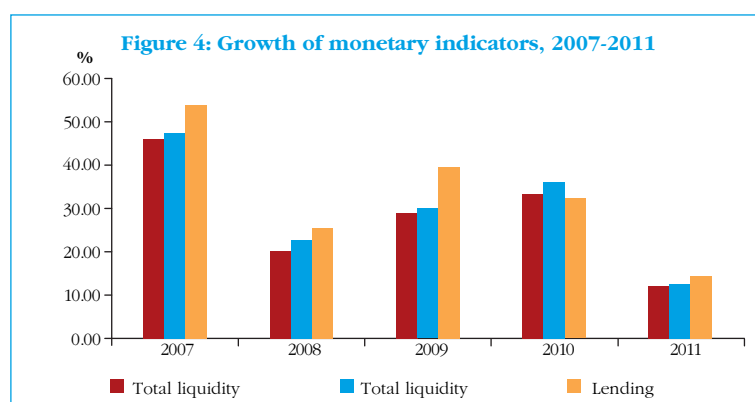
Monetary Developments

Total liquidity increased at a many-year-low rate

Year-on-year total liquidity growth rate steadily decreased over months in 2011, from 33.3% at end-2010 to merely 12.1% at end-2011, the lowest level for many recent years. Money circulation outside the banking system and fund mobilization grew by 9.78% and 12.4%, respectively. The modest growth rate of total liquidity was attributed to the much slower growth rate of the banking system's Net Domestic Asset of 12.0% compared with 41.7% as of the end of 2010, of which, credit to the economy increased by only 14.33%. On the contrary, Net Foreign Assets of the whole system increased by 12.6% in 2011, mostly attributed to the SBV's purchases of foreign currencies for foreign exchange reserves accumulation purpose, which expanded the central bank's net foreign assets by 20.8%; whereas, this item in the credit institutions' balance sheet narrowed by 30.7% amidst the lower growth rate of foreign assets than that of foreign liabilities.



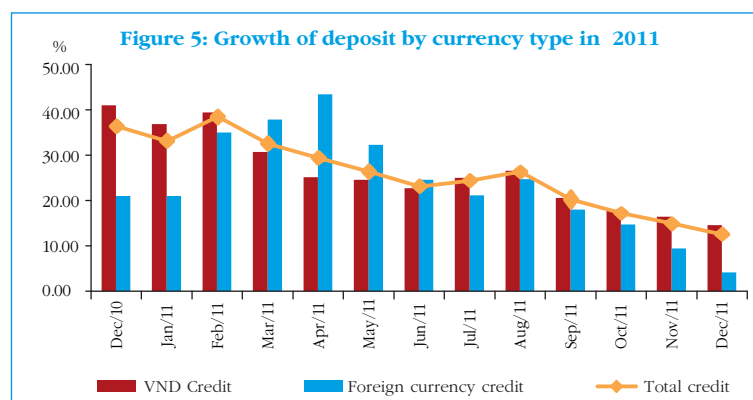
Monetary indicators increased at low levels compared with many recent years, hence contributing to curbing inflation and stabilizing macroeconomic conditions, following the overall direction of Resolution 11



Source: State Bank of Vietnam

Capital mobilization moved in the same direction with total liquidity

Developments of credit institutions' capital mobilization were in line with that of total liquidity; accordingly, the y.o.y growth rates steadily reduced over months in the context of the SBV's tight management of the monetary policy following the Government's overall direction together with determined implementation of de-dollarization measures.



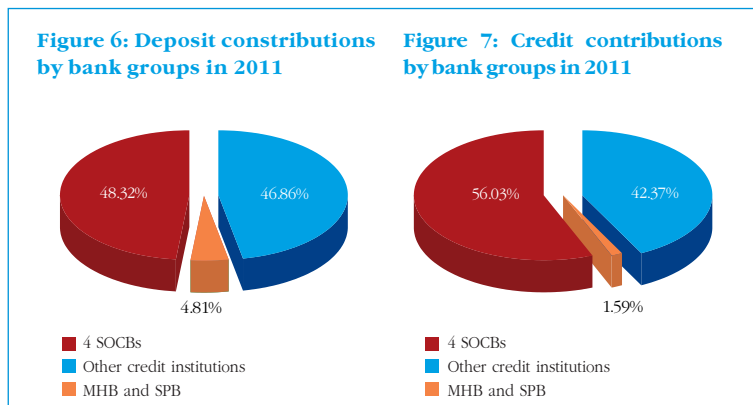
Source: State Bank of Vietnam

At the end of 2011, total capital mobilization by the banking system rose by 12.4% y.o.y, lower than the average growth rate of 29.5%/year during the past ten years.

Currency composition in 2011 followed dollarization gradually decreasing trend: y.o.y growth rates of both VND and foreign currency deposits slowed month after month; specifically since in August 2011, foreign currency deposit growth became much lower VND deposit growth. As of end-2011, foreign currency deposits increased by only 4.1% y.o.y, the lowest level since 2004. Foreign currency deposit growth slowed down considerably since April 2011, when the interest rate cap on USD deposits of individuals and organizations were applied, then the year-end deposit outstanding decreased by 11.6% from April. The low growth rate of foreign currency deposits contributed to de-dollarization. The percentage of foreign currency deposits in overall capital mobilization was 21.1% at end-2010, peaked at 24.6% in April 2011, then jumped down to the ever the lowest rate of 19.5% in December 2011. Regarding VND deposits, the growth rate for the whole system also followed the downward trend, in the context of slowdown economic growth, pressured production and businesses, and the SBV's tightened monetary policy leading to the

contracted money supply to the economy.

Capital mobilization breakdown by group of credit institutions showed that the contribution of state-owned banks reduced, while that of other credit institutions (joint-stock commercial banks, non-bank credit institutions, People's Credit Fund, 100% foreign-owned banks, foreign banks' branches, joint-ventured Banks increased. Capital mobilization by 4 state-owned commercial banks rose by only 8.63% from December 2010; of which, VND deposits increased by 10.84% while foreign currency deposits was down by 2.75%. Mobilization by Mekong Housing Bank and Social Policy Bank went up by 19.44%; of which, mobilization in VND increased by 19.90%, whereas, that in foreign currencies decreased by 8.20%. Capital mobilization by other groups of credit institutions accelerated by 15.21%; of which, that in VND and foreign currencies rose by 17.78% and 7.66%, correspondingly. As of end-2011, capital mobilization by state-owned banks and Social Policy Bank accounted for 43.92% of overall fund mobilization compared with 45.29% in 2010; while that by other credit institutions reached 56.08%, higher than 54.71% achieved at end-2010.

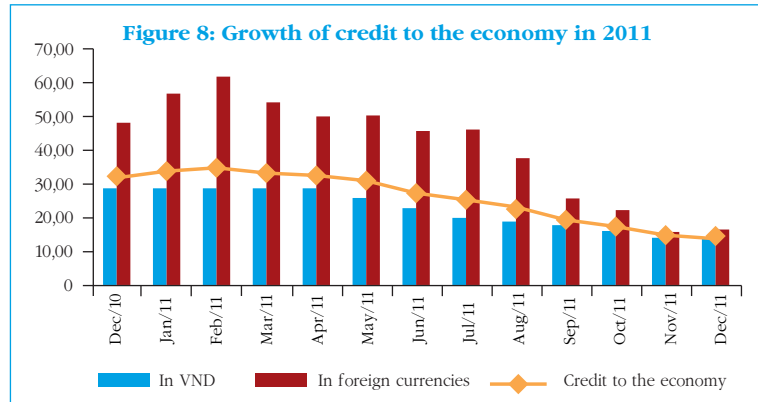


Source: State Bank of Vietnam

Credit to the economy grew at the record low level, with both VND and foreign currency credit growth rates reduced sharply from 2010

The y.o.y. growth rate of credit to the economy gradually decelerated under the impacts of contractionary macroeconomic policies, with the monthly growth rate at the lowest ever. Total credit to the economy as of December 2011 increased by only 14.33% y.o.y (averaging

at 1.2% monthly), a sharp reduction compared with that of 32.4% in 2010 and also the lowest rate ever recorded.



Source: State Bank of Vietnam

Following the trend in 2010, foreign currency credit in 2011 continued to increase at a faster pace than VND credit in the context that lending rate in foreign currency was considerably lower than in VND. The average monthly growth rate of VND loan outstanding was 1.03% compared to that of 1.4% for foreign currency. Especially, in February 2011, foreign currency credit growth rate peaked at 62% y.o.y, while VND one grew at the rate of 27.1% y.o.y. During the first seven months, the continuously and rapidly growing pace of foreign currency loan outstanding averaging at 3.3%/month raised concerns about exchange rate risk on enterprises' liabilities. However, since August 2011, there was a continuous decline in the foreign currency credit outstanding thanks to a series of measures to stabilize foreign exchange market and diminish the exchange rate risk, including: to limit foreign currency lending according to Circular 07/2011/TT-NHNN issued by the SBV dated March 24, 2011, to impose a low interest rate cap on USD deposits to reduce USD deposits, hence limit USD lending, moving from the foreign currency borrowing-lending relationship to buying-selling one under the Government's direction. As a result, foreign currency investment growth rate at end-2011 sharply reduced to 16.8% from 48.4% at end-2010. For VND credit, the loan outstanding experienced a steady increase over months but at a considerably lower rate than previous years due to the impacts of tightened macroeconomic policies under Resolution 11 (except for the extraordinary

growth in December 2011). At end-2011, VND loan outstanding increased by 13.7% compared with that of 29.0% in 2010, being the ever lowest rate in many recent years.

Currency composition of credit to the economy as of December 2011 also recorded positive changes in line with the direction of gradual de-dollarization. The proportion of foreign currency loan outstanding to total loan outstanding increased to 22% in July from 19% in January, then reduced to 20.0% by the end of the year.

Credit growth rates by all groups of credit institutions, including joint stock commercial banks, decreased. In 2011, credit growth of state-owned commercial banks (SOCBs) and other credit institutions (joint-stock commercial banks, joint-venture banks, foreign banks' branches, 100% foreign-owned banks, financial companies and leasing companies) were 14.75% and 14.17%, correspondingly.

Credit composition by SOCBs and other credit institutions in 2011 remained nearly the same as 2010. As of end-2011, credit outstanding of SOCBs, Mekong Housing Bank together with Bank of Social Policy, and other credit institutions accounted for 44.88%, 4.53%, 50.59% of the total credit outstanding of the system, respectively.

Credit to the economy by economic sectors: credit for rural development (including agriculture, forestry and fishery) accounted for 8.8%, and that for industry and construction was around 30.89% of total credit outstanding.

Interest Rates

VND interest rates

Amid the SBV's tight monetary management with the contracted money supply and rising policy interest rates, the market's VND interest rates were under pressures to increase, with such pressures being strong in the first half of the year and then eased in the last 6 months.

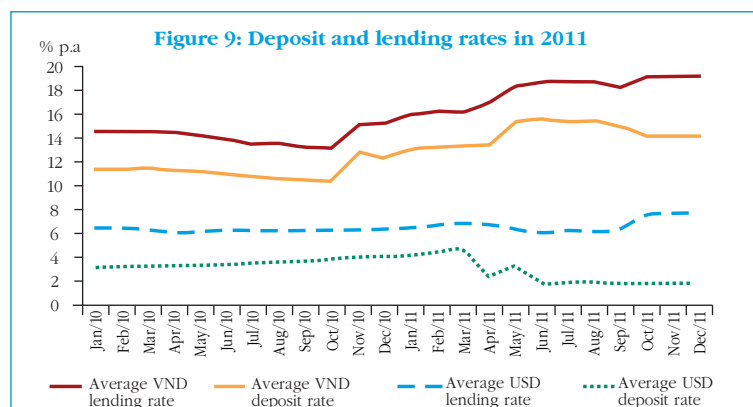
During the first 6 months of 2011, both VND deposit and lending interest rates accelerated sharply: At end of June 2011, the average VND deposit rate was 15.6% per annum (p.a) compared with that of 12.44% p.a as of end-2010, higher than the 14% deposit interest rate cap as



During the first half of 2011, VND interest rates were under pressures to accelerate sharply but then gradually declined in the last 6 months.

Meanwhile, there was little change in USD interest rates

several credit institutions facing liquidity problem exploited the loopholes in the SBV's regulations on deposit interest rate caps. Accordingly, VND lending interest rate continuously increased correspondingly because of higher mobilization cost and tightened fund supply, averaging at 18.5% p.a as of end-June, compared with 15.27% p.a at the end of 2010.



Source: State Bank of Vietnam

Pressures to raise interest rates eased in the second half of the year, thanks to the gradually stabilized macroeconomy (monthly inflation rate gradually declined, trade deficit narrowed, exchange rate and foreign exchange markets stabilized, and foreign exchange reserves increased), together with the SBV's solutions to channel the capital flow between primary and secondary markets and supervise the system. Since early September, almost all commercial banks seriously complied with the SBV's regulation on deposit caps (14% p.a imposed on deposits of one month and above terms; 6% p.a for demand deposit and term deposits of less than one-month); as of year-end, the prevalent lending interest rates for production and businesses ranged from 17.0 to 20.0% p.a, and the lowest rate was at 15.0% p.a.

USD interest rates

USD interest rates remained stable: USD deposit rate was on a downtrend, while USD lending rate slightly went up in the last three months of the year.

USD deposit interest rate gradually decreased to be equal or lower than the cap imposed by the SBV. In addition to the objective of curbing inflation and stabilizing

macroeconomic conditions, the SBV carried out determined and strong measures to stabilize foreign exchange markets and de-dollarize the economy, including: (i) the USD deposit interest rate cap, (ii) narrowing the range of USD borrowers, (iii) strengthened supervision, inspection and sanctions of violations in foreign exchange markets, etc. Thanks to these measures, USD deposit interest rate boarded on a downward trend, with individuals' and economic organizations' prevalent deposit rates from 4.0-5.0% p.a and 1.0% p.a respectively in the first 3 months, to 2.0% p.a and 0.5% p.a respectively from mid of April to year-end, equal to the caps imposed by the SBV.

USD lending interest rate went up in the last 3 months. They were fairly stable during the first over 9 months, at 6.0-7.0% p.a, and 7.0-8.0% p.a for short-term and medium/long-term loans respectively, then slightly increased since end-September by 1.0-1.5% p.a to 6.0-7.5% p.a and 7.5-9.0% p.a respectively. The main reasons were: (i) USD credit demand tended to increase, and (ii) the SBV increased foreign currency reserve requirement ratio and imposed higher risk weights on several foreign currency assets for capital adequacy ratio-CAR calculation, hence raising credit institutions' foreign currency mobilization cost, leading to the rise of USD lending interest rates.

Inter-bank Market

Transaction scale expanded

The total volume of VND lending and deposit on the inter-bank market in 2011 reached VND 6,896 trillions, an increase of VND 1,860 trillions, showing a 37% growth from 2010. Total volume of USD lending and deposit reached USD 156,015 millions, up by USD 41,979 millions, or 36.8% in comparison with 2010.

Regarding terms/maturities, inter-bank transactions were mostly conducted with below 1-month terms, especially overnight. The turnover of overnight transactions for the whole year was VND 2,756 trillion and US\$89,260 million.

Liquidity in the whole CIs' system in 2011 was

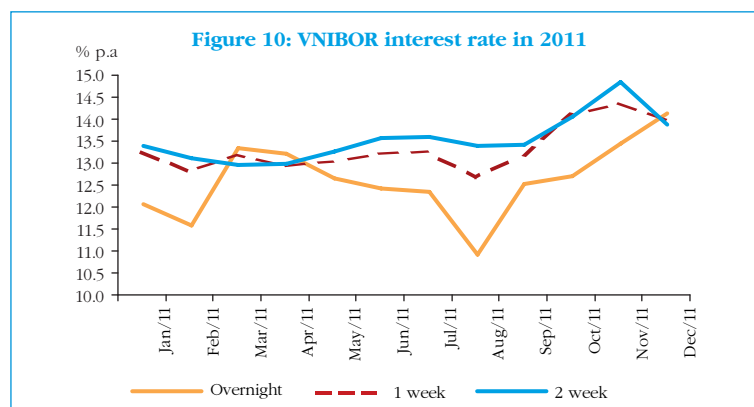


In the inter-bank money market, transaction scale expanded; inter-bank interest rates increased and fluctuated greatly

stabilized despite some inter-bank market disturbances resulted from several JSCBs facing temporary liquidity problems. The SBV undertook measures to stabilize the inter-bank market, closely monitor commercial bank with liquidity difficulties and provide timely supporting through refinancing and open market operations.

Inter-bank interest rates increased and fluctuated

Inter-bank interest rates witnessed volatilities and relative increases from 2010. The fluctuations were quite significant during the first four months when inter-bank interest rate continuously increased since the last year-end. The average inter-bank rate increased from 11.1% p.a in December 2010 to 13.18% p.a in April 2011 for overnight rate, from 12.82% p.a in December 2010 to 13.02% p.a in May 2011 for one-week term, and relatively stable for other terms. At this point of time, the inter-bank interest rates were affected by the SBV’s policy interest rate increase and tight money supply.



Source: State Bank of Vietnam

Between May and August 2011, inter-bank market was stabilized with its rates on a downward trend after the first four months as the more abundant liquidity in the context of the foreign exchange market stabilized after the positive development of macroeconomics. Overnight interest rate declined from 12.63% p.a in May to 10.90% p.a in August. Rates of other terms was fairly stable around 13% p.a.

The market, however, experienced some disturbances since August 2011, due to liquidity difficulties in some small CIs. Inter-bank interest rates, though not as high as in the first

four months, reached 12.49% p.a in September 2011 and 14.11% p.a in December 2011 for overnight term. Also, by end-December, interest rates for below one-month term increased by 0.5% - 1.3% p.a compared with the level of August 2011; especially, the average interest rate for 12-month maturity jumped sharply to 17.6% p.a.

USD interest rates generally shared the same relative upward trend as VND ones. USD interest rate rose from 0.5% p.a in December 2010 to 0.99% p.a in December 2011 for overnight transactions, and from 1.05% p.a to 2.46% p.a for one-month term, and 2.34% p.a to 3.32% p.a for 12 month term.

Foreign Exchange Market

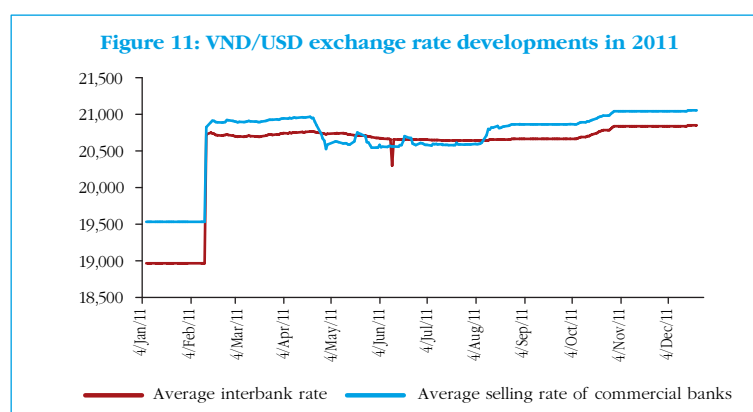
The foreign exchange market became much more stable than last year, with the market supply and demand striking a fair balance. Considering the whole year 2011, the average inter-bank exchange rate increased by 10.01%; the exchange rate average of commercial banks accelerated by 7.88%; and the black market exchange rate rose by 1.19%, from 5.52%; 5.55% and 8.32% in 2010, respectively.

Regarding the market trend during the year, after experiencing a tense during Q1, the foreign exchange market became stabilized until end-July thanks to the SBV's synchronous implementation of monetary and foreign exchange management measures. Since mid-April, actually-transacted inter-bank exchange rate gradually went down to lower levels than the average inter-bank exchange rate. The parallel foreign exchange market was closely monitored. The SBV made foreign exchange purchases from commercial banks to build foreign exchange reserves. Foreign exchange market and exchange rate, however, witnessed some disorders and appreciations from mid-August, due to the sentimental impacts of complex developments in the world economy and international gold prices. However, with subsequent measures of the SBV including: (i) average inter-bank exchange rate adjustments; (ii) foreign exchange market interventions, and (iii) announcement of regulating the trading band fluctuation within 1% until year-end to ease market sentiment, the exchange rate and foreign exchange



There was an evident improvement in the foreign exchange market after significant fluctuations in previous years

market were stabilized again. The parallel foreign exchange market continued to be strictly controlled; legitimate and rationale foreign currency demands of institutions and individuals were adequately met; foreign currency sales by enterprises and individuals to the commercial banks were pushed up; and the SBV purchased a considerable amount of foreign currency to accumulate foreign exchange reserves. Especially, there was a trend of the public shifting from keeping foreign currency deposits to VND deposits, hence step-by-step tackle the dollarization problem in the economy.



Source: State Bank of Vietnam

Positive developments in the foreign exchange market during last year were mainly attributed to: improvements and surpluses in balance of payment; aggressive and appropriate measures of the SBV in strengthening the foreign exchange market, thus bringing the parallel market into order and reducing the potential turbulences in both foreign currency and gold markets; flexible management of the official exchange rate to reflect the actual market demand and supply, hence leading to improvements in market liquidity.



Significant fluctuations in the world gold prices led to complicated developments in the domestic gold market and gold price hikes

Gold Price Developments

The domestic gold market underwent relatively complex developments in 2011. From the beginning 2011, domestic gold prices went up significantly by approximately 15.9%, mostly due to abnormal fluctuations in world prices and burgeoning speculation activities.

The domestic gold price witnessed strong fluctuations during the first 9 months, peaking at VND48.45 millions in

August 2011 when the world gold prices reached the record level of \$1,920/oz. Differences between domestic and world gold prices were at high levels due to strong and rapid changes in global gold prices together with high domestic demand albeit low supply. However, from mid-September and during Q4, domestic gold prices tended to decline and closely followed the world price developments, mainly as a result of downward trend of the world price and the SBV's timely measures to stabilize domestic gold market.

Securities Market

Securities market in 2011 slumped with negative growth of prices and transaction value, leading to the narrowed market scale. Compared to end-2010, VN-Index indicator fell by 27.5% to 351.55, HNX-Index decreased by 48.58% to 58.74. The average transaction value was VND 1,030.5 billion/session, a decline of 59% compared to VND 2,509.4 billion/session in 2010. The value of listed stocks increased by 13.03%, market capitalization was equivalent to 20% of GDP, compared with 37% and 33% of GDP in 2010, respectively. Auctions of government bonds, however, were buoyant on the primary market in the last half of the year with main participants being commercial banks. The slump of securities market was mostly attributed to the declining trend in international securities markets together with the impacts of tightened macro policies on capital inflows to the securities markets.

2.7. Activities of Credit Institutions

The number of credit institutions in 2011 recorded insignificant change compared with 2010, however, governance and management activities, prudential ratios and financial capacity ratios witnessed improvements since 2010. Vietnam's volatile macroeconomic environment albeit a financial market still in the developing process, however, heightened the risks and challenges for credit institution operations in 2011.

Governance and management activities, financial capacities of credit institutions continued to be improved

By the end of 2011, the banking system consisted of 5



Securities market slumped



Credit institution system was generally stable: financial capacity and governance activities were improved, soundness indicators recorded positive developments, and credit risk heightened but within control

state-owned commercial banks, 37 joint stock commercial banks, 1 policy bank, 1 development bank, 50 branches of foreign banks (including sub-branch), 5 banks with 100% foreign capital, 4 joint venture banks, 50 representative offices, 18 financial companies, 12 financial leasing companies, 1 central people's credit fund and more than 1000 local people credit funds. The network of credit institutions covered not only the domestic market but also big strides in expanding to some international markets. The credit institution system's financial capacity continued to be strengthened, operational size was expanded, and prudential ratios and financial capacity ratios were ensured.

During recent years, credit institutions' governance was transformed into the head-office-centralized governance model, in line with their sizes and development trends. Organizational and operational models were innovated, with international practices applied, including various components of modern banking governance such as risk management, asset and liability management, internal audit, business strategy, management information system, technology service, etc. to strengthen governance capacity.

*Table 1. Credit institutions system of Vietnam
(By December 31, 2011)*

No	Types	2010	2011
1	State-owned commercial banks	05	05
2	Policy Bank	01	01
3	Development Bank	01	01
4	Joint stock commercial banks	37	35
5	Joint venture banks	05	04
6	Branches of foreign banks	48	50
7	Banks with 100% foreign capital	05	05
8	Financial companies	17	18
9	Financial leasing companies	13	12
10	Central people's credit fund	01	01
11	Local people's credit funds	1057	1095
12	Small -sized financial institution	01	01
13	Representative offices of foreign bank	48	50

Source: State Bank of Vietnam

Soundness indicators in banking operations recorded positive developments

Soundness indicators in 2011 developed positively compared to that in 2010. Additionally, the substantial equity growth resulted in the minimum capital adequacy

of the whole credit institution system, branches of foreign bank (excluding subsidiaries of credit institution) being relatively stable compared to the end of last year. The ratio of short-term capital used for medium-term and long-term loans of the whole system reduced. Regarding the implementation of solvency ratios, most credit institutions complied with solvency ratio as regulated.

Operational risk of the banking system increased but under control

Credit risk: Nonperforming loans tended to increase compared with the previous year but still within the control of SBV. Main NPL determinants included high lending rates and difficulties facing business activities given the Government's tight macroeconomic policies to control inflation. Nonperforming loans as of the end of 2011 increased to 2.86% from 2.04% in 2010.

Liquidity risk: Liquidity situation of credit institutions at times in 2011 was in disorder but basically solved timely. High liquid assets including cash at vaults, deposits at SBV and highly negotiable valuable papers were likely to increase in the latter months of the year. The balance between deposits and loans was ensured from the perspective of the whole system.

Part II - The State Bank of Vietnam's Management



The SBV conducted its management in consistency with the spirit of the Government's Resolution 11 in order to achieve the common objective of containing inflation and stabilizing macroeconomic conditions

All management activities of the SBV in 2001 were aimed at implementing the objective of prioritized inflation curbing and macroeconomic stabilization in the spirit of the Government's Resolution 11. Accordingly, the SBV focused on: managing the monetary policy tightly and prudently to control the total liquidity and credit growth under the set targets; managing the exchange rate and foreign exchange market in line with foreign exchange supply and demand, increasing market liquidity and improving the balance of payment and accumulating international reserves; implementing ad-hoc supervision focusing on credit, interest rate, exchange rate, gold trading and strictly supervising weak banks; enhancing banking technology modernization and promoting non-cash payment activities; ensuring the vault and treasury security; credit information activities which contribute to ensure the banking system safety; and continued improving the institutional system of monetary and banking legislation in line with international practices and Vietnam's conditions.

1. Monetary Policy Management

Gradually increasing policy interest rates



The monetary policy was managed tightly and prudently, in order to rein in credit growth rate below 20% and total liquidity at around 15-16%, contributing to inflation curbing and macroeconomic stabilization

The SBV flexibly adjusted policy interest rates in 2011, in line with the macroeconomic and money market developments. From February to April, policy interest rates including refinance rate, overnight lending rate in inter-bank electronic payment was gradually raised from 9% to 12-13-14%/year; rediscount rate 7-12-13%/year. Subsequently, in October, the SBV increased refinancing rate from 14%/year to 15%/year, overnight lending rate in inter-bank electronic payment from 14%/year to 16%/year. At the same time, the interest rate on foreign exchange excess reserve was reduced from 0.1%/year to 0.05%/year, equivalent to the rate applied to the SBV's deposits at FED using credit institutions' deposits, which aimed at lowering interest costs for the SBV, in line with the direction of limiting foreign currencies consistently held in accounts and facilitating a gradual shift from the foreign currency borrowing-lending relationship to foreign currency buying-selling one.

In addition, the SBV issued legal documents regulating deposit interest rates of the credit institutions, including: Circular No. 02/2011/TT-NHNN dated 03 March 2011 and Circular No. 30/2011/TT-NHNN dated 28 September 2011 stipulating on the maximum interest rate of VND deposits of organizations and individuals at credit institutions; Circular No. 04/2011/TT-NHNN dated 10 March 2011 stipulating interest rates applied in case organizations and individuals make early withdrawals at CIs, Circular No. 09/2011/TT-NHNN dated 9 April 2011 and Circular No. 14/2011/TT-NHNN dated 01 June 2011 stipulating the maximum interest rates of USD deposits of organizations and individuals at CIs.

Flexibly regulating open market operations (OMOs) in line with market supply and demand of funds

OMOs in 2011 were regulated flexibly, closely following the market's fund supply and demand developments, with the aim of supporting VND short term liquidity for CIs, helping to stabilize market interest rates and exchange rate. Accordingly, the SBV conducted daily transactions offering to buy commercial papers with short maturities (7 and 14 days); using quantitative auction method; with interest rates adjusted in line with the objectives of SBV's monetary policy management.

During the first nine months of the 2011, with the objective of strict monetary control to rein in credit and liquidity growth within the set targets, aiming at curbing inflation albeit ensuring liquidity stability for CIs, the SBV's OMOs offered to buy commercial papers mainly with 7-day maturity, with interest rate raised from 10%/year to 15%/year, quantities offered to buy averaging at around VND 8.400 billion/session and the average auction winning quantity at about VND8.000 billion/session.

Since the latter half of September, the annual credit and total liquidity growth rate were controlled within the targets set at the beginning of the year, inflation showed signs of slower increases. In this context, in order to ensure the money market stability and supporting exchange rate stability, the SBV's OMOs offered to buy commercial papers with 7 day and 14- day maturities, with interest rate of

14%/year, the average quantity offered to buy at VND 3,400 billion/session, and the average auction winning quantity at about VND3,100/session.

Together with flexible management of other monetary policy instruments, OMOs contributed to stabilizing the money market, ensuring the CI system's payment safety and exchange rate stability; and keeping inter-bank market interest rates around OMO rates.

Flexibly using the refinancing instrument so as to support credit institutions' liquidity

Refinancing is a monetary policy instrument used flexibly by the SBV in 2011 to provide short-term financing support for CIs to ensure the system liquidity stability, at the same time to provide additional funds for lending to effective production and business activities. Refinancing loans for liquidity support had maturities from 1-3 months, and was concentrated within roughly a month before the Lunar New Year so as to help CIs stabilize their liquidity, ensure the system safety in the context of boosted payment demand of the economy.

Increasing the reserve requirement ratio on foreign currency deposits, keeping this ratio on VND stable

The SBV kept the reserve requirement ratio unchanged for VND deposits to stabilize the monetary market and limit interest rates increases, given that VND fund of the banking system was not yet abundant, reserve requirement ratio was 3% for demand deposits and term deposits with maturities under 12 months, 1% for term deposits with maturities of 12 months and up. Regarding foreign currency deposits, the SBV implemented the following measures: increasing the reserve requirement ratio 3 times from 4% to 8% for demand deposits and term deposits with maturities less than 12 months, from 2% to 6% for term deposits with maturities from 12 months and up; requiring CIs to calculate reserve requirement on their overseas deposits pursuant to the SBV's Circular No 27/2011/TT-NHNN dated 31 August 2011.

Strictly controlling credit, shifting credit structure toward concentrating funds for

production sectors and limiting credit for risky areas

The SBV controlled the size and quality of credit and ensured the system safety through strong and synchronous monetary policy measures, focusing mainly on: requesting CIs and foreign banks' branches to control their credit growth, at the same time adjusting the credit structure and improve credit quality to concentrate funds on production and business, reduce the speed and outstanding loans to non-production sectors by 30/6/2011 to 22%, and by 31/12/2011 to 16%; implementing regulatory measures to strictly rein in foreign currency credit growth through increasing reserve requirement ratios and broadening types of deposits that need to have required reserves in foreign currencies; increasing the risk weights of some foreign assets from 20% to 50%, (v) narrowing the range of foreign currency resident borrowers as well as lowering the caps of CIs' USD deposit rates for economic organizations and individuals; and inspecting and examining some CIs with high foreign currency credit growth.

2. Foreign Exchange Management

Average inter-bank exchange rate was increased, the trading band was narrowed, foreign exchange market was intervened flexibly

In February, in order to stabilize the tensing FX market during the beginning months, SBV increased average inter-bank exchange rate by 9.3% and narrowed trading band from +/-3% to +/-1%. These adjustments were implemented together with other comprehensive measures such as: interest rate caps of 3%/year for individuals' USD deposit and 1%/year for institution's (except credit institutions), and lowering the caps in June correspondingly to 2% and 0.5% to fight against dollarization in the economy and gradually shift borrowinglending relationship to buyingselling one; regulations to narrow the range of domestic resident borrowers for foreign currency credits; (iii) increase of reserve requirement ratio for foreign currency deposits in April; a set of solutions to ensure foreign currency for gas&oil import. Thanks to these solutions together with tightening monetary policy, FX market was generally stable from late February to mid-August.



Exchange rate and foreign exchange (FX) market were managed in line with the supply-demand relation, market liquidity increase, and improvements of balance of payment and foreign exchange reserves

However, turbulence arose in the FX market and exchange rate from mid-August. In order to stabilize the market sentiment and restore the stability for gold and FX markets, the SBV implemented comprehensive solutions: flexibly two-way adjusting the average inter-bank exchange rate based on supply-demand relation of the foreign currency; guiding commercial banks to proactively sell foreign currencies to meet the needs of the economy; announcement by the SBV's Governor to protect VND within 1% depreciation limit until the year end to stabilize the public sentiment and finally, the SBV's commitment was realized; coordinating with ministries to strengthen parallel market activities and implement measures to stabilize the FX market. After the SBV's efforts, the FX market witnessed positive changes and stable trend from October until the year end.

Managing the State foreign exchange reserves in order to ensure the safety, liquidity and profitability

The State foreign exchange reserves management in 2011 continued to ensure principles of safety, liquidity, and profitability, the reserves size increased. When the supply and demand in the FX market were imbalanced, the reserves were used flexibly to stabilize the FX market, exchange rate and macroeconomic conditions. From the beginning of the year, the SBV actively used various measures to flexibly manage the exchange rate and stabilize FX market. Therefore, the market moved from excess demand condition in the Q1 to excess supply in Q2 and Q3. As a result, despite of the high payment demand in foreign currency in some periods during Q1 and Q4, the reserves was improved for the whole year 2011 given the accumulations in excess supply period.

Managing gold trading to stabilize domestic gold market

In 2011, SBV implemented measures to stabilize gold price and domestic gold market through issuing a circular to terminate borrowing and lending in gold by credit institutions and prohibiting banks to lend for gold buying purpose, except bullion licensed by the SBV. Additionally, SBV increased risk ratio to 250% for gold-guaranteed loans.

Especially, by allowing five commercial banks and the SJC to intervene and stabilize the gold price, the SBV narrowed the domestic and international gold price gap, which contributed to stabilizing domestic gold price developments in line with international movements.

Managing current transactions and domestic use of foreign currency in accordance with the integration trend

In the last year, thanks to open policies to attract capital inflow in Vietnam's integration trend, and country-wide development of foreign currency payment- receipt network, the remittance in 2011 rose by 12 % compared to 2010. This contributed to the improvement of the overall balance of payments. At the same time, the SBV worked closely with the Ministry of Public Security to regulate the market and supervise the implementation of regulations on: (i) restricting the use of foreign currency in Vietnam's territory; (ii) stopping to post, advertise goods and services price in foreign currency; (iii) regulating the operations of currency exchange agencies in order to gradually fight against dollarization in the economy and stabilize the FX market.

Managing capital transactions to ensure the soundness of the balance of payments in accordance with the principles of foreign debt management

SBV collaborated with ministries to effectively manage capital inflows to ensure a sound balance of payment. In 2011, the Ministry of Planning and Investment has granted 75 new investment projects outward 26 countries, territories, and amended 33 existing projects. Reports of corporations which had investment project abroad shows that USD 950 million. of their outward FDI projects was disbursed in 2011. Additionally, SBV registered 1,156 medium-long term foreign loans by enterprises, totaling USD 5.5 billion disbursement rate was under the annual limit. From 9/2011, the SBV set the required reserves rate of 1% for foreign currency deposits abroad (Circular No. 27/2011/TT-NHNN dated 31/08/2011), which helped harmonize capital flows and stabilize the FX market.

The debt indicators were under safety thresholds, in

accordance with the IFT's standards. Accordingly, Vietnam's debt rate was assessed to be within controllable range and not in the High Indebtedness Poor Countries (HIPC's).

3. Banking Inspection and Supervision

Inspection and examination activities

In 2011, the Banking Supervisory Agency (BSA) leveled on the whole banking supervision network to conduct ten of hundreds of planned and ad-hoc inspections. The inspections focused on credit extension, financial investment, governance, foreign exchange trading and anti money laundering. Ad-hoc inspections focused on: credit extension related to investment, securities trading, properties, and consumer loans; foreign currency loans; financial leasing company; compliance to regulations on interest rate cap of VND and USD denominated deposits; gold trading. For credit institutions and foreign bank branches, the planned inspections were compliance-based for monetary and banking policies, regulations and risk-based for their operations and activities.

In addition, the SBV set up groups to work with 37 Joint Stock Commercial Banks, some financial companies and some foreign credit institutions in order to timely catch up their operational and organizational issues, their implementation of the Government's Resolution 11/NQ-CP; and assess of their liquidity, credit activities and other pressing issues.

The examination outcomes revealed problems, violations, and potential risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches. Then, the SBV took actions under its authority and made necessary requests and warnings, and detected loopholes in related policies to the report to appropriate authorities for amendments.

Banking monitoring

In 2011, the SBV continued to develop the project "Information System For Offsite Supervision" and project "Information Processing System For Regulating People's Credit Funds System"; to develop early warning system.



To ensure the systemic safety and support policy conduct, banking supervision focused on credit activities, interest rates, exchange rate, gold trading, financial investment, governance, anti-money laundering, and closely supervising weak banks

Anti money laundering activities

In 2011, the SBV continued to do tasks of the Standing Agency assisting the Steering Committee for Anti-money Laundering, acting as a focal point of Vietnam in the Asia/Pacific Group on Money Laundering (APG), focal point to implement the National Action Plan on Combating Anti-money Laundering and Terrorist Financing and Vietnam's commitments to the Financial Task Force on anti-money laundering.

In 2011, the SBV issued a Circular to provide guidance on risk-based identifying and updating customer information and On-site Inspection Manual on anti-money laundering; signed MoU on cooperation in providing information on the anti money laundering between the SBV and Bank of Laos. The SBV continued to focus on drafting the law on anti money laundering, which would be approved by the National Assembly in 2012.

4. Legal Activities

Institutional system for monetary and banking activities continued to be improved in line with the international practices and Vietnam's conditions in order to enhance the SBV's state management effectiveness and facilitate CIs' operations in a safe and effective manner.

Legal framework development

In 2011, the SBV issued 38 new Circulars, mostly on guiding the implementation of the Law on the SBV and the Law on Credit Institutions, important policies on monetary and credit activities, foreign exchange management, prudential regulations, information publication, administrative procedures reforms... These significantly helped conduct monetary policy, facilitate CIs' safe and efficient operation. Besides, SBV amended, supplemented 07 Circulars to improve banking regulations system.

In 2011, the SBV was assigned by the Prime Minister to lead to draft Deposit Insurance Law and Anti-Money Laundering Law which were in the Laws, Ordinances Developing Plan in 2011 of the 13th National Assembly. SBV submitted the two above draft Law to the Government for scrutinization before submitting to the National Assembly for approval. These two draft Laws were commented by 13th



The core task in institutional improvement is to develop legal documents guiding the implementation of the Law on the State Bank of Vietnam and the Law on Credit Institutions in 2010, handling policy obstacles, facilitating CIs' safe and effective activities

National Assembly, Session 2, and proposedly to be approved in the next Session. In addition to laws, SBV also submitted to the Government for issuing 02 Decrees: (i) Decree 10/2011/ND-CP dated 26/01/2011 to amend and supplement some articles of Decree 141/2006/ND-CP dated 22/11/2006 promulgating CIs' legal capital list; and (ii) Decree 95/2011/ND-CP dated 20/10/2011 to amend and supplement some articles of Decree 202/2004/ND-CP dated 10/12/2004 sanctioning administrative violations in monetary and banking activities.

The SBV also reviewed all legal documents which would expire in 2011 and announced in Decision 311/QD-NHNN dated 24/4/2011 and Decision 1630/QD-NHNN dated 21/7/2011. In order to establish and improve the banking sector's legal documents database, in 2011 SBV coordinated with STAR project to systematize banking sector's legal documents from 1951 onwards in an effort to sufficiently provide legal information and look-up utilities for legal development and implementation in banking sector.

Strengthening banking law enforcement

To strengthen law enforcement in banking, SBV implemented those key tasks in 2011:

Administrative procedures simplification, to implement Resolution 60/NQ-CP in 2010, SBV simplified administrative procedures in 4 areas of payment, establishment and operations of banks, FX operations and monetary activities.

Documents review and scrutinization: for the institutional improvement of legal document review process, the Governor issued Circular 31/2011/TT-NHNN dated 30/9/2011 to replace Decision 38/2006/QD-NHNN dated 1/8/2006 on reviewing and handling the SBV's legal documents. In 2011, SBV reviewed 36 Circulars issued by the Governor and jointly by related authorities in the period from 01/10/2009 to 30/9/2010. The SBV reviewed under its authority other legal documents issued by Ministries, ministry-level agencies, People's Committees and People's Councils which related to SBV's management areas. Also, SBV actively cooperated with Ministry of Justice to review some important legal documents on trending issues which

were received public attention.

Strengthening to monitor the law enforcement: the SBV implemented solutions to monitor the law enforcement situation in banking sector which based on Plan 1427/KH-NHNN dated 23/2/2011 on monitoring law enforcement. SBV reported to Ministry of Justice the enforcement of regulations on payment.

Reinforcing information dissemination and law education activities: to conduct the Government's plan on these activities in the period of 2008-2012 as attached in Decision 37/2008/QD-TTg and SBV's plan of information dissemination and law education activities in 2011, the SBV made publication and information dissemination of banking regulations and Government's Decrees on the SBV's website.

International legal activities

SBV participated in the legal discussion of international treaties, international commitments, foreign contracts and agreements relating to monetary and banking activities; cooperated in dealing with foreign-related issues, disputes relating to monetary and banking activities.

Additionally, SBV also actively participated in reviewing international commitments and agreements, examined and proposed the list of WTO commitments which would be directly applied and cooperated with other international institutions such as WB, CIDA, STAR, IMF in improving the legal framework. SBV introduced international standards and practices into Vietnam's banking regulations, especially in developing the Law on Deposit Insurance and the Law of Anti-money Laundering.

5. Issue and Vault

Cash issuance and management

Considering macroeconomic indicators, projected cash/total liquidity proportion and others, the SBV developed 2011 Banknote Printing Plan and Guidelines for the following years to ensure sufficient cash supply to the economy and ensure the national cash reserves requirement.



The SBV actively and flexibly managed cash in circulation to accommodate needs of the economy in terms of volume and denomination structure

Monitoring closely developments of cash in circulation, the SBV made proper cash regulation in a timely and flexibly manner to meet the payment needs of the economy both in volume of banknote and denomination structure to ensure sustainable and smooth currency circulation and avoid partial excess or shortage of cash in circulation. The SBV worked in collaboration with Ministry of Culture, Sports and Tourism, the Government Committee for Religious Affairs and mass media on publication of the legitimate use of cash in national days, festivals and religious events, etc.

The SBV also implemented solutions to reduce the pressure in cash transactions by credit institutions with the SBV including expanding vault capacity and initiating an appropriate cash regulation model. In 2011, the SBV undertook a pilot implementation of cash collection and delivery centre through some credit institutions in Ha Noi and Ho Chi Minh City; as a result, some regional, provincial vaults were built as transferring vaults with the task of cash regulation among regional SBV's branches.

In order to improve the quality of banknotes in circulation, the SBV continued quality assessment of polymerbased banknotes and efforts was given to promote banknote counting, sorting, retrieving unfit banknotes, issuing new ones into circulation to ensure all cash in circulation be clean and fit.

Vault operation security

In order to strengthen the safety of vault's operation, the SBV regularly conducted examination, provided guidance and refresher courses for its staff. The credit institutions actively introduced new technologies, invested in modern facilities to ensure the safety of their assets, build up new vaults, install security systems, and cash safeguarding facilities, specialized transportation vehicles to ensure the safety of cash transportation, collection and delivery. Besides, advanced machines and equipment including banknote counting, sorting and packing machine, were also introduced to improve quality and productivity.

Anti-counterfeiting activities

The SBV continued the on-going Project namely

Promoting efficiency of counterfeiting prevention measures in the banking system and National Treasury; At the same time, SBV enhanced its co-operation with relevant agencies to regularly exchange information, introduced and implemented counterfeiting prevention measures, conduct public awareness promotion on how to identify real currencies, regularly organized training courses on currency verification for cashiers, tellers of credit institutions and the State Treasury in cities and provinces. For newly appeared types of counterfeit notes, the SBV applied modern technologies for researches, analysis to provide early warning information to support the banking system and the State Treasury in receiving and processing counterfeiting information.

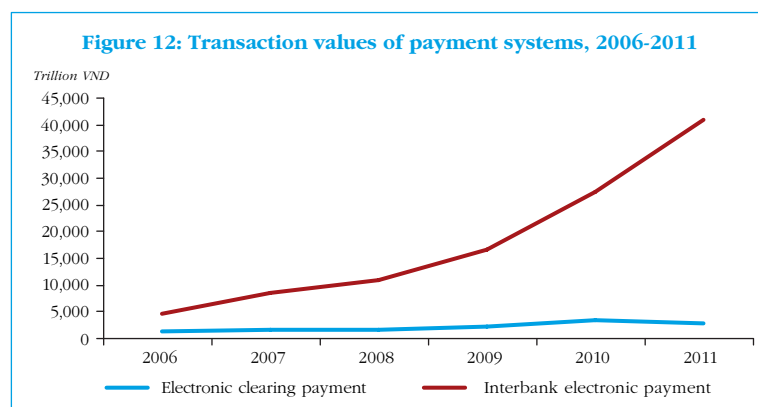
6. Banking Technology and Payment

The modernization of payment system

By end of 2011, the Inter-bank Electronic Payment system (IEPS) has been connected with 66 units of the SBV and 753 units of 96 credit institutions (3 members less in comparison to the end of 2010 due to the consolidation of some commercial banks). On average, the system processed about 80,000-90,000 transactions per day, sometimes as high as 200,000 transactions per day, with daily average volume of VND 150,000 billion. The low value payment system had 58/96 eligible and accepted member banks and processed about 65,000 transactions per day on average (account for more than 75% of daily transactions) reflecting an increase of over 35% with a 30% increase in average value of transactions as compared to the 2010.



The payment system was continuously modernized, new and useful payment methods and services have been growing significantly, helped to promote non-cash payment



Source: State Bank of Viet Nam

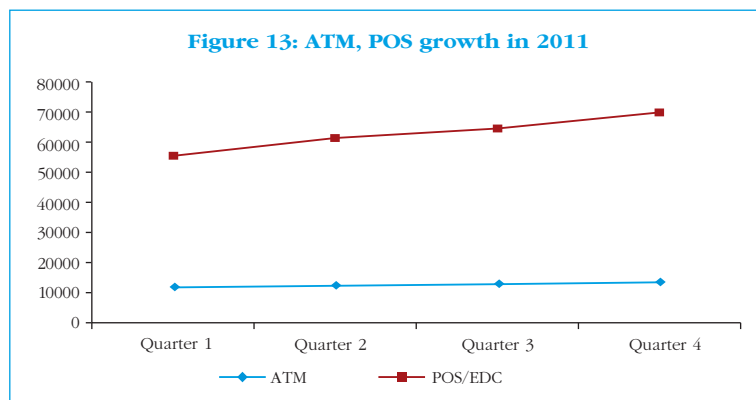
The Electronic clearing and settlement system (ECSS) has been in operation in 58 provinces and cities (excluding 5 provinces and cities, namely: Ha Noi, Hai Phong, Ho Chi Minh, Can Tho and Da Nang). As of end 2011, the system consisted of 1,000 members, increased by 5.83% in comparison to that of 2010. The transaction volume reached approximately 6m. of nearly VND 1,700tril., reflecting a decrease of 42.34% and 44.66% accordingly as compared to that in 2010 due to the remarkable development and expansion of IEP in terms of speed and payment scale, and the difficulties of the economy in 2011. At the same time, the decrease of ECSS transaction volume and value also showed the current tendency of payment system centralization.

In 2011, the SBV continued to work with domestic switching members to implement Central Switching Centre project under a roadmap approved by the Prime Minister in which Banknetvn is the leading element. The SBV issued a Decision on ATMs/POS switching connection of all VNBC member banks via Banknetvn which requested that VNBC member bank of VNBC complete their connection with Banknetvn from January 1st, 2012. In 2011, the SBV' municipal and provincial branches, commercial banks and switching companies completed technical connection nation-wide with the participation of over 30 commercial banks and 31,000 POS and provided supports for processing of millions of transactions with VND trillions in value. The national POS inter-connection helped to create more utilities and added values for card-users, reduce POS network expansion costs, and workloads of ATM system. Card payment through POS showed positive changes in big cities and provinces with existing advantages and opportunities for developing card payment through POS system, promoting the expansion of non-cash payment.

Development of new, modern services and payment methods

The year 2011 witnessed the significant development of various new, modern and useful services and means of payment, accommodating large demands of users such as banking cards, Internet Banking, Mobile Banking, e-wallet ..., in which banking cards are the most popularly used. By

the end of 2011, 285 card brands were registered for issuance by 50 institutions, thus, number of issued cards reached more than 41 million, an increase by 34% compared to end of 2010; its infrastructure was continuously upgraded with more than 13,300 ATM and nearly 70,000 POS, 1.6 times and 1.3 times higher than those by end of 2010 respectively.



Source: The State Bank of Viet Nam

The SBV allowed 09 non-bank institutions to provide e-wallet intermediary payment service on a pilot basis. These institutions have closely cooperated with commercial banks, suppliers, e-trading agencies to expand the e-wallet acceptance network for their clients, and encourage the use of this service through mass media advertisements.

Implementing the Prime Minister's Directive No. 20/2007/CT-TTg dated August 24, 2007 on paying through bank accounts to the State Budget's salary receiver, in 2011, the SBV reported on 3 years implementation to the Prime Minister. Nevertheless, the SBV continued to instruct commercial banks to further improve the quality of salary payment service through bank accounts and other value-added services as it helped change cash using habit by civil servants, government officials and encourage to access and get used to modern payment technology.

In the year, the SBV assessed the implementation outcomes of Decision 291/2006/QĐ-TTg dated 29/12/2006 on "Non-cash Payment Plan in the period 2006-2010 and perspective to 2020", as a basis for developing plan "Promoting non-cash payment in Vietnam in the period 2011-2015" which was approved by Prime Minister in

Decision 2453/QD-TTg dated 27/12/2011. One of the core tasks in the Plan is to develop e-payment with various new diversified, safe and convenient products and services, which focuses on POS payment in order to reduce cash payment and encourage the public to get used to non-cash payment.

Payment systems supervision

To ensure the safety and effectiveness of the payment system, in 2011, the SBV gradually introduced a supervision scheme over payment systems; installed an IEPS online monitor software. In addition to the off-site supervision based on reported information, the SBV daily supervised online and onsite over the IEPS to evaluate its operation and timely identify, propose and solve arising problems and risks to ensure that the payment systems are stable, safe and effective.

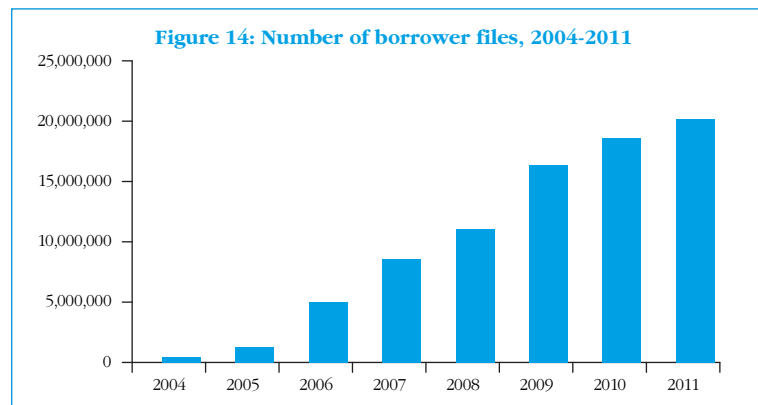
7. Credit Information Activities

Collection of credit information and national data warehouse building

The CIC collected and stored information from all credit institutions operating in accordance with Law of Credit Institution and from some other non-bank institutions. Current CIC database contained nearly 21 million borrower profiles, including over 400,000 corporate borrowers and 20 million individual ones. The CIC database also consisted of information on legal profiles, credit relations, collaterals, credit cards, financial record of borrowers, which are periodically updated and stored for at least 5 years.



The operations of the Credit Information Center (CIC) have become increasingly effective, contributing to better information transparency and risk prevention in banking activities



Source: State Bank of Viet Nam

The quality of information provided by the CIC was improved continuously. CIC regularly upgraded information providing process to shorten required time to provide information to users. The CIC was currently providing nearly 50 credit information products under 4 categories: domestic credit information bulletin; foreign business credit information bulletin; credit rating bulletin; and credit warning information bulletin. In 2011, the CIC provided over 1.7 million credit information reports via CIC's websites, increased by over 40% compared to 2010.

Credit Rating

Since the CIC officially implemented the credit rating system in accordance with Decision no. 1253/QA -NHNN of the SBV Governor, the credit rating was regularly refreshed with new methods learnt from the international experiences which were appropriately modified to fit Vietnam circumstances. In 2011, the CIC rated 20,000 corporations for reference of information users. The CIC's credit rating activity was not only significant to the state authorities in policy making and state management but also helpful to credit institutions in risk management, borrower appraisal. For rated corporations themselves, CIC's rating results were subjective information for self-assessing operational capacity, contributing to information transparency and credit accessibility improvement.

Table 2. Credit Information Activity Indicators in Vietnam, 2010 - 2011

Criteria	2011		2012	
	Viet Nam	Eastern Asia & Pacific Ocean	Viet Nam	Eastern Asia & Pacific Ocean
Depth of credit information index (grades from 0-6)	5	2	5	2
Public credit registry coverage (% adults)	26,4	8,2	29,8	10,3

Source: CIC and World Bank, *Doing Business 2012*

8. Information Transparency and Communication

Collection of credit information and developing national credit information data base

Right from the beginning of the year, the SBV accelerated the communication on monetary and banking



The information communication to the public was improved significantly through increasing the proactiveness, communication methods, adding the information content to be published; receiving high appreciation from domestic and international communities

issues, especially the implementation of Resolution 11/NQ-CP in order to create the consensus in following the Party, Government and the SBV's directions and policies. Apart from using traditional communication activities, the SBV took various measures to increase the information effectiveness and spreading spectrum, with a view of enhancing the SBV's operational transparency. These measures included:

- To actively publicize correct and timely information, especially on issues of the interest of the public, through the SBV website, press conferences organized by the Government's Office, at press meetings organized by press regulated agencies, National Assembly's forums or answers to the press queries, etc. Such information was highly appreciated by the public, notably information on stabilization solutions for exchange rate, foreign exchange and gold markets, restructuring banking system, dealing with communication issues in the event of merging three banks namely Sai Gon Joint Stock Commercial Bank, De Nhat JSCB, Viet Nam Tin Nghia JSCB.

- To collaborate with major press organizations outside the banking sector (Vietnam Television, Vietnam News Agency, Voice of Vietnam, the Government Portal, and nationally influential newspapers and magazines, etc.) to disseminate banking sector's policies and contributions to the implementation of the economic-socio objectives through reportages, thematic pages, thematic items, articles, pieces of news, etc.. Hence, banking information in other mass media channels was more active and supportive.

- To take a big stride in the SBV's communication through issuing the Circular No 35/2011/TT-NHNN with the additional disclosure on the SBV's website nearly 20 indicators and important information on the monetary and banking developments.

Looking forward, the SBV would continue to pay attention to strengthen the communication work through enhancing the proactive cooperation among functional units of the SBV, improving the information provision mechanism, increasing the socialization level of the SBV's publications.

Part III - Corporate Governance

1. Internal Control and Audit

In 2011, SBV internal audit operations focused on 6 areas: financial statements, compliance and operation, capital investment, information technology, vault operations and FSMIMS Project. SBV internal audits was centered on high-risk issues from the early stage of planning to building specific outline, undertook gradual steps to apply internal methods and techniques in line with international practices. At the same time, the application of information technology into internal audit and use of Teammate audit software have shortened the time to appraise audit reports to gradually improve audit reports' quality. Internal audit legal framework was partially improved by the promulgation of Circular no. 16/2011/TT-NHNN dated August 17, 2011 on the SBV's internal control and audit and internal audit' procedures for each topic.

The SBV conducted financial statement audit at 12 units (including 3 Departments and 9 branches); compliance and operation audit at 10 units (including 5 Departments & 5 branches); audit of 8 construction and investment projects (among which final settlement of 4 projects were approved by the Governor, the 4 others have been submitted to the Governor for consideration and approval); IT audits at 6 SBV units; vault operation audits at 5 SBV's branches with cash vaults and audit of FSMIMS Project.

In 2011, the internal control and audit operations were implemented comprehensively in all operational aspects. Outcomes of such operations have supported the analysis of the strengths, weaknesses, potential risks and recommendations for corrections of shortcomings in the SBV's activities. At the same time, SBV internal audit advised some other departments in setting up efficient, effective internal audit system to ensure compliance with legal framework in a safe and efficient manner.

2. Human Resource Development and Training Personnel Structure

In 2011, SBV continuously improve its human resources both quantitatively and qualitatively to build capacity of SBV



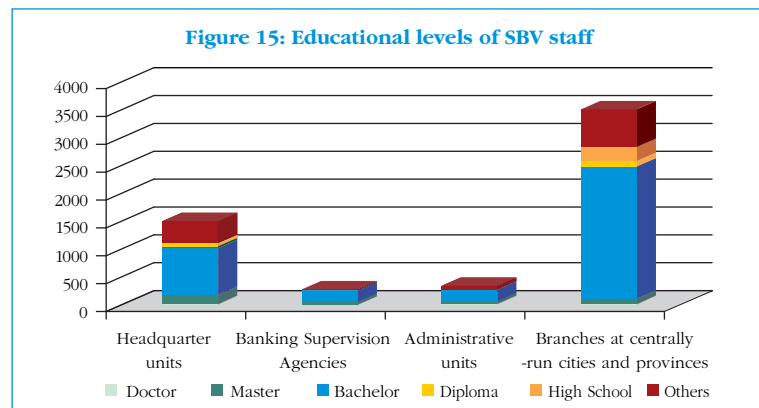
In 2011, the internal control and audit were implemented comprehensively on all operational aspects, focusing on risk-based approach



SBV continuously enhanced the quantity and quality of its human resources in all functions; improved the effectiveness of training activities, and promote the linkage between training and operational targets

departments and units to ensure the effective fulfillment of the SBV roles as the State management agency responsible for overseeing monetary and banking activities and acting as the Government’s advisor on monetary policy formulation and implementation. Employment structure was 62% for the SBV’s branches; 27% for departments and head office units, 6% for the SBV’s subsidiaries and 5% for Bank Supervisory Agency.

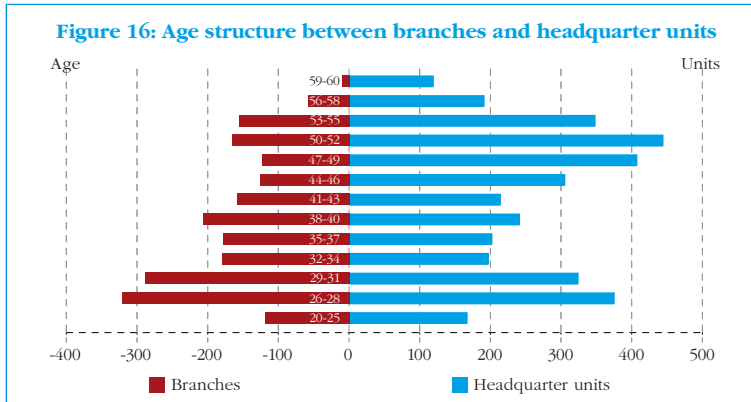
Staffing for SBV head office departments and units including quantity, quality, education was based on their functions, responsibilities, nature and organizational structure. For the SBV branches, staffing depended not only on nature of the works but also took in other considerations other factors such as local levels of qualification, economic and social conditions, and number, scale and type of credit institutions operating in concerned areas.



Source: State Bank of Vietnam

In 2011, SBV units’ functions, missions and organizational structures were continuously reviewed and , adjusted. Some departmental and BSA divisions were set up to avoid overlapping or missing of duties and to ensure a high level of specialization of operational units.

Having recruited young staff who have been well-educated with high professional skills for the policy making and implementing departments at the SBV headoffice reduced the average age of SBV headoffice staff to a lower level in comparison to that in SBV branches.



Source: State Bank of Vietnam

Training Activities

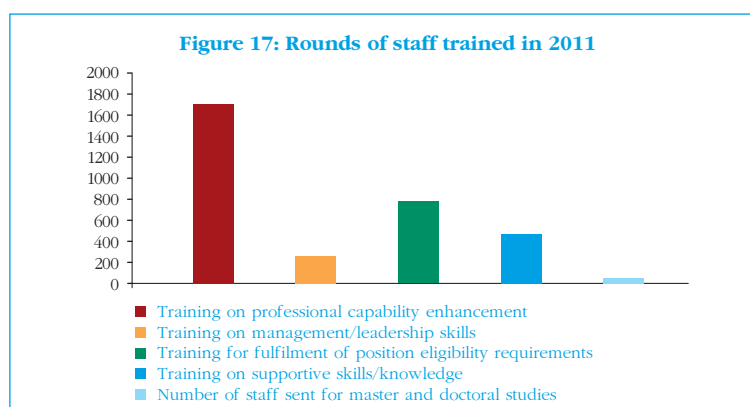
Training activities pursued the target of developing a professional human resource which is capable of formulating and implementing monetary policies in line with market principles by applying advanced international standards and practices for central banking. This efforts was aimed to promote the banking sector intergration with global financial community; and effectively implement the SBV's state management function over the monetary and banking activities.

In 2011, the SBV continued to improve the quality and effectiveness of training activities by attaching training activities with efforts to improve professional capacity. As a result, the SBV completed the training frameworks for different groups of staff and professional areas. In terms of professional areas, the SBV developed and implemented training frameworks for staff from Policy Section and Supervision Section which were two core functions of the SBV. In line regulations on civil servant and management titles, the SBV built training programmes for division's and department's directors level, training programmes on State management for all civil servants, training programmes for newly-recruited staff. Besides, the SBV also implemented other training programmes for accountants, inspectors, currency-vault operations and HR staff.

Building training frameworks played a very important role in helping SBV's units and Human Resource Department in to plan and select appropriate staff participating training courses, for the sake of improving quality and effectiveness of training activities and effective

utilization of training resources to avoid overlapping. As a result, outcomes of training programmes was attached to the improvement of professional work quality.

In 2011, the SBV sent 46 civil servants for post-graduated training courses (23 of which studied overseas). organized short-term training courses for 3,679 times (with 354 times abroad) on monetary policy formulation and implementation, banking supervision, accounting, HR management and manager training courses and others.



Source: The state Bank of Vietnam

Human resource management and utilization

Based on Civil Servant Law effective from 01/01/2010 and other guiding documents, the SBV implemented various programmes to build capacity and promote accountability of staff in carrying out their duties. In terms of staff utilization, sets of standards for job titles, positions and vacancies were combined in human resource management based on principles of centralized democracy, individual responsibilities and assignments. To this aim, SBV reviewed, internal human resource guidelines which enhanced decentralization, delegation for the SBV's units by type of operations, management objectives and implementation process to ensure centralization and democratic principles, autonomy of SBV units and the centralized and unified guidance of the SBV Headoffice. At the same time, research was continued revise and complete human resources management tools and methods such as "jobs positioning" and "jobs description", helping middle managers to properly appraise performance of staff to ensure transparency and promote potential staff and effectively utilize human resources. The SBV actively implemented decentralized management regulations,

utilized Human Resource Management System (HRMIS) which was a positive tool to support personnel decision making process.

Training activities at the Banking Training School of the SBV

In 2011, the Banking Training School had successfully organized 96 training courses and workshops with 3,394 participations, increased by 16% and 25% compared to the year 2010 accordingly. Training quality was improved, training targets were widened with diversified topics to meet the objective of capacity development and standardization of staff in the entire system. The focus of the training programs matched with core duties of the SBV and the banking sector under which three main training programmes in 2011 were training programmes for Department's and Division's Manager level, policy making staffs and banking supervision staff. Other training programmes were accounting audit, commercial banking, financial products and markets, human resources management, foreign languages, IT, working skills...

Beside improving effectiveness of training management, the Banking Training School paid much attention to researches, curriculum development and building team of in-house trainers. Training materials was continuously improved, updated based on the professional duties required by banking staff and officials. New training methods were studied and introduced successfully. Facilities, teaching and learning equipment continued to be developed and completed.

During the implementation of training activities, the Banking Training School received active cooperation and supports from international organizations and projects, such as the Gesellschaft for Internationale Zusammenarbeit (GIZ), State Secretariat for Economic Affairs (SECO), Luxembourg Agence de Transfert de Technologie Financiare (ATTF), the Singaporean TEMASEK Fund, the Bundesh Bank, Sveriges Riskbank, National Bank of Polland, and some other central banks, universities and training centers, both domestically and internationally.



Expansion of information technology applications, promotion of management capacity and development of electronic banking services and utilities

3. Information Technology

The SBV focused on enhancing the state management of IT, modernization of operations on the basis of advanced technology, contributing to the effectiveness of conducting monetary policy, supervision capacity to fulfill intermediary role in the economy. Investment in and development of IT infrastructure was intensified to effectively exploit the existing infrastructure in the spirit of centralization, uniform implementation of security and secrecy solutions, installation of high-speed computer network, banking data center and back-up center.

State management over banking information technology

In order to create legal framework for applying IT safely and effectively, in 2011, the Governor promulgated Circular no. 01/2011/TT-NHNN providing safety, secrecy guidelines of the information technology systems in banking operation; Circular no. 12/2011/TT-NHNN on the management and utilization of digital signatures, digital certificates and SBV digital signature verification service and Circular no. 29/2011/TT-NHNN on the security and secrecy of internet banking services.

The SBV examined the implementation of IT legal documents at 8 credit institutions. As the result, the credit institutions had sufficient awareness and achieve full compliance to the SBV's regulations in comprehensive implementation of IT safety and secrecy solutions to minimize operational risks arising from technology application. Credit institutions applications for electronic banking services were appraised in terms of technical design, operation of information service system to ensure the continuous and safe services.

IT became essential infrastructure for banking services development

In order to collect precise information in a timely manner for regulation purpose, in 2011, the SBV implemented centralized electronic reporting system connecting with 63 SBV's branches, headoffices of over 100 credit institutions and 1055 local people's credit funds,



replacing hard-copy reports by electronic ones. Balance sheets of the whole banking system were daily prepared and consolidated providing timely data for SBV's analysis and regulation. In addition, in 2011, the SBV successfully built a model of centralized planning and management information system for issue and vault operations and put it in operation; fully activated the Centralized Asset Management Information System; conducted a pilot operation of a new e-mail system; intensified the operation of Teamate system for internal audit in all units of the SBV.

Part IV - International Cooperation

In 2011, the SBV was successful in external relation activities as planned and targeted to strengthen the cooperation with international partners and accelerate the mobilization of technical and financial support to Vietnam, contributing to the efforts of stabilizing macroeconomic conditions and accelerating economic integration process and improving Vietnam's position in the international arena.

1. International Economic Integration

Under ASEAN cooperation framework, the SBV actively worked with ASEAN member countries to realize initiatives under regional financial and monetary cooperation roadmap, which helped strengthen regional cooperation as well as improve banking efficiency through the introduction of the regional initiatives and commitments.

In 2011, the SBV attended ASEAN Governors Meeting and ASEAN Deputy Governors Meeting in April, 2011 in Indonesia; and ASEAN+3 Governors Meetings on the sideline of ADB Annual Meeting in May 2011 in Hanoi, Vietnam; 1st ASEAN Senior Officers Meeting on financial integration in 6/2011 in the Philippines and other high-level meetings. These were forums for leaders and financial and banking experts to present and exchange views on common regional economic issues. Within the framework of the Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP), as the head of the financial services group, the SBV participated in TPP negotiations.

Under ASEAN+3 cooperation framework, Vietnam continued to participate in financial cooperation initiatives. These included Chiang Mai Initiative's Multilateralization (CMIM), which is cooperation initiative among ASEAN countries and Japan, China and Korea to create a mechanism to support balance of payments (BOP) in the short-term needs. This initiative is an important regional cooperation, contributing to consolidate market's confidence in the mutual support capability between the member countries when one faces temporary BOP difficulties.



Continued expansion of regional financial and monetary cooperation...



Under APEC framework, the SBV continued to show positive and proactive role in the formulation and implementation of Individual Action Plans (IAP) in the banking sector, provision of recommendations for APEC's research reports and financial cooperation initiatives.

Under SEACEN framework, the SBV attended the Central Bank Governors Annual Meeting in February 2011 in Sri Lanka, the Central Bank Deputy Governors Annual Meeting in January 2011 in Cambodia and some Deputy-level conferences. These were forums for Governors and Deputies to discuss issues related to regional cooperation in training, banking and finance studies and other common economic topics.

2. Cooperation with International Financial Institutions

The SBV continued to perform well its role as the Government's representative in multilateral financial institutions such as the Asian Development Bank (ADB), the World Bank (WB) and the International Monetary Fund (IMF), which consolidated on its relationships with these organizations and effective leveled on their support for Vietnam in general and the SBV in particular.

A remarkable stand in 2011 in the relation with the ADB in particular and in Vietnam's foreign affairs in general was to host the 44th ADB's Annual Meeting on 3-6 May 2011 in Hanoi with the participation of nearly 5,000 delegates, including the Prime Minister, Deputy Prime Ministers, Ministers of Economy, Finance and Central Bank Governors from 67 member countries; senior officials from financial institutions, banks for investment and trade, international and domestic academic and research institutes, observers, non-governmental organizations, civil society organizations (NGO/CSO) and international mass media.

The host of ADB's Annual Meeting in Vietnam was considered successful in many ways. This was the biggest one of the ADB in terms of number of registered participants and international and domestic reporters and correspondents, which proved the special international attention to this important event. Vietnam boasted its role and voice as the host country not only in organizing the



Strengthened relations with international monetary and institutions; successful host of the 44th ADB's Annual Meeting in Vietnam

Meetings but also in fruitfully contributing in important discussions during the Meetings. All related events were secured safely during the time. In addition, public communication about the Meetings and Vietnam's image were invested to be done effectively in all ways.

In 2011, to further promote its role as the Government's representing agency in the ADB, the SBV actively participated in mobilization, negotiations chairing and agreements signing, and participated in monitoring and managing the implementation of ADB-financed programs, projects, and technical assistances. In 2011, the SBV was successful in chairing negotiations with the ADB for 6 projects and programs of about \$734.8 million credit in total.

Vietnam-WB relationship in 2011 was notably remarked as 35th year of cooperation. In the Vietnam-WB Cooperation Conference on 4 November 2011, Vietnamese Government reviewed with the World Bank successes in their cooperation, and appreciated WB's support to Vietnam's renovation course. Besides, the SBV was successful chaired negotiations with the WB in in 2011 for 16 programs/projects of \$2.825 billion credit in total.

The SBV continued policy dialogues, technical assistance and training cooperation with the IMF. The IMF, through its periodical Staff missions to Vietnam for annual consultation under Article IV of the IMF's Articles and for Vietnam's economic updates, helped Vietnam monitor and assess its economic situation and outlook and recommended appropriate policy advices to Vietnamese Government toward socio-economic development and stability. Especially, in 2011, Vietnamese Government agreed in principle to implement the Financial Sector Assessment Program (FSAP) co-chaired by the IMF and the WB. Besides, the IMF was implementing technical assistance in inspectors training in anti-money laundering and counter terrorist financing and developing anti-money laundering law. Also, the IMF provided technical assistance to Vietnam in balance of payments and international investment position. The Government's officers were provided with IMF's long-term scholarships and short-term training courses on banking prudential policies, BOP statistics, and seminars.



3. Bilateral Cooperation

The SBV established close relationships and maintained regular communication with other central banks and financial institutions to level on their support to improve SBV's capacity and strengthen its position in international and regional financial forums. In training cooperation, the SBV collaborated to organize courses, seminars and workshops on financial and banking issues with such partners as Luxembourg, Sweden and Poland for its staff and with Bank of Lao P.D.R. to realize training cooperation program in banking and finance for Laos officers.

In 2011, the SBV signed memorandums on cooperation in the banking sector with the Bank of Ukraine, the Bank of Lao P.D.R and an anti-money laundry memorandum with the Bank of Lao P.D.R. In addition to three above-mentioned agreements, the SBV also signed a statistical cooperation agreement with the Office of the Hesse Premier (Germany) and banking information exchange agreement with the United States of America.

Regarding the implementation of bilateral cooperation programs and projects in banking and finance, the SBV in cooperation with the U.S. Treasury Department implemented technical assistance to enhance the SBV's capacity the its Banking Supervision Agency's activities. In addition, the JICA-financed Capacity Building Project for the SBV was completed after 01 years of implementation (8/2010- 8/2011), which helped strengthen and improve the SBV's capacity and financial infrastructure.



*Close relations with
other central banks
and international
financial
institutions*

APPENDIX

APPENDIX 1: INTEREST RATES ANNOUNCED BY THE SBV*Unit: % per annum*

Time	Refinancing Rate	Discount Rate	OMO Bid Rate
December 2010	9	7	10
January 2011	9	7	11
February 2011	11	7	12
March 2011	12	12	12
April 2011	13	12	14
May 2011	14	13	15
June 2011	14	13	15
July 2011	14	13	14
August 2011	14	13	14
September 2011	14	13	14
October 2011	15	13	14
November 2011	15	13	14
December 2011	15	13	14

*Source: State Bank of Vietnam***APPENDIX 2: OPEN MARKET OPERATIONS**

	2010	2011
Number of sessions	490	431
Maturities (days)	7; 14; 28	7;14
Number of participant time	6.017	8,469
Bid value (VND billion)	4.034.104	5.981.403
Bid winning value (VND billion)	2.101.421	2.801.253
Interest rate (%/annum)	7.0-10	10-15
Bidding method	Volume	Volume

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 3: RESERVE REQUIREMENT RATIOS

Unit: %

Period - ness	DEPOSIT IN VND				DEPOSIT IN FOREIGN CURRENCIES				
	Deposits of customer, State Treasury, issuance of valuable papers				Deposits of customer, State Treasury, issuance of valuable papers				
	Demand and less than 12-month deposits	12-month and up deposits	Demand and less than 12-month deposits	12-month and up deposits	Demand and less than 12-month deposits	12-month and up deposits	Demand and less than 12-month deposits	12-month and up deposits	
Jan-2009	5	2	1	1	7	6	3	2	
Mar-2009	3	1	1	1	7	6	3	2	
Feb-2010	3	1	1	1	4	3	2	1	
Dec-2010(*)	3			1	4	3	2	1	
May-2011	3			1	6	5	4	3	
Jun-2011	3			1	7	6	5	4	
Sep-2011	3			1	8	7	6	5	1

(*) Since 12/2010, according to Circular 20/2010/TT-NHNN dated 29/9/2010 of the SBV providing guidance on implementing monetary tools to support credit institutions to provide agricultural and rural development credits, credit institutions are classified into 2 groups in terms of required reserves ratio for VND deposits: (1) institutions applying regular required reserves ratios; and (2) institutions applying lower ratios if they provide high ratio of rural and agricultural development credit. Specifically, for institutions providing more than 70% and from 40%-70% of its total credit to rural and agricultural development areas, the applied required reserves ratios will be 1/20 and 1/5 correspondingly compared to regular ones.

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 4: BALANCE OF PAYMENTS

Unit: million USD

	2010	2011
A. CURRENT ACCOUNT	-4.276	236
1. Trade Trade	-5.136	-450
Export (FOB)	72.237	96.906
Import (FOB)	77.373	97.356
2. Service	-2.461	-2.980
Receipts	7.460	8.879
Payments	9.921	11.859
3. Transfers (net)	7.885	8.685
Private Sector (net)	7.569	8.326
Public Sector (net)	316	359
4. Investment Income (net)	-4.564	-5.019
Receipts	456	395
Payments	5.020	5.414
B. FINANCE AND CAPITAL ACCOUNT	6.201	6.390
5. Foreign Direct Investment	7.100	6.480
FDI in Vietnam	8.000	7.430
Vietnam's FDI abroad	900	950
6. Medium and Long Term Debt	2.751	3.285
Disbursement	4.671	5.706
Scheduled Amortization	1.920	2.421
7. Short term loan	1.043	1.615
Disbursements	8.386	14.568
Scheduled Amortization	7.343	12.953
8. Portfolio	2.370	1.412
9. Money and Deposit	-7.063	-6.402
C. ERRORS AND OMISSIONS	-3.690	-5.477
D. OVERALL BALANCE	-1.765	1.149
E. FINANCING	1.765	-1.149
10. Change of NFA (-;incr)	1.765	-1.149
Change in GIR (-;incr)	1.803	-1.118
Use of IMF credit	-38	-31
11. Change in arrears and rescheduling	0	0

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 5: VND/USD EXCHANGE RATES

Unit: VND/USD

Year 2011	End of month rate			Monthly Average		
	Interbank average exchange rate	Average exchange rate of commercial banks		Interbank average exchange rate	Average exchange rate of commercial banks	
		Buying	Selling		Buying	Selling
January	18.932	19.495	19.500	18.932	19.495	19.500
February	20.673	20.870	20.880	20.318	20.544	20.615
March	20.703	20.905	20.910	20.673	20.874	20.880
April	20.703	20.495	20.595	20.713	20.840	20.869
May	20.643	20.510	20.610	20.679	20.590	20.700
June	20.618	20.550	20.620	20.622	20.558	20.639
July	20.608	20.560	20.610	20.610	20.555	20.621
August	20.628	20.830	20.834	20.618	20.745	20.781
September	20.628	20.830	20.834	20.628	20.830	20.833
October	20.803	21.005	21.011	20.708	20.910	20.915
November	20.803	21.005	21.011	20.803	21.005	21.011
December	20.828	21.030	21.036	20.813	21.015	21.020

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 6: DOMESTIC GOLD PRICES

Unit: million VND/mace

	End of month price	Monthly averages of daily prices
January	3.590	3.557
February	3.759	3.704
March	3.693	3.720
April	3.662	3.722
May	3.651	3.723
June	3.781	3.790
July	4.016	3.886
August	4.693	4.495
September	4.420	4.666
October	4.485	4.418
November	4.475	4.558
December	4.180	4.401

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 7: CONSUMER PRICE INDEX

Unit: %

Year	Time	January	February	March	April	May	June	July	August	September	October	November	December
	Year to date	1.2	3.3	2.8	3.0	3.6	4.0	4.4	4.8	5.1	5.4	6.0	6.6
2006	Month on month	1.2	2.1	-0.5	0.2	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.2	0.6	0.5
	Year on year	8.8	8.4	7.7	7.4	7.5	7.6	7.5	7.5	6.9	6.7	6.9	6.6
	Year to date	1.1	3.2	3.0	3.5	4.3	5.2	6.2	6.8	7.3	8.1	9.5	12.6
2007	Month on month	1.1	2.2	-0.2	0.5	0.8	0.8	0.9	0.5	0.5	0.7	1.2	2.9
	Year on year	6.5	6.5	6.8	7.2	7.3	7.8	8.4	8.6	8.8	9.3	10.0	12.6
	Year to date	2.4	6.0	9.2	11.6	16.0	18.4	19.8	21.7	21.9	21.6	20.7	19.9
2008	Month on month	2.4	3.6	3.0	2.2	3.9	2.1	1.1	1.6	0.2	-0.2	-0.8	-0.7
	Year on year	14.1	15.7	19.4	21.4	25.2	26.8	27.0	28.3	27.9	26.7	24.2	19.9
	Year to date	0.32	1.49	1.32	1.68	2.12	2.68	3.22	3.47	4.11	4.49	5.07	6.52
2009	Month on month	0.32	1.17	-0.17	0.35	0.44	0.55	0.52	0.24	0.62	0.37	0.55	1.38
	Year on year	17.5	14.8	11.3	9.23	5.58	3.94	3.31	1.97	2.42	2.99	4.35	6.52
	Year to date	1.36	3.35	4.12	4.27	4.55	4.78	4.84	5.08	6.46	7.58	9.58	11.7
2010	Month on month	1.36	1.96	0.75	0.14	0.27	0.22	0.06	0.23	1.31	1.05	1.86	1.98
	Year on year	7.62	8.46	9.46	9.23	9.05	8.69	8.19	8.18	8.92	9.66	11.09	11.75
	Year to date	1.74	3.87	6.12	9.4	12.1	13.3	14.6	15.7	16.6	17	17.1	18.1
2011	Month on month	1.74	2.09	2.17	3.32	2.21	1.09	1.17	0.93	0.82	0.36	0.38	0.53
	Year on year	12.17	12.31	13.89	17.20	19.78	20.82	22.16	23.02	22.42	21.59	19.31	18.13

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 8: MONETARY AND CREDIT INDICATORS

Indicators	2010	Q1/2011	Q2/2011	Q3/2011	Q4/2011
Absolute value (billion VND)					
1. Total liquidity	2.789.184	2.824.605	2.874.328	3.018.735	3.125.961
2. Funds mobilization from the economy	2.451.236	2.476.760	2.548.269	2.681.431	2.754.968
3. Claims to the economy	2.475.535	2.584.863	2.657.053	2.688.672	2.830.193
Annual growth rate (%)					
1. Total liquidity	33.30	31.17	21.85	19.17	12.07
2. Funds mobilization from the economy	36.24	32.36	23.07	20.09	12.39
3. Claims to the economy	32.43	33.53	27.29	19.42	14.33

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 9: GROSS DOMESTIC PRODUCT

Year	GDP at Current Price (VND billion)	GDP Growth (%)	GDP Per Capita (VND thousand)
2000	441.646	6.79	5.689
2001	481.295	6.84	6.117
2002	535.762	7.08	6.720
2003	613.443	7.34	7.583
2004	715.307	7.79	8.720
2005	839.211	8.44	10.098
2006	974.266	8.23	11.580
2007	1.144.015	8.48	13.428
2008	1.478.695	6.18	17.445
2009	1.645.481	5.32	19.278
2010	1.980.914	6.78	22.787
2011	2.535.008	5.89	27.000

Source: General Statistics Office

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
STATE BANK OF VIETNAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

2011 ANNUAL REPORT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

2011